

Wisconsin
DS52:
V651



Văn Hóa

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN TRUYỀN-BÁ
GIÁO-DỤC, KHOA-HỌC VÀ VĂN-HÓA



Vol 1
NĂM THỨ NHẤT
THÁNG NĂM 1952

et nam.

May
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

4B
217

W. 75522
Mục lục

MỤC-LỤC

Số trang	Số trang
1. — Lời nói đầu	1
2. — Thông-diệp	5
I — Luận-thuyết	
3. — Cuộc tiến-triển của nền kinh-tế Việt-Nam (<i>Vũ-quốc-Thúc</i>) . .	7
4. — Quyền học-tập (<i>Huyền-Thanh</i>).	26
5. — Tết Nguyên-đán (<i>Ngô-ngọc-Kha</i>)	28
6. — Thuyết duy-vật sai lầm ở những chỗ nào? (<i>Nguyễn-dũng-Thục</i>).	34
7. — Văn-hóa với xã-hội (<i>Nguyễn-dũng-Thục</i>)	39
II — Văn-chương	
8. — Văn thơ :	
— Thơ Việt và Hán (<i>Trương-chính-Đạo</i>)	45
— Mừng Văn-hóa nguyệt-san (<i>Nguyễn-quảng-Xương</i>)	48
— Xuân Nhâm-Thìn (<i>Đỗ-huy-Đan</i>)	48
— Dịch Đường-thi (<i>Trần-tuấn-Khải</i>)	49
— Vịnh sử (<i>Kỳ-Hoa</i>)	51
— Chống nạn mù chữ (<i>Nguyễn-văn-Trước</i>)	51
— Tiếng gọi thanh-niên (<i>Ngô-trung-tử</i>)	51
9. — Cảm-tưởng của một người mới hồi-cư (<i>Thanh-Phương</i>)	53
10. — Tinh thần quốc-gia trong thi văn đương thời (<i>Thanh-Son</i>)	56
11. — Tinh-thần cổ-học	
— Bài ký đề ở Đái-lậu-viện	
	(<i>Đâu-Chi dịch</i>) 59
	— Tiễn chồng đi đánh giặc (<i>Đâu-Chi dịch</i>) 62
III — Khảo-cứu	
12. — Chí-hướng và hành-vi của Trạng Bùng (<i>Quang-Khánh</i>)	63
13. — Chu-Hy với quan-niệm « cư kinh » (<i>Nguyễn-quảng-Xương</i>).	67
14. — Một đoạn sử ngoại-giao đời Tiền Lê (<i>Nguyễn-tường-Phượng</i>)	72
IV — Khoa-học	
15. — Lựa chọn từ-ngữ (<i>Phan-thế-Roanh</i>)	77
16. — Bước đầu của Quang-học (<i>Phan-thế-Roanh</i>)	82
17. — Đồ phụ-tùng cho cơ-thê (<i>Ngọc-Văn</i>)	84
18. — Du-lịch qua vũ-trụ (<i>Nguyễn-hữu-Bằng</i>)	86
V — Mỹ - thuật	
19. — Điều-hòa màu sắc (<i>Ngym</i>)	88
VI — Văn-hóa các nước	
20. — Lý-do và ý-nghĩa ngày kỷ-niệm Nhân-quyền (<i>B...</i>)	92
21. — Louis Braille với lối chữ dạy người mù (<i>B...</i>)	97
VII — Phê-bình thời-sự	
22. — Học nghề xưa và nay (<i>B...</i>)	101
VIII — Tin-tức văn-hóa	
23. — Công-văn	103
24. — Tin trong nước	108
25. — Tin các nước	113

MỤC - LỤC

Số trang	Số trang
1. — Lời nói đầu	1
2. — Thông-diệp	5
I — Luận-thuyết	
3. — Cuộc tiến-triển của nền kinh-tế Việt-Nam (Vũ-quốc-Thúc) . .	7
4. — Quyển học-tập (Huỳnh-Thanh).	26
5. — Tết Nguyên-đán (Ngô-ngọc-Kha)	28
6. — Thuyết duy-vật sai lầm ở những chỗ nào? (Nguyễn-dăng-Thục).	34
7. — Văn-hóa với xã-hội (Nguyễn-dăng-Thục)	39
II — Văn-chương	
8. — Văn thơ :	
— Thơ Việt và Hán (Trương-chính-Đạo)	45
— Mừng Văn-hóa nguyệt-san (Nguyễn-quảng-Xương)	48
— Xuân Nhâm-Thìn (Đỗ-huy-Đan)	48
— Dịch Đường-thi (Trần-tuấn-Khải)	49
— Vịnh sử (Kỳ-Hoa)	51
— Chống nạn mù chữ (Nguyễn-văn-Trước)	51
— Tiếng gọi thanh-niên (Ngô-trung-tử)	51
9. — Cảm-tưởng của một người mới hồi-cư (Thanh-Phượng)	53
10. — Tinh thần quốc-gia trong thi văn đương thời (Thanh-Sơn)	56
11. — Tinh-thần cổ-học	
— Bài ký đề ở Đãi-lậu-viện	
(Đâu-Chi dịch)	59
— Tiễn chồng đi đánh giặc (Đâu-Chi dịch)	62
III — Khảo-cứu	
12. — Chi-hướng và hành-vi của Trạng Bùng (Quang-Khánh)	63
13. — Chu-Hy với quan-niệm « cư kính » (Nguyễn-quảng-Xương).	67
14. — Một đoạn sử ngoại-giao đời Tiền Lê (Nguyễn-tường-Phượng)	72
IV — Khoa-học	
15. — Lựa chọn từ-ngữ (Phan-thế-Roanh)	77
16. — Bước đầu của Quang-học (Phan-thế-Roanh)	82
17. — Đồ phụ-tùng cho cơ-thể (Ngọc-Văn)	84
18. — Du-lịch qua vũ-trụ (Nguyễn-hữu-Bằng)	86
V — Mỹ - thuật	
19. — Điều-hòa màu sắc (Ngym)	88
VI — Văn-hóa các nước	
20. — Lý-do và ý-nghĩa ngày kỷ-niệm Nhân-quyền (B...)	92
21. — Louis Braille với lối chữ dạy người mù (B...)	97
VII — Phê-bình thời-sự	
22. — Học nghề xưa và nay (B...)	101
VIII — Tin-tức văn-hóa	
23. — Công-vấn	103
24. — Tin trong nước	108
25. — Tin các nước	113

Lời nói đầu



ANH-TỪ « Văn-hóa » có một ý-nghĩa sâu-xa, rộng-rãi. Nó gồm cả văn-chương, lễ-giáo, những tinh-t túy của đạo tu-tề, những vẻ đẹp của trí-thức và tâm-hồn, hợp lại để cải-thiện nhân-tâm, xã-hội, giúp ích cuộc tiến-hóa của loài người. Vậy, văn-hóa dùng những sáng-tác thanh cao của trí-tuệ để sửa đổi phong-tục, trái-hắn những chính-sách độc-lai dựa vào vũ-lực hay cường-quyền. Có lẽ ngày nay không ai là không hiểu công-dụng của văn-hóa, ảnh-hưởng của văn-hóa, tầm-lực của văn-hóa, trong việc bảo-tồn Chấnh-nghĩa.

Nước ta đương cũng-cổ nền Độc-lập sau bao nhiêu cơn nguy-biến, lại chẳng nên quan-tâm đến văn-hóa sao ?

Nghĩ như vậy, nên Bộ Quốc-gia Giáo-dục, do nghị-định ngày 23 tháng 5 năm 1951, đã thiết-lập một cơ-quan mới : Sở Văn-hóa, Mỹ-thuật, và nay lại cho tạp-chí Văn-hóa ra mắt Quốc-dân.

Mục-dịch thứ nhất của « Văn-hóa nguyệt-san » là góp phần trong muốn một, vào việc xây-dựng một nền văn-hóa mới, hoàn-toàn Việt-Nam. Đề thực-hiện ý muốn, chúng tôi sẽ áp-dụng ba phương-tiện :

— Chúng tôi cố dung-hòa nền-nếp cũ với tư-tưởng mới, để chọn lọc những cái tốt đẹp ở bất cứ một nguồn gốc nào. Nếu ta cần gìn-giữ những tinh-hoa của dĩ-vãng, thì ta cũng chẳng khờ-dại gì mà gạt bỏ các tân-trào, không thâu thái những kết-quả đẹp-đẽ của nền văn-minh khoa-học. Sẵn-sàng phân-biệt những cái hay cái dở, chúng ta không ngại chờ đón những quan-niệm tân-kỳ. Dù thịnh-đạt tới đâu, một nước ngày nay cũng không thể bẽ-quan tóa-cảng, để sống một cuộc đời lẻ loi, riêng biệt. Ta cũng không e rằng : khi thu-nạp các quan-niệm mới, nền văn-hóa của ta sẽ mất cả những đặc-tính cổ-truyền. Không ; dân-tộc nước nhà có một tinh-thần khá cao, nên có đủ năng-lực việt-hóa hầu hết các

tu-tướng và hình-thức ngoại lai. Đồng-bào ta đã học Hán-tự, nhưng vẫn giữ một giọng đọc khác hẳn người Trung-hoa, đã rèn tập Pháp-văn, nhưng đã biết sửa-đổi và áp-dụng Quốc-ngữ rất tinh-vi... Thi-sĩ Nguyễn-Du đã phỏng-thuật cuốn « Thanh tâm tài-nhân », một văn phẩm rất tâm-thương để soạn « Truyện Kiều », một áng văn tuyệt-tác.

— Tập-chí này lại được dùng để trao đổi ý-kiến giữa các nhà văn, các nghệ-sĩ, các học-giá trong nước, ngõ hầu thu thập những tài-liệu quý-giá, có thể giúp ích việc xây dựng và tô-điểm ngôi nhà văn-hóa Việt-Nam. Tập « Văn-hóa nguyệt-san » không những có nhiệm-vụ thống-nhất các ngành hoạt-động của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, nó còn là cơ quan liên-lạc giữa Bộ và các văn-giới cùng học-giới toàn quốc...

— Sau hết, chúng tôi sẽ phổ-biến trong quần-chúng, những kiến-thức và quan-niệm cần thiết về văn-hóa, để không có sự xa cách giữa lớp bình-dân và các nhà trí-thức.

Ngoài những mục-tiêu vừa kể, « Văn-hóa nguyệt-san » còn có nhiệm vụ trau dồi quốc văn, tham gia công việc rèn luyện tiếng Việt, để gây thành một thứ ngôn ngữ đầy-đủ, có thể phổ-diễn hầu hết các tu-tướng và tinh-tinh của thế-nhân. Chúng ta nên nhớ rằng: Việt ngữ là một lối viết vô cùng thuận-tiện, trên thế-giới ít khi có một thứ chữ nào mà người ta chỉ cần học trong một, vài tháng, đã biết viết, biết đọc được ngay. Đã thế, nước nhà lại có một nền văn-học chắc-chắn, di-sản của ông cha. Chúng ta chỉ cần ngâm những câu ca-đạo ngày thơ, nhưng đầy thi vị như:

« Có kia tát nước bên đàng.

« Sao có mang ánh trăng vàng đi... »

đọc bài Văn-lễ Trần vông tướng-sĩ, hay mấy vần thơ của Bà Huyện Thanh-quan, của Nguyễn-công-Trứ, hay gần đây của Nguyễn-khắc-Hiếu hay Thế-Lữ... là đủ hiểu tiếng ta chẳng phải là nghèo nàn gì. Hơn nữa, ở hoàn-cầu, có lẽ chưa có một văn phẩm nào mà toàn thể một dân-tộc, từ kẻ học-giá uyên-thâm, đến người thường-dân chất-phác, đều biết thưởng thức, như Truyện Kiều của Nguyễn Du. Mấy năm gần đây, tiếng Việt được dùng làm chuyên ngữ trong các học-đường, ta lại càng thấy nó phong-phú, rời-rào là chừng nào... Nhờ có ảnh-hưởng của tân-trào, văn-chương Việt-Nam đã có những lối thảo luận, khúc-triết, tinh-vi, những lời lẽ sáng-sủa mà thâm-trầm, bình-dị mà thanh-tạo... Tuy nhiên công-việc của chúng ta còn nhiều. Các bậc trí-thức, các học-giá, các nhà sư-phạm còn phải gắng công để cân nhắc, lựa chọn và ấn-định những từ-ngữ khoa-học, triết-lý, văn-chương, và luôn luôn sửa-đổi cách làm văn, lập-luận để quốc văn mỗi ngày một tăng phần hoàn mỹ... Như thế,

ta mới có một khi-cụ vô cùng sẵn: bèn đề truyền bá tu-tướng trong toàn- quốc, và nâng cao dân-trí...

Đạt được các mục-đích kể trên, thì thiết tưởng « Văn-hóa nguyệt-san » có thể phụng-sự Quốc-gia một cách thiết-thực, và chân-thành. Không những nó gây tình đoàn-kết giữa các nhà trí-thức, và xây dựng một nền văn-hóa mới giúp ích sự tiến-triển của toàn-dân, nó còn thức tỉnh đồng-bào bằng cách trình bày với những ngọn bút vô-tư, các điều hay lẽ phải, khiến dân-chúng nhận thấy đâu là chính-đạo. Từ năm sáu năm nay, người ta đã mê-hoặc nhân-tâm bằng một lối tuyên-truyền sáo-trá... Những cảnh hoang-tàn, tan-giác cũng không làm ta đau thương bằng những sự rối-ren, hỗn-loạn mà kẻ thù đã gieo-giắc trong tâm-trí mọi người... Những vụ cốt-nhục tương-tàn đã xảy ra không phải là ít, đến nỗi có người đã liên-tưởng đến lời than của thi-sĩ Tản-Đà:

« ... Nay lúc cương-thư ừng đảo ngược ru... »

Giữa lúc bầu trời còn âm-đạm, không-trung còn vẫn-đục những nỗi hoài-nghi, chúng ta càng có nhiệm-vụ kêu gọi sự tin-tưởng trong các tâm-hồn: tin-tưởng ở giải-pháp Quốc-gia, ở tiềm-lực của giống nòi, ở công-nghiệp của Tở-tiền, ở tương-lai xir-sơ... Như thế, trật-tự sẽ tự-nhiên trở lại; dưới ánh hào-quang của một nền văn-hóa vững vàng, tinh-thần Độc-lập sẽ phát-huy trên mặt non sông, để chờ đón một ngày mai rực-rỡ.

Tuy nhiên, chúng tôi lại mong rằng: tập « Văn-hóa nguyệt-san », rời ra, sẽ còn có tiếng vang dội trong-trẻo trên văn-dân thế giới. Ngay bây giờ đây, nó bắt đầu được dùng làm cơ-quan, để phổ-cập trong toàn-quốc những tu-tướng đẹp và những công-cuộc hay của Tở-chức Giáo-dục, khoa học, và văn-hóa Liên-hiệp quốc « Unesco », mà nước ta đã là hội-viên. Trái lại chúng tôi cũng tin rằng: những quan-niệm trình bày trong tập-chí này, với cả một tấm lòng nhiệt thành, sáng-suốt và vô-tư, sẽ khiến cho khách ngoại-bang hiểu biết thêm những đặc-tính của non sông xir-sơ... Riêng về phương-diện văn-hóa, có lẽ chưa mấy nơi đã gặp những trường-hợp thuận-tiện như nước nhà. Không những dân ta đã lĩnh-hội được hai nền văn-minh đặc-sắc nhất hoàn-cầu: văn-minh Hoa-Ấn và văn-minh Hy-La, ngày nay, chúng ta lại biết thu-nạp những cái hay cái đẹp trong các tân-trào khoa học. Văn-hóa Việt-Nam, vốn đã có một căn-bản chắc-chắn, lại được hưởng những dòng tu-tướng ngoại-lai đẹp-đẽ như kia, thì lo gì chẳng có một cơ-sở vững-vàng, đáng được hoàn-cầu chú-ý...

Muốn thi-hành chương-trình hoạt-động kể trên, chúng tôi đề-xuất những mục như sau, trong mỗi số nguyệt-san:

- Luận-thuyết.
- Văn-chương.
- Khảo cứu.
- Khoa-học.
- Mỹ-thuật.
- Văn-hóa các nước.
- Bình-luận thời-sự.
- Tin-tức văn-hóa...

Về nội-dung cũng như về thể-tài, tập « Văn-hóa nguyệt-san » áp-dụng ba nguyên-tắc : đại-chúng hóa, dân-tộc hóa và khoa-học hóa, mà nền văn-học nước nhà đã nêu ra gần đây.

Sở-dĩ tập-chi này ra mắt đồng-bào vào dịp tết Nguyên-đán Nhâm-Thìn, là chúng tôi ngụ ý mong rằng : nền văn-hóa nước nhà sẽ tươi-thắm, huy-hoàng, đầy nhựa sống, và sản-xuất nhiều hoa thơm, cỏ lạ, không khác gì cảnh tân-xuân, dưới ánh bình-minh trong sáng...

Văn-hóa có một địa-hạt mênh-mông, rộng-rãi ; công việc chúng tôi theo đuổi có phần quan-trọng, nhưng không khỏi phức-tạp, khó-khăn...

Trong lúc cố gắng làm tròn nhiệm-vụ, mà chúng tôi coi là một sứ-mệnh, chúng tôi dám trông mong ở bầu nhiệt-huyết của các bạn đọc, để bổ-cứu những khuyết-điểm, khiến « Văn-hóa nguyệt-san » thành một cơ-quan ngôn-luận của hầu hết các nhà tri-thức trong nước.

THANH-SƠN



THÔNG-ĐIỆP

của Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục
gửi các vị giáo-chức các cấp trong toàn-quốc

CÙNG các quý vị nam nữ giáo-chức toàn-quốc,

Lời nói đầu của tôi trong ngày Nguyên-Đán của năm Nhâm-Thìn là lời thành-thực và thân-ái cảm-lạ các bạn nam nữ giáo-giới về những nỗ-lực hàng ngày của các bạn trong năm vừa qua, những nỗ-lực đầy nhẫn-nại đã mang lại nhiều kết-quả tốt đẹp trong khi thừa-hành nhiệm-vụ giáo-huấn của các bạn.

Hơn ai hết, tôi đã theo dõi hàng ngày những công-lao đầy nghị-lực của các bạn trong những ngôi học-đường nguy nga tráng-lệ ở những đô-thành trù-mật cũng như trong những ngôi học-đường đơn-giản hẻo lánh ở những nơi thôn-dã xa-xăm hay những nơi sơn cùng thủy tận.

Các bạn đã lặn-lẽ, âm-thầm mang những lời giáo-huấn đến khắp nơi để phổ-biến một nền giáo-dục từ bậc đại-học xuống bậc tiểu-học, bậc bình-dân giáo-dục.

Nhiệm-vụ khó-nhọc, nặng-nề, nhưng cao-quý thay !

Trong công cuộc kiến-thiết quốc-gia, việc cải-tạo tâm-linh của giống nòi, nâng cao đời sống tinh-thần và đạo-lý là một phần công việc quan-hệ vào bậc nhất, vì muốn cho nền chính-trị, tài-chính, kinh-tế, xã-hội của một nước được tiến-triển và mành-liễn, phải tuyệt-đối nhờ ở nhân-trí, nhân-tài và nhân-tâm. Trí ấy, tài ấy và tâm ấy, quốc-gia hoàn-loàn trông cậy vào trí, tài và tâm của các bạn để gây dựng một thể-hệ đủ năng-lực phụng-sự quốc-gia.

Trong một thời-đại mà vật-chất, vũ-lực và cường-quyền đang mãnh-liệt hăm dọa khuyh-đảo những giá-trị tinh-thần, đạo-đức ngàn xưa, chúng ta có nhiệm-vụ khẩn-cấp « tái-võ-trang về tinh-thần » để bảo-vệ tự-do, công-lý và nhân-đạo, bảo vệ di-sản quý-báu của nhân-loại.

Trong các bạn đồng-nghiệp thân-mến, tôi đã được biết nhiều vị, với một tấm lòng trong sạch đã tận-tụy với chức-vụ, đã hy-sinh sức khoẻ, có khi hy-sinh cả tinh-mệnh nữa để làm tròn sứ-mệnh của mình.

Tôi đã biết nhiều bạn từ lúc tuổi xanh cho đến khi đầu bạc chỉ biết tận-tâm, tận-lực với nghề giáo-dục, một đời hàm-dưỡng, một đời bồi-bỗ học-vấn, trau giồi đức-tính để diu-dắt dân hậu-tiến, không ngại gian-lao, không màng danh-lợi, thực đã sống một đời cần-cù, thanh-bạch và giản-đi.

Bước sang năm mới, giữa lúc các bạn đang hưởng thú vui đoàn-tụ trong bầu không-khí đầm-ấm, thân-mật của gia-đình, tạm quên trong chốc lát những nỗi khó nhọc, những niềm ưu-tư, những mối sầu muộn, tôi không muốn giải-lời quá làm mất thời giờ của các bạn, tôi xin gửi tất cả tấm lòng tin-nhiệm vào các bạn, thân-ái cầu chúc cho các bạn cùng quý-quyển một năm đầy hạnh-phúc và ước mong rằng trong lúc mừng đón tân-xuân, các bạn sẽ đặt tất cả hy-vọng, cả nhiệt-thành vào một tương-lai sán-lạn của nước nhà, một lần kỷ-nguyên hòa-bình và thịnh-vượng dưới sự lãnh-đạo đầy ưu-ái của Đức Quốc-Trưởng.

Sau hết, tôi xin các bạn, nhân buổi khai-giảng đầu năm, sẽ chuyển đến anh chị sinh-viên, các em nam nữ học-sinh các trường công, tư, các học-viên các lớp bình-dân học-vụ lời chúc mừng thân-ái và lời khuyên-nhủ ân-cần của tôi, liếc rằng thời khắc hạn-định của buổi phát-thanh đầu năm này không cho tôi tiện gửi — như ý muốn của tôi — một thông-diệp riêng cho toàn-thể nam-nữ sinh-viên và học-sinh.

Thân-ái chào các bạ n



CUỘC TIẾN-HÓA CỦA nền kinh-tế Việt-Nam ⁽¹⁾

THƯA các Ngài,

Cách đây ba tuần lễ, cũng trong giảng đường này, Giáo-sư Nguyễn, trường Đại-Học Văn-Khoa, đã cống-hiến các Ngài một cuộc nói chuyện rất lý-thú về Triết-học. (2) Bằng cuộc nói chuyện đó, Giáo-sư Nguyễn đã tỏ cho ai nấy biết rõ sự cố gắng hiện-thời của trường Đại-học Văn-Khoa, — trường Đại-học đầu tiên của Việt-Nam — để xây dựng một nền đại-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Chúng tôi, ở trường Luật Hà-nội, tuy theo quy-chế hiện-thời, chưa có hân-hạnh được giảng dạy bằng tiếng Việt-Nam; nhưng chúng tôi không thể thờ ơ đứng trước tấm gương sáng của các bạn đồng-sự bên Văn-Khoa. Dù không đủ tài, không đủ chữ, chúng tôi cũng đành phải mạo muội, đem mấy lời nôm na quê-khê để hiến các Ngài một câu chuyện không có gì là cao-siêu, thâm thúy vì đó là một câu chuyện về kinh-tế-học, đặt dưới đầu đề « Cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế Việt-Nam ».

Trước khi nhập-đề, chúng tôi hãy xin phép nhấn mạnh về tinh-cách câu chuyện ngày hôm nay. Nói đến cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế Việt-Nam, tức là phải nói rất nhiều tới lịch-sử.

Tuy nhiên, chúng tôi không phải là một người chuyên-khảo về Sử-học. Mục-đích của chúng tôi không phải là tìm tòi những tài-liệu dịch-sắc về lịch-sử để có thể kết-luận

rằng năm nào, tháng nào, ngày nào đã xảy ra những việc gì về kinh-tế. Trái lại, chúng tôi chỉ đứng về phương diện kinh-lẽ học để phân-tích cách cấu-tạo và sự tiến-triển của nền kinh-tế Việt-Nam. Không đi sâu vào chi-tiết, chúng tôi chỉ cần vạch rõ những đặc-điểm của cách cấu-tạo ấy cùng những khuyh-hướng lâu dài của sự tiến-triển ấy. Vì vậy, chúng tôi có thể cần-cứ vào những điều trong lịch-sử nước nhà mà cho đến

(1) Biên-văn đọc tại giảng-đường trường Đại-học Hà-nội, ngày 6-12-1951, trong cuộc diễn-thuyết hàng tháng do Bộ Quốc-gia giáo-dục tổ-chức.

(2) Xem bài luận-thuyết Duy-vật dưới đây.

của
VŨ-QUỐC-THỨC

may các nhà sử-học thường coi là đúng. Rất có thể, rồi đây, người ta sẽ tìm thấy nhiều điều khác — nhờ ở những tài-liệu chưa được sưu-tầm hay nghiên-cứu tới. Tuy nhiên chúng tôi tin rằng, những kết-luận của chúng tôi, sẽ không vì thế, mà trở nên hoàn-toàn sai lạc.

Thưa các Ngài,

Để giải-thích các cuộc biến-chuyển về kinh-tế, người ta có thể theo một trong hai thái-độ sau đây :

1) Trước hết, người ta có thể theo *quan-niệm duy-vật* như các tin-đồ của chủ-nghĩa Mác-Xít, để coi rằng các lực-lượng kinh-tế là *động - lực duy - nhất* của mọi cuộc biến-chuyển trong lịch-sử.

MARX từng nói rằng : « Cái cối xay lúa quay bằng tay, đã tạo nên xã-hội phong-kiến với các vị vua chúa ; cái máy xay lúa quay bằng hơi nước, đã tạo nên xã-hội tư-bản với các nhà kỹ-nghệ trưởng-giã ».

Nói thế nghĩa là, tất cả các chế-độ chính-trị, các hệ-thống luật-pháp, các hoạt-động văn-hóa, v.v... chỉ là phản-ảnh của tình-trạng kinh-tế. Hồi Trung-cổ, người ta chưa phát-mình được các máy móc tinh-sảo, chưa biết lợi-dụng các tinh-lực thiên-nhiên như sức nóng của than đá, của dầu hỏa, hay điện-lực của các giòng sông... Mọi sự sản-xuất, vận-tải đều dựa vào sức người. Làm chủ được nhiều người, tức là sẽ giàu mạnh, sung-sướng. Vì vậy, giai-cấp thống-trị hồi ấy gồm có các vị lãnh-chúa, đã đặt ra những *tục-lệ phong - kiến*, những *tin - ngưỡng phong-kiến*, tất cả một nền văn-hóa phong-kiến, mục-đích chỉ là để củng-cố địa-vị của họ, *giúp họ để bóc lột một số thật nhiều bộ-hạ*.

Kịp đến khi người ta đã biết dùng hơi nước, để làm chuyển-vận các máy móc thì sức người không cần như trước nữa. Lúc ấy ai có nhiều cơ-khi sẽ giàu có nhất, thế-lực nhất. Do đó, giai-cấp trưởng-giã,

gồm có những sở-hữu-chủ các khí-cụ sản-xuất — nghĩa là các máy móc — đã trở nên giai-cấp thống-trị. Họ đã đặt ra những *tục-lệ tư-bản*, những *tin-ngưỡng tư-bản*, tất cả một nền văn-hóa tư-bản... mục-đích chẳng qua cũng chỉ là để *bảo vệ quyền-lợi tư-hữu*, để củng-cố địa-vị thống-trị của họ.

Như vậy, theo Marx, cái gì đáng coi là nguyên-nhân của mọi cuộc biến-chuyển trong lịch-sử nhân-loại, chính là tình-trạng kinh-tế mà tình-trạng ấy thì liên-quan mật-thiết với *kỹ-thuật sản-xuất*, nghĩa là một yếu-tố thuộc về vật-chất.

Nếu chúng ta theo quan-niệm duy-vật này, thì muốn cắt nghĩa cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế Việt-Nam, chúng ta không cần phải xét tới lịch-sử chính-trị ; chúng ta cũng không cần phải đề ý tới các sự-kien thuộc về văn-hóa hoặc cách tổ-chức xã-hội. Chúng ta chỉ cần nghiên-cứ một trạng-thái duy-nhất, là trạng-thái kỹ-thuật.

Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh về điểm đó, chính vì một nhà địa-dư-học kiêm xã-hội-học người Pháp, Giáo-sư Pierre GOUROU, một học-giả nổi danh về mấy cuốn sách rất giá-trị viết về Việt-Nam và Viễn-Đông, đã lập-luận giống hệt các tin-đồ của chủ-nghĩa duy-vật.

Trong các sách « Les paysans du delta tonkinois » (Dân quê miền Trung-châu Bắc-Việt) xuất-bản năm 1936 — L'utilisation du sol en Indochine (Cách khai-khẩn đất đai ở Đông-Dương) năm 1940, — La terre et l'homme en Extrême-Orient (Đất và người ở Viễn-Đông) năm 1940, — L'avenir de l'Indochine (Trương-lai của Đông-Dương) năm 1947 — Les pays tropicaux (Các xứ nhiệt - đới) năm 1948..... Giáo-sư Pierre GOUROU đã chủ-trương thuyết dưới đây :

Muốn hiểu rõ cách cấu-tạo của nền kinh-tế Việt-Nam, người ta cần phải nhớ kỹ hai điều căn-bản :

— 1/ Việt-Nam là một nước thuộc miền nhiệt-đới ;

— 2/ Việt-Nam chịu ảnh-hưởng của hệ-thống văn-minh Viễn-Đông.

Thói thường, các nước thuộc miền nhiệt-đới là những nước dân-cư cực kỳ thưa thớt : khí-hậu nóng nhiệt-âm thấp, nên cây cỏ khó mọc, súc-vật khó nuôi. Sự sinh sống của nhân-dân cũng vì thế mà rất đổi chật-vật. Giáo-sư GOUROU cực lực phản-đối sự ngộ-nhận thông thường của những những người đã không căn-cứ vào đầu mà vội tin rằng miền nhiệt-đới có nhiều nguyên-liệu. Không ! Miền nhiệt-đới là một trong những miền bị Tạo-vật bạc-đãi nhất. Vậy thì, *đúng lý ra, nước Việt-Nam, một nước thuộc miền nhiệt-đới, không thể có nhiều dân cư*.

Sự thực đã khác hẳn. Dân Việt-Nam rất đông. Mật-độ của nhân-dân trong các miền đồng bằng, nhất là ở miền Trung-châu Bắc-Việt, lên tới 8, 900 người một cây số vuông, có chỗ lên tới 2.000 người một cây số vuông. Trong khắp thế-giới, không mấy nơi mật-độ nhân-dân lên cao tới như thế. Bằng cứ vào con số ấy, người ta có thể tin rằng nạn nhân-mãn ở Việt-Nam không phải là một chuyện mơ-hồ.

Như vậy, về phương-diện kinh-tế, ta cần phải cắt nghĩa sự trái ngược ấy. Tại sao, đất nghèo mà dân lại có thể đông đúc ?

Theo Giáo-sư GOUROU, sở dĩ có sự kỳ lạ ấy, chính vì dân-tộc Việt-Nam đã chịu ảnh-hưởng sâu xa của nền văn-minh Viễn-đông, một nền văn-minh chung cho các nước Trung-Hoa, Nhật-Bản, Cao-Ly, Việt-Nam. Nền văn-minh Viễn-đông này dựa vào hai yếu-tố :

Yếu-tố thứ nhất : kỹ-thuật giồng lúa trong ruộng bùn (technique de la riziculture inondée) ;

Yếu-tố thứ hai : cách lợi-dụng triệt-đề các loại thảo-mộc, ông GOUROU đã mệnh-danh nền văn-minh Viễn-đông là nền « Văn-minh thảo-mộc » (civilisation du végétal).

Kỹ-thuật giồng lúa trong ruộng bùn đã giúp cho các dân tộc Viễn-đông, có

thể sống mãi ở một miền đồng ruộng mà không sợ đất đai mất hết nhựa. Vì biết cách tát nước hàng năm, nên đất lúc nào cũng có chất bổ. Do đó, dân cư có thể sinh sôi nẩy nở.

Hơn nữa, dân Viễn-đông lại còn biết cách lợi-dụng triệt-đề các loài thảo-mộc. Dân quê phần nhiều chỉ ăn rau, không mấy khi ăn thịt. Nhà cửa, đồ đạc, quần áo thuốc men... cũng toàn dùng các chất thảo-mộc. Ngay tới các khí-cụ sản-xuất như cây, bừa, cối giã gạo, nông cụ sậy, quạt để quạt thóc, thuyền tam-bản để vận-tải... hầu hết cũng chế-tạo bằng tre gỗ. Nhờ ở nền văn-minh thảo-mộc ấy, nên các dân-tộc Viễn-Đông có thể sống *chun chục* trong các miền đồng bằng, không cần phải di-cư lên rừng núi để săn bắn súc vật hay khai-thác khoáng-chất.

Nói tóm lại, Giáo-sư GOUROU đã giải-thích cách cấu-tạo của nền kinh-tế Việt-Nam bằng hai yếu-tố thuộc về kỹ-thuật nghĩa là về vật-chất. Vô tình, ông đã lập-luận theo đúng quan-niệm duy-vật.

Sở dĩ chúng tôi dùng hai chữ *vô-tinh*, là vì ông GOUROU không phải là một tín-đồ của chủ-nghĩa duy-vật. Trong quyển luận-án Tiến-sỹ Văn-khoa của ông, đệ trình năm 1936, nói về « dân quê miền Trung-châu Bắc-Việt », ông đã tán-dương cách tổ-chức và tình-thần xã-thôn của chúng ta. Theo ông, chính tình-thần ấy, chính cách tổ-chức ấy, đã giúp cho dân quê Việt-Nam có thể sống yên ổn — nếu không phải là vui vẻ — trong cảnh nghèo khổ có hạn do nạn nhân-mãn gây nên. Ông cực-trương cần phải bảo-tồn cái bầu không khí đầm ấm nơi xã-thôn để duy trì nền trật-tự ở Việt-Nam, vì một mai đây, nếu hệ-thống xã-thôn tan vỡ, thì sẽ xảy ra sao ? Lập tức người dân quê sẽ bị đặt « trước cảnh nghèo khổ của mình mà không còn có những nỗi an-ủi do đời sống gia-đình và xã-thôn — nghĩa là do tôn-giáo --- mang tới ».

Chúng tôi rất lấy làm lạ là Giáo-sư Pierre GOUROU đã tỏ ra tiền hậu bất nhất trong phép biện chứng của ông.

Một khi đã cất nghĩa cách cấu-tạo của nền Kinh-tế Việt-Nam bằng những yếu-tố thuộc về kỹ-thuật, thì đúng lý ra, theo lẽ tiến-hóa, khi nào kỹ-thuật biến-đổi, nền kinh-tế cũng phải biến-đổi theo. Nếu nạn nhân-mãn là kết-quả dĩ-nhiên của « kỹ-thuật giồng lúa » và của « nền văn-minh thảo-mộc », thì nó sẽ phải dần dần mất đi sau khi dân-tộc Việt-Nam làm quen với các kỹ-thuật mới mẽ do Tây-phương mang tới. Tin rằng nạn nhân-mãn ở đây là một nạn không giải-quyết được, tin rằng dân tộc chỉ có cách dùng những sự an-ủi về tinh-thần để chống lại những cái đau đớn về vật-chất do nạn nhân-mãn gây nên, thì chẳng hóa ra Giáo-sư GOUROU đã quên mất cái lẽ tiến-hóa đó sao ?

Dù sao chăng nữa, cách giải-thích duy-vật của ông GOUROU vẫn không thể cho ta biết vì đâu trong hàng nghìn năm vừa qua, nền kinh-tế Việt-Nam đã không hề thay đổi. Sự trường-tồn đó là cả một điều bí-mật.

Đã thế, cách giải-thích duy-vật của Ông GOUROU đã đưa ông tới cái kết-luận dĩ-nhiên dưới đây : là nền kinh-tế Việt-Nam giống hệt nền kinh-tế các nước Viễn-Đông khác như Trung-Hoa, Cao-Ly, và Nhật-Bản. Không cần nói, ai cũng biết rằng điều đó không đúng. Nếu Nhật-Bản là một nước chuyên về hàng-hải, nếu Trung-hoa là một nước buôn bán rất phồn-thịnh, thì trái lại, Việt-Nam chỉ chuyên về nông-nghiệp.

2) Xem như vậy, muốn hiểu rõ cuộc tiến hóa của nền kinh-tế Việt-Nam, người ta không thể căn-cứ riêng về những yếu-tố vật-chất. Cần phải có một thái-độ thiết-thực hơn : phải để ý cả tới các yếu-tố thuộc về chính-trị, về văn-hóa, về phong-tục — nói chung, tức là các yếu-tố thuộc về xã-hội.

Thưa các Ngài,

Chúng tôi theo thái-độ thứ hai này. Sau khi đã công-nhận, như Giáo-sư GOUROU, các ảnh-hưởng sâu xa của « kỹ-thuật giồng lúa », và của « nền văn-minh thảo-mộc » chúng tôi lại còn nghiên-cứ cả những ảnh-hưởng của cách tổ-chức xã-hội nữa.

Về phương-diện này, chúng tôi đã dựa vào phương-pháp phân-tích của nhà xã-hội-học René MAUNIER, trong cuốn sách « Essais sur les groupements sociaux » (Khải-luận về các đoàn thể xã-hội) xuất-bản năm 1929.

Ông René MAUNIER phân-biệt các đoàn-thể xã-hội ra làm ba loại :

1. — Các đoàn thể thân-thích (groupements de parenté) như gia-đình thị-tộc (clan) ;
2. — Các đoàn-thể địa-phương (groupements de localité) như xã, thôn, thành-thị, tỉnh, nước, v.v.,
3. — Các đoàn-thể hoạt-động (groupements d'activité) như bè đảng, hội-xã, giai-cấp v.v...

Trong đoàn-thể thân-thích, dây liên-lạc là tình họ hàng.

Trong đoàn-thể địa-phương, dây liên-lạc là nghĩa làng giềng.

Trong đoàn-thể hoạt-động, dây liên-lạc là tinh-thần công-tác.

Đem áp-dụng sự phân-biệt này vào từng xã-hội một, ta nhận thấy ở mỗi nơi cách cấu-tạo một khác. Cũng có nơi, các đoàn-thể hoạt-động cực kỳ hành-trướng, cơ hồ lấn át hẳn các đoàn-thể khác, chẳng hạn ở Pháp hay ở Mỹ. Ở nơi khác, các đoàn-thể thân-thích kiên-cố đến nỗi không một lực-lượng nào làm tan vỡ được nó : đó là trường-hợp của nước Trung-Hoa. Ở miền Hoa-Nam chẳng hạn, người ta thường thấy những thị-tộc gồm hàng nghìn người sống chung với nhau đã từng bao thế-kỷ nay....

Về phần xã-hội Việt-Nam ta, muốn cho sự nghiên-cứ khỏi bị sai lạc vì những cuộc biến-chuyển gần đây, ta cần phải lui lại độ năm, sáu chục năm trong thời-gian. Ta sẽ nhận thấy ngay là các đoàn-thể hoạt-động « hồi đó rất yếu ớt ». Nước ta rất ít hội-xã, đảng phái. Phần nhiều các phường, các hội ta vẫn gặp ở thôn quê, không bao giờ vượt khỏi phạm-vi một xã. Xã-hội ta cũng không phải là một xã-hội phân chia thành giai cấp rõ rệt. Rút cục, chỉ có hai đoàn-thể đáng coi là mạnh nhất :

— Một đoàn-thể thân-thích tức gia-đình.

— Một đoàn-thể địa-phương tức là làng-xã.

Tuy nhiên ta phải nhận xét ngay là gia-đình Việt-Nam không được kiên-cố như gia-đình Trung Hoa. Thời thường sau khi có vợ con, chỉ những người con trưởng mới hay ở chung với bố mẹ ; còn các con thứ đều ra ở riêng, theo đúng câu : « Anh em kiến giả nhất phận ». Đã thế, nhiều khi ở xa nhau, người ta dần dần coi nhẹ tình thân-thích, đem đặt nó dưới nghĩa láng giềng « Bán anh em xa, mua láng giềng gần » không ngoài ý-nghĩa ấy.

Trái lại, làng xã ở Việt-Nam là một đoàn-thể cực kỳ kiên-cố. Mỗi người đều có một làng. Dù sinh đẻ ở tha-phương, hay làm ăn ở tha-phương, người ta cũng không vì thế mà lãng quên nơi quê nhà đất tổ. Xưa kia, mỗi khi làm nên danh-giá giàu có, các cụ chúng ta bao giờ cũng cố về làng để dành cho được một đạ-vị cao cả trong hương dân. Các cụ không ngần ngại đem của cải hoặc thế-lực của mình giúp đỡ người làng. Đó là nói những phần tử ưu-tú. Còn đại-đa-số thôn dân, thực sự không mấy khi ra khỏi lũy tre xanh. Tất cả hoạt-động của họ thường thu hẹp trong phạm-vi hương-thôn. Các nhà tư-bản ngoại-quốc sang lập đồn điền hay khai mỏ ở Việt-Nam đã nhiều lần

lớn tiếng công-kích óc hương thôn của đồng-bào ta : Họ đã tốn rất nhiều công của mà vẫn không sao tuyền-mộ cho đủ nhân-công !

Về phương-diện chính-trị, mỗi làng không khác gì một nước nhỏ, có tục-lệ riêng, có ruộng đất riêng, có tài-chính riêng, có nhà cầm quyền riêng. Sự tự-trị trong chốn hương thôn không phải là một chuyện viên vông ; câu « Phép Vua thua lệ làng » vẫn còn đó...

Đứng trước tình trạng ấy, rất nhiều tác-giả Tây-phương đã phải coi chế-độ xã thôn Việt-Nam là một chế-độ kỳ-dị, ít có trên thế-giới. Họ đã vì nước ta như một liên-bang do các làng hợp lại (Fédération de communes).

Lẽ tất-nhiên cách tổ-chức xã-hội này không thể không có ảnh hưởng đối với sự cấu tạo của nền kinh-tế. Trong quyển luận-án của chúng tôi nhan đề là « L'Economie communaliste du Việt-Nam » (Kinh-tế xã thôn ở Việt-Nam) đệ trình ở Ba-lê hồi năm ngoái, chúng tôi đã phân-tích tỉ-mỉ những ảnh-hưởng của chế-độ xã thôn về đủ mọi phương-diện : dân số, canh-nông, kỹ-nghệ, thương-mại, tín-dụng. Chúng tôi đã tìm thấy rằng rất nhiều nhà chí có thể giải-thích bằng chế-độ xã thôn. Chúng tôi xin tạm kể mấy thí-đụ :

Thí-đụ thứ nhất :

Các Tiêu công-nghệ ở Bắc-Việt.

Giáo-sư GOUROU, trong cuốn sách của ông, nói về « dân quê miền Trung-châu Bắc-Việt » có vạch rõ tình-cách kỳ-dị của sự phân-phối các tiêu công-nghệ : sự phân-phối đó trái hẳn với các điều-kiện thiên-nhiên và kinh-tế.

Theo đúng lẽ phải, một tiêu-công-nghệ chỉ có cơ phát-triển ở những nơi gần thị-trường tiêu-thụ, hoặc gần chỗ sản-xuất các vật-liệu. Ấy thế mà có những nghề như nghề làm đồ đồng, nghề làm nón, nghề đóng đồ gỗ, nghề khảm v.v. đã

phát-triển ở những làng khuất nẻo, xa cả nơi sản-xuất vật-liệu lẫn các thành phố lớn là những chỗ tiêu-thụ nhiều nhất. Những nghề đó đã tồn-tại hàng mấy trăm năm nay, khiến cho Giáo-sư GOUROU rất đỗi ngạc-nhiên...

Thực sự điều đó không có gì bí mật: nó chỉ là kết-quả dĩ-nhiên của óc xã-thôn. Thói thường, ai học được nghề gì mới, đều đem truyền lại cho người làng: nhưng làng nào chỉ nghĩ đến lợi riêng của làng ấy; người ta cố gìn giữ để tránh cho cái bí-quyết khỏi lọt vào tay người ngoài, mục-đích cũng chỉ là giữ độc-quyền thu lợi cho làng mình. Vì vậy mới xuất-hiện những làng công-nghệ, làng thì chuyên về nghề dệt, làng thì chuyên về nghề làm đồ sứ, làng thì chuyên về nghề đóng đồ gỗ v. v... Nếu chỉ có một người trong làng làm nghề thì sự tiếp-tế vật-liệu hoặc tiêu-thụ hàng hóa sẽ khó khăn vô cùng. Nhưng một khi, tất cả làng cùng theo nghề ấy, sức tiêu-thụ vật-liệu cũng như sức sản-xuất hàng hóa sẽ tăng lên rất nhiều. Những kẻ bán vật-liệu sẽ tất vật-liệu đến tận nơi để bán cho các nhà nghề trong làng. Những nhà buôn, cũng thân đến tận nơi để mua buôn các sản-phẩm của làng chế-tạo ra. Do đó nhờ có chế-độ xã-thôn, tiêu công-nghệ đã thắng được các trở-lực thiên-nhiên.

Thí dụ thứ hai:

Sự trái ngược quá rõ rệt giữa thành-phố và thôn quê

Ở các nước Âu-Mỹ, như bên Pháp chẳng hạn, thành-phố và thôn quê không khác nhau mấy nổi. Về hình-thức: cả hai đều có phố xá; hai bên phố đều có các cửa hàng; nhà cửa đều xây bằng gạch. Nhiều làng có cả đèn điện, điện-thoại, có đường ô-tô, có ga xe lửa... Những trại giống giết hay chăn nuôi thường thường không ở trong làng nhưng tận mắt khắp thôn quê. Về chính-trị: cách tổ-chức làng mạc và thành-phố cũng giống nhau như đúc: cả hai đều có một hội-đồng dân-biểu



và một xã-trưởng. Bất cứ người lạ nào đều có thể đến trú-ngủ trong làng và sinh cơ lập nghiệp, không gặp khó khăn gì. Do đó thôn quê và thành-phố rất khó phân-biệt. Người ta phải căn-cứ vào dân số: ít dân thì coi là làng, nhiều dân thì gọi là thành-phố. Nói tóm lại, ở Âu-Mỹ, thôn xã chỉ là một thành-phố nhỏ.

Ở Việt-Nam, trái lại, các nhà địa-lư học ngoại-quốc như giáo-sư GOUROU đã phải ngạc-nhiên nhận rằng, thôn xã và thành-phố khác hẳn nhau. Ở thành-phố thì nhà cửa phần nhiều xây bằng gạch, ở hai bên đường phố, để tiền mở cửa hiệu. Chung quanh thành-phố không có hào lũy hay hàng rào bao bọc. Bất cứ ai đều có thể đến ở trong thành-phố.

Ở các làng, trái lại, không làm gì có phố xá. Nhà cửa đều rào kín. Chung quanh làng cũng giống cây che kín. Người lạ rất ít khi đến ở trong làng: nếu có muốn sinh cơ lập nghiệp, họ cũng tìm cách xin vào làng để tránh hai tiếng «ngủ-cư».

Chính vì làng xã và thành phố khác nhau quá rõ rệt như thế, nên người ta từng thấy có những làng không hàng vạn dân cư như làng Quần-Phương Hạ ở Nam-

định mà không biến thành một thành-phố. Trái lại, có những thành-phố nhỏ siêu như các tỉnh-lỵ, nhiều khi dân-số không quá hai ba nghìn người.

Tại sao có sự kỳ-dị ấy? Đó là kết-quả dĩ-nhiên của nền tổ-chức xã-thôn ở nước ta. Dân ta quen sống trong bầu không khí ấm cúng và thân-mật của các xã, nên không muốn cho người ngoài xâm-nhập vào trong xã. Sự ưa chuộng ấm cúng ấy đã tỏ rõ trong cách xây dựng các nhà cửa trong làng: nhà nào nhà ấy đều rào rậu kín và thời thường các đại-lộ đều đặt xa làng, từ một vài trăm thước cho đến một vài cây số. Để giao-dịch, buôn bán với người tứ-xứ, đã có những chợ và chính những chợ ấy mới là chỗ để cho người ngoài làng đến trú-ngủ. Những chợ to đã biến thành những thành-phố. Như vậy, ngay từ lúc đầu tiên, người ta đã cố ý phân biệt rõ rệt chợ với làng, nghĩa là thành thị với xã thôn.

Đây là một trạng-thái rất đặc-biệt của nền kinh-tế Việt-Nam.

Thí dụ thứ ba: Khuynh-hướng tế-phân trong canh-nông Việt-Nam.

Các nhà nông-học ngoại-quốc, như ông Yves HENRY chẳng hạn, đã lấy làm ngạc-nhiên trước quang-cảnh tế-phân ruộng đất ở Việt-Nam, vì họ cho rằng đó là một điều phản kinh-tế.

Trước hết về hình-thức, không ai lạ gì, đồng ruộng ở thôn quê, nhất là ở Bắc-Việt, chia ra làm hàng triệu thửa nhỏ, mỗi thửa có khi không đầy một sào, chung quanh mỗi thửa đều đắp bờ để giữ nước và phân giới-hạn. Riêng những bờ đất ấy theo giáo-sư GOUROU, đã chiếm hết 3 phần trăm diện-tích các đồng ruộng nghĩa là 36.000 mẫu tây ở Bắc-Việt. Thật là một sự phí phạm. Hơn nữa, các nông phu thường hay bị những bờ ruộng ấy làm vướng víu trong lúc cày bừa.

Về pháp-lý, quyền sở-hữu ruộng đất cũng bị chia vụn một cách quá đáng. Theo cuộc điều-tra của ông Yves HENRY, năm

1935 ở Bắc-Việt có 964.490 chủ đất thì trong số đó tới 62 0/0 không có được một mẫu, 30 0/0 có từ một mẫu đến 5 mẫu. Các người ngoại-quốc đều lấy làm lạ tại sao dân quê ta lại cố giữ những miếng đất nhỏ bé ấy; tại sao không bán đi, lấy vốn kinh-doanh có lợi hơn không?

Về kỹ-thuật cũng vậy, dân ta không quen lập những đôn điền to tát. Phần nhiều nông-dân chỉ quen cấy độ 5, 3 mẫu hay nhiều lắm 9, 10 mẫu là cùng. Những ai có nhiều ruộng, thì lại đem phát-canh cho hàng mấy chục hạng-diên: rút cục mỗi người cũng chỉ cấy độ mấy mẫu. Ở bên Pháp chẳng hạn, các nhà nông thường coi rằng chỉ từ 3 mẫu tây, nghĩa là 10 mẫu ta giờ lên mới bỏ cày; dưới con số hoa-lợi thu được sẽ không xứng với sự cày-lao.

Tại sao các nhà nông Việt-Nam lại nghĩ khác các nhà nông Pháp?

Theo thiên-ý chúng tôi, khuynh-hướng tế-phân nói trên chỉ là ảnh-hưởng dĩ-nhiên của nền tổ-chức xã-thôn.

Về phần các công điền, ai cũng biết rằng theo chế-độ xã-thôn, ruộng phải đem quân-phân cho nhân dân để ai nấy đều có kế sinh-nhai. Vậy sự chia vụn không có gì là lạ.

Về phần các tư-diên, không ai lạ gì, óc xã-thôn quá mạnh đã khiến cho dân làng nào chỉ có thể cày cấy ở làng ấy. Ruộng nào thuộc người ngoài sẽ bị liệt vào hạng phụ-canh: đóng góp nặng hơn ruộng khác. Đó là không kể những nỗi khó khăn do dân làng gây nên để làm nản lòng người có ruộng. Lẽ tất nhiên, nếu làng càng đông dân-cư thì ruộng càng bị chia vụn vì dù có vốn, người ta cũng không dám mang tiền đi tậu ruộng ở nơi khác.

Căn-cứ vào mấy thí-dụ trên đây, và vào nhiều thí-dụ khác, chúng-tôi đã kết-luận rằng nền kinh-tế Việt-Nam chịu ảnh-hưởng rất sâu xa của tổ-chức xã-thôn

Nó rõ rệt có tinh-cách một hệ thống nhất-tri mà ta có thể gọi là « hệ thống kinh-tế xã thôn » (*système d'économie communaliste*).

« Hệ thống « kinh-tế xã thôn » ấy có những gì đặc-sắc? Theo nhà kinh-tế học Werner Sombart, mỗi hệ-thống kinh-tế gồm có ba yếu-tố sau đây :

Yếu-tố thứ nhất là tinh-thần của hệ-thống, nghĩa là những lý-tưởng chi-phối sự hoạt-động của mọi người. Rất có thể lý-tưởng ấy là kiếm thật nhiều lợi để làm giàu riêng cho mình; rất có thể lý-tưởng ấy là mưu sự no ấm yên thân, để có thể sống nhàn hạ trong cảnh điền-viên. Nếu tinh-thần của hệ-thống tư-bản là kiếm nhiều tiền vốn, thì trái lại, tinh-thần của hệ-thống xã thôn chỉ là cầu nhàn hạ.

Yếu-tố thứ hai là nội-dạng của hệ-thống, nghĩa là những kỹ-thuật đã được áp dụng. Trong hệ-thống kinh-tế tư-bản, kỹ-thuật rất tinh-vi và mau tiến, vì sự cạnh tranh khiến các nhà sản-xuất phải luôn luôn tìm tòi để phát-minh ra những thứ hàng mới lạ, hay những phương-pháp tân-kỹ khả-dĩ kiếm được nhiều lãi hơn. Trong hệ-thống kinh-tế xã thôn, trái lại, kỹ-thuật rất thô sơ và hầu như không tiến-hóa. Người ta chỉ cầu yên thân, nên không muốn nhọc công tìm kiếm. Như ta đã biết, nền kinh-tế xã thôn Việt-Nam dựa vào « kỹ-thuật giồng lúa » và nền « văn-minh thảo mộc ». Về canh-nông cũng như về thủ công-nghệ, người ta dùng những khí-cụ rất đơn-giản, lấy sức người làm động-lực căn-bản.

Yếu-tố thứ ba là hình-thức của hệ-thống, nghĩa là cách tổ-chức công việc. Trong hệ-thống kinh-tế tư-bản, dưới ảnh-hưởng của phong-trào Hợp-lý-hóa, sự tổ-chức công việc rất chu-đáo. Các nghề nghiệp phân-biệt rõ rệt: người làm nghề nông chuyên-chú về nghề nông, người đi buôn chuyên về nghề buôn, nhà công-nghệ chuyên về kỹ-nghệ... Người ta thấy xuất-

hiện những xí-nghiệp và những xí-nghiệp ấy càng ngày càng tập-trung thành những tổ-hợp, những « tờ-rớt » (trust) cực kỳ vĩ đại. Trong hệ-thống kinh-tế xã thôn Việt-Nam, trái lại, mọi công việc kinh-tế đều phải dựa vào khung cảnh xã thôn. Do đó, các nghề-nghiệp thường không phân-biệt rõ rệt: ta luôn luôn thấy dân quê vừa làm ruộng, vừa làm thủ công-nghệ, hoặc buôn bán nhỏ, mục-dịch không ngoài sự kiếm kế sinh-nhai cho gia đình. Về canh nông, không mấy khi có những co-số kinh doanh to tát như các đồn điền của người Âu. Hầu hết chỉ là những nhà tiểu-nông tự cấy cấy ruộng đất của mình: những ai có nhiều ruộng thì áp dụng phương-pháp lĩnh canh. Về công-nghệ, về thương-mại cũng thế: Các nhà nghề và các nhà buôn vẫn luôn luôn ở trong làng mình. Họ chỉ mang hàng ra bán ở các chợ, không mấy khi tổ-chức thành x-nghiệp. *Nói tóm lại, mọi hoạt-động kinh-tế đều hướng về xã thôn, và không vượt khỏi phạm-vi xã thôn.*

Nên nhớ rằng đây là một đặc-điểm của nền kinh-tế Việt-Nam. Ở Trung-Hoa, ngay từ bao thế kỷ, dân chúng đã thiết-lập những thị trấn đông đúc. Ở đó, có những hiệu buôn kể nghiệp hàng mấy trăm năm, cha truyền con nối; có những ngân-hàng chuyên về nghề cầm đồ, hay cho vay; có những xưởng công-nghệ lớn lao, giống hệt các công-xưởng Âu-Tây trong thời-kỳ thời tư-bản.

Thưa các Ngài.

Trên đây chúng tôi đã nghiên-cứn những yếu-tố căn-bản có thể coi là chi-phối cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế Việt-Nam. Nay ta lại còn phải phân-tách những giai-đoạn chính của cuộc tiến-hóa ấy. Trong lịch-sử nước nhà, có hai việc quan-trọng, mà đúng lý ra, phải làm đảo-lộn hẳn tình trạng kinh-tế :

Việc thứ nhất: là sự gặp gỡ của dân tộc Việt-Nam với các nhà buôn Âu-châu vào đầu thế-kỷ thứ XVII.

Việc thứ hai: là sự thành-lập nền bảo-hộ Pháp ở Việt-Nam vào cuối thế-kỷ thứ XIX.

Dựa vào hai việc đó, ta có thể chia lịch-sử kinh-tế Việt-Nam ra làm ba thời-kỳ:

Thời-kỳ thứ nhất: từ thượng-cổ đến cuối thế-kỷ thứ XVI,

Thời-kỳ thứ hai: từ đầu thế-kỷ thứ XVII đến giữa thế-kỷ thứ XIX.

Thời-kỳ thứ ba: từ giữa thế-kỷ thứ XIX đến ngày nay.

1) Thời-kỳ thứ nhất

Có hai điểm ta cần phải nhận-định rõ ràng :

a) Dân Việt-Nam biết làm ruộng từ hồi nào?

b) Chế-độ xã thôn bắt đầu xuất-hiện từ hồi nào?

Về điểm thứ nhất: các sử-gia chép rằng, cho đến đầu Tây-lịch kỷ-nguyên, dân quận Cửu-Chân — tức là dân miền Trung-châu Bắc-Việt — vẫn chưa biết làm ruộng, hãy còn dùng cách săn bắn, chài lưới để sinh nhai.

Nếu đúng như thế, thì thời ấy, chắc dân ta hãy còn giữ tinh-cách lưu-động chưa biết sống tập-hợp trong những thôn xóm cố-định.

Theo sử sách thì chính vị Thái-thú Trung-Hoa Nhâm-Điền đã dạy dân ta kỹ-thuật làm ruộng. Dân-chúng rất cảm-kích về công-on ấy, nên đã lập đền thờ ông và nhiều gia-đình đã lấy chữ Nhâm đặt tên cho con.

Về phương-diện kinh-tế, đây là một việc vô cùng quan trọng, vì như ta đã biết, nhờ ở kỹ-thuật làm ruộng, dân ta mới có thể an-cư, không cần phiêu-lưu nữa. Các làng xóm bắt đầu xuất-hiện từ

đấy: nền kinh-tế đã chuyển từ giai-đoạn « săn bắn, chài lưới » sang giai-đoạn « giồng giot ».

Tuy nhiên, đó vẫn chưa phải là một hệ-thống kinh-tế xã-thôn, vì các làng xóm hồi bấy giờ hãy còn giữ tinh-cách phong-kiến. Đất đai cũng như dân-cư chỉ là vật sở-hữu của các thủ-lĩnh địa-phương và các thủ-lĩnh này đã cha truyền con nối, kế-thế nhau làm chủ những làng xóm đó.

Sở-dĩ chúng tôi dám nói như thế là vì chúng tôi căn-cứ vào những sự khám-phá gần đây của nhiều nhà nhân-chúng học đã khảo về các dân tộc Đông Dương. Người ta đã tìm thấy rằng, giữa dân-tộc Việt-Nam và các dân-tộc thiểu-số khác như người Mường, người Chăm, có nhiều mối liên lạc cực kỳ mật-thiết. Có Jeanne Cuisinier, nhân-viên Viện Nhân-Chúng học Ba-lê, trong một cuốn sách giá-trị khoa-cứu về dân Mường, xuất-bản năm 1948, đã phải kết-luận rằng: « dân Mường là những dân Việt-Nam lạc-hậu ». Như vậy, ta có quyền tin rằng cách tổ-chức hiện-thời của xã-hội Mường có nhiều chỗ giống cách tổ-chức của xã-hội nước ta thời cổ. Đứng đầu các làng xóm Việt-Nam, xưa kia, có lẽ cũng có các vị thủ-lĩnh như các quan lang mường.

Đến đây ta cần phải trả lời nghi-vấn thứ hai đã nêu lên ở trên: « Bắt đầu từ thời nào, chế-độ phong-kiến ấy đã nhường chỗ cho chế-độ xã-thôn? ».

Sử sách Trung-Hoa có chép rằng bắt đầu từ năm 479 sau Thiên-Chùa, vua Tề-Cáo-Đế, thi-hành chính-sách tổ-chức hương thôn để tiện việc cai-trị. Cứ 5 gia-đình hợp lại thành một « lân », 50 gia-đình thành một « lưu », 100 gia-đình thành một « đương ». Công việc trong mỗi lân, mỗi lưu, mỗi đương đều giao cho hào-đồng bỏ-lão định-đoạt. Đó là chế-độ hào-quyền (gérontocratie), một chế-độ thông

Nó rõ rệt có tính-cách một hệ thống nhất-tri mà ta có thể gọi là « *hệ thống kinh-tế xã thôn* » (*système d'économie communaliste*).

« Hệ thống « kinh-tế xã thôn » ấy có những gì đặc-sắc? Theo nhà kinh-tế học Werner Sombart, mỗi hệ-thống kinh-tế gồm có ba yếu-tố sau đây:

Yếu-tố thứ nhất là tinh-thần của hệ-thống, nghĩa là những lý-tưởng chi-phối sự hoạt-động của mọi người. Rất có thể lý-tưởng ấy là kiếm thật nhiều lợi để làm giàu riêng cho mình; rất có thể lý-tưởng ấy là mưu sự no ấm yên thân, để có thể sống nhàn hạ trong cảnh điền-viên. Nếu tinh-thần của hệ-thống tư-bản là kiếm nhiều tiền vốn, thì trái lại, tinh-thần của hệ-thống xã thôn chỉ là cầu nhàn hạ.

Yếu-tố thứ hai là nội-dung của hệ-thống, nghĩa là những kỹ-thuật đã được áp dụng. Trong hệ-thống kinh-tế tư-bản, kỹ-thuật rất tinh-vi và mau tiến, vì sự cạnh tranh khiến các nhà sản-xuất phải luôn luôn tìm tòi để phát-minh ra những thứ hàng mới lạ, hay những phương-pháp tân-kỹ khá-dĩ kiếm được nhiều lãi hơn. Trong hệ-thống kinh-tế xã thôn, trái lại, kỹ-thuật rất thô sơ và hầu như không tiến-hóa. Người ta chỉ cầu yên thân, nên không muốn nhọc công tìm kiếm. Như ta đã biết, nền kinh-tế xã thôn Việt-Nam dựa vào « kỹ-thuật giồng lúa » và nền « văn-minh thảo mộc ». Về canh-nông cũng như về tiếm công-nghệ, người ta dùng những khí-cụ rất đơn-giản, lấy sức người làm động-lực căn-bản.

Yếu-tố thứ ba là hình-thức của hệ-thống, nghĩa là cách tổ-chức công việc. Trong hệ-thống kinh-tế tư-bản, dưới ảnh-hưởng của phong-trào Hợp-lý-hóa, sự tổ-chức công việc rất chu-đáo. Các nghề nghiệp phân-biệt rõ rệt: người làm nghề nông chuyên-chú về nghề nông, người đi buôn chuyên về nghề buôn, nhà công-nghệ chuyên về kỹ-nghệ... Người ta thấy xuất-

hiện những xí-nghiệp và những xí-nghiệp ấy càng ngày càng tập-trung thành những tổ-hợp, những « *tờ-rôt* » (trust) cực kỳ vĩ đại. Trong hệ-thống kinh-tế xã thôn Việt-Nam, trái lại, mọi công-nhệ kinh-tế đều phải dựa vào khung cảnh xã thôn. Do đó, các nghề-nghiệp thường không phân-biệt rõ rệt: ta luôn luôn thấy dân quê vừa làm ruộng, vừa làm tiếm công-nghệ, hoặc buôn bán nhỏ, mục-dịch không ngoài sự kiếm kế sinh-nhai cho gia đình. Về canh nông, không mấy khi có những cơ-sở kinh doanh to tát như các đồn điền của người Âu. Hầu hết chỉ là những nhà tiếm-nông tự cấy cấy ruộng đất của mình: những ai có nhiều ruộng thì áp dụng phương-pháp lính canh. Về công-nghệ, về thương-mại cũng thế: Các nhà nghề và các nhà buôn vẫn luôn luôn ở trong làng mình. Họ chỉ mang hàng ra bán ở các chợ, không mấy khi tổ-chức thành x-nghiệp. *Nốt lóm lại, mọi hoạt-động kinh-tế đều hướng về xã thôn, và không vượt khỏi phạm-vi xã thôn.*

Nên nhớ rằng đây là một đặc-điểm của nền kinh-tế Việt-Nam. Ở Trung-Hoa, ngay từ bao thế kỷ, dân chúng đã thiết-lập những thị trấn đông đúc. Ở đó, có những hiệu buôn kể nghiệp hàng mấy trăm năm, cha truyền con nối; có những ngân-hàng chuyên về nghề cầm đồ, hay cho vay; có những xưởng công-nghệ lớn lao, giống hệt các công-xưởng Âu-Tây trong thời-kỳ tiếm-tư-bản.

Thưa các Ngài.

Trên đây chúng tôi đã nghiên-cứn những yếu-tố căn-bản có thể coi là chi-phối cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế Việt-Nam. Nay ta lại còn phải phân-tách những giai-đoạn chính của cuộc tiến-hóa ấy. Trong lịch-sử nước nhà, có hai việc quan-trọng, mà đúng lý ra, phải làm đảo-lộn hẳn tình trạng kinh-tế:

Việc thứ nhất: là sự gặp gỡ của dân tộc Việt-Nam với các nhà buôn Âu-châu vào đầu thế-kỷ thứ XVII.

Việc thứ hai: là sự thành-lập nền bảo-hộ Pháp ở Việt-Nam vào cuối thế-kỷ thứ XIX.

Dựa vào hai việc đó, ta có thể chia lịch-sử kinh-tế Việt-Nam ra làm ba thời-kỳ:

Thời-kỳ thứ nhất: từ thượng-cổ đến cuối thế-kỷ thứ XVI,

Thời-kỳ thứ hai: từ đầu thế-kỷ thứ XVII đến giữa thế-kỷ thứ XIX.

Thời-kỳ thứ ba: từ giữa thế-kỷ thứ XIX đến ngày nay.

1) Thời-kỳ thứ nhất

Có hai điểm ta cần phải nhận-định rõ ràng:

a) Dân Việt-Nam biết làm ruộng từ hồi nào?

b) Chế-độ xã thôn bắt đầu xuất-hiện từ hồi nào?

Về điểm thứ nhất: các sử-gia chép rằng, cho đến đầu Tây-lịch kỷ-nguyên, dân quận Cửu-Chân — tức là dân miền Trung-châu Bắc-Việt — vẫn chưa biết làm ruộng, hãy còn dùng các sản bản, chài lưới để sinh nhai.

Nếu đúng như thế, thì thời ấy, chắc dân ta hãy còn giữ tính-cách lưu-động chưa biết sống lập-hợp trong những thôn xóm cố-định.

Theo sử sách thì chính vị Thái-thú Trung-Hoa Nhâm-Điền đã dạy dân ta kỹ-thuật làm ruộng. Dân-chúng rất cảm-kích về công-on ấy, nên đã lập đền thờ ông và nhiều gia-đình đã lấy chữ Nhâm đặt tên cho con.

Về phương-diện kinh-tế, đây là một việc vô cùng quan trọng, vì như ta đã biết, nhờ ở kỹ-thuật làm ruộng, dân ta mới có thể an-cư, không cần phiêu-lưu nữa. Các làng xóm bắt đầu xuất-hiện từ

đấy: nền kinh-tế đã chuyển từ giai-đoạn « săn bắn, chài lưới » sang giai-đoạn « giồng giệt ».

Tuy nhiên, đó vẫn chưa phải là một hệ-thống kinh-tế xã-thôn, vì các làng xóm hồi bấy giờ hãy còn giữ tính-cách phong-kiến. Đất đai cũng như dân-cư chỉ là vật sở-hữu của các thủ-lĩnh địa-phương và các thủ-lĩnh này đã cha truyền con nối, kế-tiếp nhau làm chủ những làng xóm đó.

Sở-dĩ chúng tôi dám nói như thế là vì chúng tôi căn-cứ vào những sự khám-phá gần đây của nhiều nhà nhân-chủng-học đã khảo về các dân tộc Đông-Dương. Người ta đã tìm thấy rằng, giữa dân-tộc Việt-Nam và các dân-tộc thiểu-số khác như người Mường, người Chăm, có nhiều mối liên lạc cực kỳ mật-thiết. Có Jeanne Cuisinier, nhân-viên Viện Nhân-Chủng-học Ba-lê, trong một cuốn sách giá-trị khoa-cứu về dân Mường, xuất-bản năm 1948, đã phải kết-luận rằng: « dân Mường là những dân Việt-Nam lạc-hậu ». Như vậy, ta có quyền tin rằng cách tổ-chức hiện-thời của xã-hội Mường có nhiều chỗ giống cách tổ-chức của xã-hội nước ta thời cổ. Đứng đầu các làng xóm Việt-Nam, xưa kia, có lẽ cũng có các vị thủ-lĩnh như các quan lang Mường.

Đến đây ta cần phải trả lời nghi-vấn thứ hai đã nêu lên ở trên: « Bắt đầu từ thời nào, chế-độ phong-kiến ấy đã nhường chỗ cho chế-độ xã-thôn? ».

Sử sách Trung-Hoa có chép rằng bắt đầu từ năm 479 sau Thiên-Chúa, vua Tề-Cáo-Đế, thi-hành chính-sách tổ-chức hương thôn để tiện việc cai-trị. Cứ 5 gia-đình hợp lại thành một « *lân* », 50 gia-đình thành một « *lưu* », 100 gia-đình thành một « *đường* ». Công việc trong mỗi lân, mỗi lưu, mỗi đường đều giao cho họ-đồng bộ-lão định-đoạt. Đó là chế-độ *lão-quyền* (gerontocratie), một chế-độ thông

dụng không những ở Trung-Hoa mà còn ở nhiều nước khác. Ta cần nhận rõ tính cách *dân-chủ* của chế-độ ấy. Để liên-lạc giữa các lân, các lưu, các đường với nhà cầm quyền, người ta đã đặt ra các chức *lân-trưởng*, *lưu-trưởng*, *đường-trưởng*.

Cách tổ-chức hương thôn này đã được các triều-đại sau áp-dụng, tuy có sửa đổi ít nhiều về chi-tiết.

Chúng ta có quyền tin rằng nó đã được các vị thái-thủ Trung-Hoa đem thực-hiện ở Việt-Nam trong thời Bắc-thước.

Ảnh-hưởng của nó là làm mất hết mọi vết tích phong-kiến trong các làng xóm Việt-Nam cổ. Đất cát không thuộc quyền sở-hữu của một vị « quan lang » như trước : quyền sở-hữu ấy trở về dân chúng. Người dân, một khi làm chủ được những ruộng đất mình cấy cấy, lẽ tất nhiên, đã mang hết tâm-lực để làm việc. Tinh-trạng đó khiến cho hoạt-động kinh-tế tiến được một bước rất dài...

Hơn nữa, theo nền tổ-chức mới, việc cai-trị trong làng giao cho các bộ lão, là những người đại-diện của dân. Chắc chắn, thôn dân đã nhận rõ là muốn được yên-đàn, an-toàn, cần phải tương thân, tương-trợ để đối-phó với các quan lại Trung-Hoa. « Ốc xã thôn » bắt đầu xuất hiện từ đây.

Nói tóm lại, cùng một chính-sách hương thôn đem áp-dụng ở Trung-Hoa và ở Việt-Nam đã đưa tới hai kết-quả khác nhau.

Tại Trung-Hoa, óc gia-đình quá mạnh mẽ, cho nên dù có tụ tập gia-đình thành lân, thành lưu, thành đường chẳng nữa, người ta vẫn không tạo nổi một đơn-vị hành-chính bền vững.

Ở Việt-Nam, đã có sẵn những làng xóm phong-kiến cổ, cho nên chính-sách hương thôn đã biến những làng xóm ấy

thành những xã tự-trị, dân-chủ và cực kỳ kiên-cố, để dùng làm nền tảng cho xã-hội.

Căn-cứ vào giả-thuyết trên đây, ta có thể kết-luận : từ thế-kỷ thứ 6 (sau T. C) trở đi, nền kinh-tế Việt-Nam dần dần biến thành một « hệ thống kinh-tế xã thôn » nhất-trị.

Trong 1.000 năm trời, kể từ thế-kỷ thứ 6 cho đến thế-kỷ thứ 16, có nhiều triệu-chứng khiến ta phải tin là hệ-thống kinh-tế xã thôn ấy rất thịnh-vượng.

1) Triệu chứng thứ nhất ; Nước Việt-Nam ta đã khôi-phục được quyền Độc-Lập sau hơn 1.000 năm bị Trung-Hoa đô-hộ. Không cần nói, ai cũng biết rằng muốn lật đổ ách đô-hộ, ít ra các nhà lãnh-tụ Việt-Nam như LÝ-BÔN hay NGŨ-QUYÊN cũng phải có đủ lực-lượng chống lại quân đội Trung-Hoa, nhất là các quân tiếp-viện. Lực-lượng ấy là gì? Đã hẳn là quân-đội. Nhưng ngoài ra, còn phải có lương-thực để nuôi quân-đội ấy, phải có khi-giới để cấp cho họ — nghĩa là phải có nhiều của cải.

Của cải ấy lấy ở đâu? Nếu không phải là ở dân-chúng? Một khi dân ta đã có thể cấp đủ tiện và lương-thực để các lãnh-tụ quốc-gia theo đuổi một cuộc chiến-tranh lâu dài với Trung-Hoa, tức là nền kinh-tế của ta hồi ấy đã thịnh-vượng lắm.

Chúng ta cần nhớ rằng từ năm 939 là năm Ngô-Vương Quyền thắng trận Bạch-Đằng, trở về sau, quân đội Việt-Nam đã ghi được rất nhiều chiến-công rực rỡ.

Năm 1075 chẳng hạn, Lý Thường Kiệt không những phá tan quân nhà Tống lại còn có thừa lực-lượng để sang vây đánh các châu Khâm, châu Liêm thuộc tỉnh Quảng-Đông bên Tàu.

Năm 1288, đến lượt Hưng Đạo Vương đại-thắng quân Mông-Cổ. Hồi đó quân Mông-Cổ cực kỳ dũng-mãnh, không những làm chủ toàn lãnh-thổ Trung-Hoa,

mà còn tràn lan sang tận miền Đông Á-châu. Ấy thế mà quân Mông-Cổ đã phải thất-trận trước quân đội Việt-Nam !

Năm 1427, sau 10 năm kháng-chiến, người tráng-sĩ đất Lam-Son cũng đã đánh đuổi quân đội hùng-cường của nhà Minh ra khỏi biên giới non sông.

Tất cả những chiến-thắng đó đã gián-tiếp chứng tỏ sự phồn-thịnh của nền kinh-tế Việt-Nam. Ta có thể nói rằng, nhờ ở sự kiên-cố của hệ-thống kinh-tế xã thôn, nước ta hồi đó, tương-đối, đã mạnh hơn nước Trung-Hoa, mặc dầu diện-tích Trung-Hoa rộng hơn nước nhà hàng mấy chục lần. Những xã thôn tự trị, ăn nếp sau những lũy tre xanh tươi tốt, rõ rệt đã là những thành-trị bền vững để bảo-vệ nền độc-lập của giang-son, chống lại bất cứ cuộc xâm-lăng nào...

2) Triệu-chứng thứ hai : Có nhiều tiêu-cơng-nghề đã xuất-hiện ở Việt-Nam từ thế-kỷ-thứ 11 đến thế-kỷ thứ 16. Chúng tôi xin kể mấy nghề chính :

Nghề dệt chiếu, chẳng hạn, bắt đầu có từ đầu thế-kỷ thứ 11.

Nghề đúc kim-khí xuất-hiện ở Bắc-Ninh và Hưng-Yên vào khoảng năm 1226.

Nghề sơn xuất-hiện năm 1450.

Nghề khắc các bản in bằng gỗ bắt đầu có ở Hải-dương từ thế-kỷ thứ 15.

Nghề làm đồ đồng nhập-cảng ở Trung-Hoa sang từ năm 1528.

Nghề thêu, nghề thuộc da, nghề làm lông cũng xuất-hiện vào hồi ấy.

Chúng ta nên nhận rằng đó là những nghề chuyên-môn, cần phải luyện-tập khá lâu. Hơn nữa, những sản-phẩm chế-tạo ra, không phải để cung-cấp cho dân nghèo, mà cho các nhà giàu. Sở-đĩ những nghề ấy phát-triển được, chính vì trong dân-chúng đã có nhiều nhà giàu. Đó cũng là một triệu-chứng của sự phồn-thịnh về kinh-tế.

3) Triệu chứng thứ ba : Việc buôn bán với ngoại-quốc đã dần dần phát-triển. Chúng tôi đã nói rằng tổ-chức xã thôn không thuận-lợi cho nền quốc-ngoại mậu-dịch, vì nó hay đưa dân-chúng đến chỗ tự túc. Tuy nhiên, sự phồn-thịnh của nền kinh-tế có thể khiến cho ngoại-thương phát-triển mặc dầu có những trở-lực vừa kể.

Chính vì thế, nên dưới triều Lý Thái-Tổ (1010—1028 sau T. C.), nước ta đã buôn bán với Ai-Lao. Trên đường sang Lào, Chính-Phủ ta đã đặt những đồn để kiểm-soát hàng hóa qua lại, và thu thuế. Đại-khai ta đã mua của Ai-Lao muối, các chất nhựa cây, hương, các thứ gỗ quý, ngà voi, sừng tê giác, v.v.v...

Sử còn chép rằng vào khoảng thế-kỷ thứ 14, các thuyền buôn của Trung-Hoa bắt đầu lui tới các hải-cảng nước nhà. Rất nhiều nhà buôn Trung-Hoa đã sang kinh-doanh ở nước ta, và dân ta, hồi đó, đã phải phân-nàn về sự cạnh-tranh giữa họ.

4) → Sau hết, một triệu-chứng thứ tư của sự phồn-thịnh có thể tìm thấy trong chính-sách thuế khóa.

Thời thường, khi nào dân nghèo, chính-phủ không mấy khi dám nghĩ đến chuyện cải-thiện thuế khóa cho hợp với lẽ công-lăng : lúc đó, người ta chỉ cốt làm sao cho thu được đủ thuế là may rồi.

Trái lại, khi nào dân-chúng đã trú-phủ, tài-nguyên trong nước đã dồi dào, bấy giờ Chính-phủ thường hay nghĩ đến sự công bằng, tìm cách giảm thuế cho kẻ nghèo, tăng thuế đối với nhà giàu, v.v.v...

Theo sử sách, thì ngay từ đời nhà Lý, Chính-phủ ta đã sửa lại thuế khóa. Ai không có ruộng đất thì được miễn thuế, Ai có 2 mẫu ruộng phải trả một quan, ai có 4 mẫu phải trả 2 quan, ai có từ 5 mẫu trở lên phải trả 3 quan.

Thuế điền được trả bằng thóc chứ không phải trả bằng tiền: như thế, những khi thóc hơn, dân không bị thiệt.

Nói tóm lại, từ thế kỷ-thứ 6 đến thế kỷ thứ 16, nền Kinh-tế Việt-Nam đã qua một thời-kỳ thịnh-vượng.

II — Thời-kỳ thứ hai

Thời-kỳ thứ hai lâu chừng 250 năm, từ đầu thế-kỷ thứ 17 đến giữa thế kỷ thứ 19.

Có hai vấn-đề cần phải giải quyết:

1 — Nền kinh-tế Việt-Nam có còn thịnh-vượng như trước không?

2 — Cuộc gặp gỡ giữa Việt-Nam và Tây-Phương, hồi thế-kỷ thứ 17, có ảnh-hưởng gì tới nền kinh-tế nước ta không?

A) Về vấn-đề thứ nhất. — Có nhiều triệu-chúng tỏ rằng nền kinh-tế Việt-Nam đã dần dần suy yếu. Nói như thế, chắc nhiều người sẽ lấy làm ngạc-nhiên vô cùng, vì ai cũng cho rằng trong ba thế kỷ vừa qua, nước Việt-Nam đã bao lần mở rộng bờ cõi. Cuộc nam-tiến không ngừng chẳng đã đưa dân tộc ta từ miền Thuận-Hóa cho tới mồm Cà-màu đó sao? Sau khi đã chinh-phục nước Chiêm-thành, sau khi đã sáp nhập miền Thủy-Chân-lạp, nước ta lại còn có lần nắm quyền bảo-hộ ở Cao-Mên và Ai-Lao. Hơn nữa, năm 1788, vua Quang-Trung đã bại quân nhà Thanh sau một chiến-công oanh liệt, hiện còn vang lừng trong sử sách. Đến năm 1802, lúc Hoàng-Đế Gia-Long đã thống-nhất ba Kỳ, đề lên ngôi báu, chưa bao giờ nước Việt-Nam lại có những bờ cõi rộng rãi như vậy. Tất cả những điều ấy, đáng lẽ đã chứng tỏ một nền kinh-tế thịnh vượng mới phải. Tuy nhiên, nó không thể làm cho ta quên rất nhiều triệu-chúng khác, trái ngược hẳn và không kém phần quan-trọng.

1) — Trước hết nền trật-tự và sự (hống-nhất của quốc-gia đã luôn luôn bị đe dọa. — Ai cũng biết rằng từ năm Nguyễn-Hoàng được cử vào trấn đất Thuận-Hóa, mối hiềm-khích giữa hai họ Trịnh Nguyễn mỗi ngày một tăng. Từ cuối thế kỷ thứ 16 và cho mãi đến giữa thế kỷ thứ 18, nước Việt-Nam thực sự, đã bị chia làm hai. Hai chúa Nguyễn Trịnh đã luôn luôn xung-đột nhau, khiến cho dân chúng bị sưu dịch vất vả và tàn-phá thiệt-hại rất nhiều. Đến năm 1672, cuộc nam bắc phân-tranh tạm ngừng nhưng đến đầu thế-kỷ thứ 18 thì ở ngoài Bắc luôn luôn có giặc giã. Ở trong Nam đến năm 1771, thì Tây-Son dấy binh. Không bao lâu, ba anh em Tây-Son thắng được Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh, nhưng rút cục cũng lại chia nước Nam ra làm 3 tiểu-quốc. Đến năm 1802, Đức Gia-Long tuy thắng được nhà Tây-Son và thống-nhất ba Kỳ, nhưng thực sự dưới các triều Minh-Mệnh, Thiệu Trị, Tự-Đức, luôn luôn có nội-loạn: hết giặc Lê-văn-Khôi trong Nam lại, đến giặc Phan-bá-Vành, Lê-duy-Lương và Nông-văn-Vân ở ngoài Bắc.

Điều đó chứng tỏ rõ rệt sự suy-yếu của quốc-gia Việt-Nam. Theo ý chúng tôi, đó là ảnh-hưởng của những sự khó khăn về kinh-tế. Sở dĩ có những sự những-nhiều là chỉ vì dân-chúng đã quá túng thiếu và không chịu nổi sưu thuế; mà sở dĩ nhà cầm quyền không bảo-tồn được nền trật-tự và sự thống-nhất quốc-gia, cũng chỉ vì tài-chính sút kém...

2) Một triệu-chúng thứ hai là trung-tâm kinh-tế của nước ta mỗi ngày một lùi dần về phía Nam. Ai cũng biết trong mỗi nước có một miền phi-nhiều hơn nhất. Nắm được miền ấy, tức là làm chủ được toàn-thể quốc-gia. Ba-lê chẳng hạn là trung-tâm kinh-tế của Pháp cũng như Luân-đôn là trung-tâm kinh-tế của Anh.

Riêng ở Việt-Nam, chúng ta có quyền tin rằng, lúc sơ-khai, trung-tâm kinh-tế ở vào miền đồng bằng sông Hồng-hà. Nhà Đinh, chẳng hạn, đã dấy nghiệp ở Ninh-Binh, và nhà Trần ở Nam-Định.

Đến thế-kỷ thứ 15, trung-tâm kinh-tế đã chuyển về Thanh-Hóa là nơi Lê-Lợi khởi-nghĩa chống lại quân Minh. Sở dĩ trong 10 năm, trường, nhà anh-hùng đất Lam-Son đã có thể kháng-chiến thắng-lợi cũng chỉ vì miền Thanh-Hoa lúc đó là miền phồn-thịnh hơn cả.

Đến thế-kỷ thứ 16, Nguyễn-Kim bắt đầu khởi-binh chống nhà Mạc ở miền Nghệ-an. Nguyễn-Kim đã thành-công, cũng chỉ vì miền Nghệ-an hồi đó đã trở nên trung-tâm kinh-tế của nước ta.

Sau này, khi con trai ông là Nguyễn-Hoàng xin phép anh rể là Trịnh-Kiểm cho vào trấn-thủ đất Thuận-Hóa: chắc chắn không phải vô cớ. Nếu Thuận-Hóa không có nhiều khả-năng về kinh-tế, thì khi nào Nguyễn-Hoàng lại dám liều thân như thế.

Đến năm 1771, ba anh em Tây-Son khởi-binh ở Qui-Nhon đã dần dần bại được cả quân nhà Nguyễn và nhà Trịnh. Ta có quyền tin rằng Qui-Nhon lúc đó là miền giàu nhất nước Việt-Nam.

Sau hết, Hoàng-tử Nguyễn-Anh tuy bị Tây-Son đánh thua, nhưng vì đã khôn khéo biết lập bản-doanh ở miền Nam lên dần dà cũng đủ sức lấy lại được ngai vàng. Không cần nói, ai cũng thừa hiểu là trung-tâm kinh-tế của nước ta hồi ấy, đã chuyển vào miền đồng bằng sông Cửu-Long.

Vì lý do gì trung-tâm kinh-tế lại luôn luôn di-dịch vào miền Nam như vậy?

Chính vì nền kinh-tế của ta đã lấy canh-nông làm động-lực và lấy xã thôn làm nền tảng. Lễ tất nhiên, hoạt-động canh-nông không thể giống như hoạt-động kỹ-

nghệ: nó không thể tập-trung một cách vĩnh-viễn vào một vùng nào: vì vậy, trung-tâm kinh-tế của ta đã chuyên-dịch không ngừng. Chúng tôi đã nói rằng trung-tâm đó bao giờ cũng ở những miền phi-nhiều hơn cả. Lúc mới đầu, dân ta hãy còn thưa thớt: miền đồng bằng sông-Hồng-hà thừa đủ hoa lợi để nuôi dân chúng. Trung-tâm kinh-tế đã hẳn là phải ở miền đó. Nhưng xã-hội ta lại tổ-chức trên căn bản xã thôn: thành thử càng ngày các làng xã miền đồng bằng sông-Hồng-hà càng đông dân cư; hoa-lợi chỉ vừa đủ nuôi số dân đông đống ấy. Lúc đó, các miền mới khai-thác, vì mới chinh-phục được của Chiêm-thành hay Chân-lạp, trong-đó đã phi-nhiều hơn miền đồng bằng Bắc-Việt. Nó đã dành mặt địa-vị trung-tâm kinh-tế của Bắc-Việt.

Sự nhận xét trên đây đã đưa chúng tôi tới hai kết luận:

a) Hệ-thống kinh-tế xã thôn Việt-Nam chỉ có thể thịnh-vượng trong giới hạn một mật-độ dân-cư nào đó. Thí dụ: 100 người một cấp số vuông (đây chỉ là thí dụ). Nếu lên quá mật-độ ấy, kinh-tế sẽ bị suy yếu.

b) Cuộc nam-tiến trong lịch-sử, đối với ta đã là một điều-kiện sống còn. Nếu không tiến về phương Nam, dân ta đã bị khủng-hoảng từ lâu.

Dù sao, việc trung-tâm kinh-tế của ta mỗi ngày một dịch dần về phương Nam, đã gây nên một ảnh-hưởng cực kỳ quan-trọng: là trung-tâm kinh-tế không phù hợp với trung-tâm văn-hóa

Trung-tâm văn-hóa bao giờ cũng ở vào miền cũ nhất, có nhiều di-tích lịch-sử nhất và có nhiều truyền-thống vững bền nhất. Miền đó tức là miền Đại-La, tức là miền Thăng-Long, tức là miền Hà-nội. Khốn thay, trung-tâm kinh-tế lại mỗi ngày một xa dần. Văn-hóa mà không có kinh-tế/năng đỡ, thì văn-hóa lâu ngày

cũng phải khô héo; kinh-tế mà không dựa vào văn-hóa thì chỉ đưa tới một cảnh phồn-thịnh vong-bản. . . Do đó, trong ba thế kỷ vừa qua, nền trật-tự và sự thống-nhất của nước ta đã luôn luôn bị đe dọa.

3) Ngoài hai triệu-quảng kê trên, còn nhiều việc khác trong lịch-sử tỏ rõ sự nghèo túng của dân quê Bắc-Việt.

Chẳng hạn, Chính-phủ đã không thể kiểm-tra nổi số dân-đình các xã, vì khắp đó đây người ta thi nhau lẩn tránh, thậm chí đến năm 1669, theo lời đề-nghị của Tham tụng Phạm-công-Trứ, chúa Trịnh đã phải đặt ra phép binh-tế nghĩa là công-nhận một số dân-đình nhất-định cho từng làng để căn-cứ vào đấy mà thu thuế mỗi năm.

Đến năm 1725, nền tài-chính quốc-gia lại bị khủng - hoảng, chúa Trịnh lại phải ra lệnh xét lại số đing. Dân-chúng vẫn lần tránh rất nhiều.

Đến năm 1750, sử chép rằng ở Bắc-Việt có tới 527 làng mất hết dân cư, vì mọi người bỏ trốn để khỏi phải nộp thuế. Chính-phủ đã phải bổ-nhiệm 12 vị « Chiêu lập sứ » để chiêu - tập dân chúng.

Vi lẽ gì lại có những nỗi khó khăn ấy ?

Chính vì nạn nhân-mãn đã bắt đầu hoành hành ở Bắc-Việt. Nạn này càng ngày càng trầm-trọng nên năm 1828, Triều đình Huế đã phải cử ông Nguyễn-công-Trứ làm « doanh điền sứ » để thi hành chính-sách di-dân về các bãi bồi miền Thái-Bình và Ninh-Bình. Chính vị đại-thần Nguyễn-công-Trứ đã lập nên hai huyện Tiên-Hải và Kim-Son.

Chúng ta nên nhớ rằng, trong lúc đó, ở Nam-Việt vẫn còn nhiều ruộng đất bỏ hoang. Tuy nhiên, đám dân, nghèo ngoài Bắc vẫn không chịu rời quê hương để vào

lập-nghiệp trong Nam. Đó cũng là một ảnh-hưởng tai hại của óc xã-thôn. Nó đã khiến cho trong nội-hộ nền kinh-tế Việt-Nam luôn luôn có sự mâu-thuẫn : mâu thuẫn giữa cảnh nhân mãn ở những vùng khai - thác đã lâu đời và cảnh hoang-vu ở những miền mới khai thác, mâu thuẫn giữa sự nghèo-túng ở miền Bắc và sự phồn-thịnh ở miền Nam . . .

Dù sao, một hệ-thống kinh-tế không bảo-đảm nổi sự no ấm cho toàn thể dân-chúng rõ rệt là một hệ thống kinh-tế đang suy đồi.

B) Bây giờ ta có thể xét vấn-đề thứ hai : cuộc gặp gỡ giữa Việt-Nam và Tây-Phương trong suốt thế-kỷ thứ 17, có ảnh-hưởng gì tới nền kinh-tế của ta chăng ?

Lịch-sử cho ta biết rằng sau khi nhà thám-hiêm Bồ-Đào-Nha Vasco de Gama khám phá được con đường biển từ Âu sang Á (1498), các tàu buôn Âu-châu đã lần lượt tới thăm các nước ở Viễn-Đông. Tuy nhiên, trong suốt thế kỷ thứ 16, không một chiếc tàu nào tới các Hải-cảng nước ta. Tại sao thế? Chính vì nền thương-mại Việt-Nam không có gì là sầm-uất, không đáng được các nhà buôn Âu-châu để ý. Các thương-gia ngoại-quốc chỉ chú-trọng vào hai nước Viễn-đông là Trung-Hoa và Nhật-Bản.

Phải tới đầu thế-kỷ thứ 17 ta mới thấy nói tới sự giao-thương giữa Việt-Nam và Âu-châu. Hồi đó, chính là lúc nước ta đang xảy ra cuộc xung-đột Trịnh-Nguyễn. Các thương gia Âu-châu đã mang đạn-dược, khi-giới đến bán cho cả hai đối-phương.

Nơi họ lui tới là Phố-Hiển và Kẻ Chợ (tức là Hà-nội) ở ngoài Bắc, Hội-An và Đà-nẵng ở trong Nam. Bán xong khi-giới cho ta, thường thường các tàu buôn mới lại mua sản-phẩm của ta như tơ lụa, đinh hương, quế chi, sừng tê giác, vụn vụn... để về bán lại ở các nơi,

Không cần nói, ta cũng nhận thấy tinh-cách ngẫu-nhiên của cuộc thông thương đó. Nó chỉ là ảnh-hưởng của cuộc xung-đột Trịnh-Nguyễn, nó không có liên-lạc gì với nền kinh-tế của quốc-gia.

Vì vậy, đến khi cuộc xung-đột Trịnh-Nguyễn chấm dứt thì các tàu buôn Âu-châu cũng không thiết tới thăm các thương-cảng Việt Nam nữa. Thành thử cuộc gặp gỡ đầu tiên của nước ta và Tây-Phương tuy đã tiếp diễn trong gần 100 năm, mà không hề làm thay đổi nền kinh-tế của ta. Nó không tạo nên một nền kỹ-nghệ địa-phương; nó cũng không làm cho nền ngoại-thương của ta bành-trướng... Kết-quả, kinh-tế Việt-Nam vẫn giữ nguyên tinh-cách xã thôn như cũ...

III. — Thời-kỳ thứ ba — Thời kỳ thuộc Pháp.

Bắt đầu từ giữa thế-kỷ thứ 19, cuộc bang-giao Việt-Pháp trở nên vô cùng gay go. Sau nhiều cuộc bại-trận liên-tiếp, nước ta đã phải nhượng cho Pháp miền Nam-Việt làm thuộc-địa và công-nhận quyền bảo-hộ của Pháp ở Trung-Việt và Bắc-Việt.

Dưới chế-độ mới này, nền kinh-tế của Việt-Nam đã tiến-hóa ra sao ?

I — Mối nhận xét, ta có thể tưởng rằng nền kinh-tế Việt-Nam đã hoàn-toàn đổi mới :

a) — Về phương-diện liên-lạc, cả một hệ-thống giao-thông mới đã xuất-hiện với 27.000 cây số đường ô-tô, và 2.900 cây số đường xe lửa. Trước những phương-tiện giao-thông mới ấy, người ta tự hỏi : liệu các xã-thôn còn có thể sống trong cảnh cô-lập như cũ được không ?

b) — Về phương-diện dân-cư, nhiều thành-phố tổ-chức theo kiểu Tây-phương đã xuất-hiện và bành-trướng rất nhanh. Không cần nói, ai cũng biết thành-phố là bản-dịch của nền kinh-tế tư-bản. Sự

bành-trướng của các thành-phố phải chăng là triệu-chứng một cuộc tư-bản-hóa ở Việt-Nam ?

c) Về phương-diện canh-nông, người ta thấy xuất-hiện ở Bắc cũng như ở Trung và Nam-Việt, những đồn điền rộng lớn tổ-chức theo khoa-học, giống như các trại ở Âu-Mỹ. Những đồn điền đó không giống lúa mà chuyên giống các thứ cây để xuất-cảng hay dùng trong kỹ-nghệ : như cà-phê, cao-xu, trâu v. v...

d) Về phương-diện kỹ-nghệ, nhiều nhà máy tối-tàn đã được thiết-lập; nhiều mỏ đã được khai-thác. Số thợ dùng trong kỹ-nghệ lên tới non 10 vạn người.

e) Về phương-diện thương-mại, người ta nhận thấy cả ngoại-thương lẫn nội-thương đều phát-triển rất mau. Nước ta đã trở nên một nước xuất-cảng gạo và cao-xu khá quan trọng trên hoàn-hải.

f) Sau hết về phương-diện tiền-tệ, bao nhiêu tiền đồng, tiền kẽm đều đã tiêu-tán : thay vào đấy, ta đã thấy các giấy bạc của nhà Đông-Dương ngân-hàng.

Tất cả những trạng-thái vừa kê khiến cho nước Việt-Nam thoát trông, giống hệt các nước mới tư-bản-hóa.

II — Tuy nhiên, đó chỉ là bề ngoài : Nếu ta lưu-tâm quan-sát, ta sẽ thấy nền kinh-tế Việt-Nam vẫn giữ nguyên các tinh cách cổ-truyền :

a) Trước hết, những đường giao-thông mới chỉ có mục-dịch nối liền các thành-phố lớn với các tỉnh-ly, huyện-ly nghĩa là những nơi dùng làm trụ-sở cho các cơ-quan hành-chính hoặc làm chỗ đồn-trú cho quân đội. Thời thường, mục-dịch quân-sự hay hành-chính được đặt lên trên mục-dịch kinh-tế. Vì vậy, những đường giao-thông ấy không có ảnh-hưởng sâu-xa đối với các làng xã ở thôn quê. Chính các tác-giả người Pháp, khảo về kinh-tế Việt-Nam, cũng đã phải công-nhận như thế. Năm 1934 chẳng hạn, ông Paul Bernard đã viết rằng : « các đường xe

hỏa, chỉ là một thứ dụng-cụ quá sang trọng đối với khả-năng kinh-tế của Việt-Nam». Đến năm 1939, ông Charles Robequain cũng tự hỏi rằng: « Phải chăng đã đến lúc người ta phải gác bỏ mọi chương-trình công-tác quá vĩ-đại, để nghĩ đến những việc nhỏ nhặt hơn là cải-thiện sự liên-lạc giữa các làng xã bản xứ? »

Sở dĩ các ông Bernard và Robequain đã viết những câu ấy, chính vì giữa các làng xã ở thôn quê, sự giao-thông hầu còn vô cùng lạc-hậu: Phần nhiều chỉ có những con đường đất nhỏ hẹp vừa đủ cho nhà nông dắt trâu ra đồng hay gánh rạ về nhà. Nhiều nơi ở đồng chiêm không có đường bộ, một năm 12 tháng thì đến 7, 8 tháng phải dùng đò...

Xem như vậy, sự canh-tàn trong hệ-thống giao-thông chỉ có bề mặt mà không có bề sâu...

b) Về phần các thành-phố mới lập: vẫn biết sự bành-trướng của nó rất rõ rệt; tuy nhiên, trong thực-tế nó mới thu hút được một số rất ít thôn dân. Năm 1937, ông Gourou tính rằng chỉ có độ 1.267.000 người ở trong các thành-phố Việt-Nam, nghĩa là chừng 6% tổng-số dân-cư trong nước. Như vậy, đại đa số dân Việt-Nam vẫn còn chịu ảnh-hưởng mật-thiết của nền kinh-tế xã thôn: họ chưa tư bản-hóa.

c) Về phương diện canh-nông, sự canh-tàn vẫn chưa ra khỏi các đồn điền của người Âu. Đồn quê Việt-Nam cho đến nay vẫn tiếp tục cày cấy theo các phương-pháp xưa, bằng những dụng-cụ xưa, với một tinh-thần rõ rệt « phần tư-bản ».

d) Về phương-diện kỹ-nghệ cũng vậy: mặc dầu đã có những nhà máy mới lập, các tiêu-công-nghệ cổ-truyền vẫn còn tồn tại. Dân quê vẫn chuyên dùng những đồ nội-hóa. Theo cuộc điều-trà của Nha Tổng Thanh-tra Kỹ-nghệ và Khoáng-chất,

thì năm 1941, số công-nhân sống về tiêu-công-nghệ lên tới 217.000 người. So với số 10 vạn thợ dùng trong các nhà máy, ta nhận thấy con số đó to lớn quá đời. Giáo-sư Pierre Gourou đã có dịp khảo về nghề nấu rượu ở thôn quê: Ông đã phải công-phận rằng, mặc dầu đã có những nhà máy rượu được Chính-Phủ cho hưởng độc-quyền, nghề nấu rượu ở thôn-quê vẫn không vì thế mà bớt hoạt-động. Điều đó, theo ý ông, chứng tỏ rõ rệt những khả-năng của tiêu-công-nghệ Việt-Nam.

e) Về thương-mại, các phương-pháp buôn bán ở thôn quê vẫn chưa hề được đổi mới. Nhà buôn hầu hết là những kẻ bán rong nay đi chợ này, mai đi chợ khác, họ cũng không chuyên hẳn về 'thương-mại': gặp lúc công việc cấy hái bận rộn, họ lại biến thành nông-dân. Buôn thì vẫn buôn thúng bán mẹt, buôn đầu chợ bán cuối chợ, coi sự mặc cả là một sự dĩ-nhiên... Mặc dầu mấy chục năm thuộc Pháp, sự đo lường ở thôn quê vẫn chưa được thống-nhất. Những hàng sáo, chẳng hạn, khi thì dùng ống bơ, khi thì dùng đấu, khi thì dùng bát. Thậm chí đến thùng đong thóc cũng không được đồng-loại-hóa: chỗ thì 10 cân, chỗ thì 12 cân...

Vẫn biết nền ngoại-thương của Việt-Nam trong mấy chục năm vừa qua đã phát-triển rất mau, nhưng thực sự thôn dân ở Bắc-Việt và Trung-Việt chỉ dự một phần rất nhỏ vào việc ngoại-thương. Người ta có thể cắt đứt mọi liên-lạc thương-mại giữa Việt-Nam và ngoại-đất: đời sống của dân quê vẫn không vì thế mà bị khủng-khoảng. Kinh-nghiệm các năm 1944, 1945, 1946 và 1947 đã cho ta biết rõ như vậy.

f) Sau hết, về phương-diện tiền-tệ và tín-dụng, mặc dầu đã có những nhà ngân-hàng lớn-lạ, vấn-đề cho vay ở

hương thôn vẫn chưa giải-quyết được một phần nào. Các nhà ngân-hàng chỉ hoạt-động ở các thành-phố, khách hàng của họ phần nhiều là các nhà buôn Âu-tây, Trung-hoa và Ấn-độ.

Nói tóm lại, trong tất cả mọi lĩnh- vực, nền kinh-tế Việt-Nam hiện nay dường phò bày hai trạng-thái trái ngược: một trạng-thái tư-bản và một trạng-thái phần tư-bản.

Điều đó không có gì đáng làm cho ta ngạc-nhiên: nhờ chế-độ Pháp-thuộc, một hệ-thống kinh-tế tư-bản đã bắt đầu xuất-hiện ở Việt-Nam. Nó là công-đoạn của các nhà doanh-nghiệp Pháp của các kiều-dân Trung-hoa và Ấn-độ. Trong việc xây dựng hệ-thống kinh-tế ấy, nhóm người ngoại-quốc này đã được một số dân Việt-Nam hợp-tác: đó là các thợ thuyền, các công-chức, các nghề tự-do, các nhà buôn ở thành-thị. Vai chủ-động lẽ tất-nhiên vẫn là thiểu-số ngoại-quốc: họ tuy ít người (năm 1937 có tất cả 4 vạn kiều-dân Pháp, 21 vạn kiều-dân Trung-Hoa và 6,700 kiều-dân Ấn-Độ, nhưng họ nắm trong tay một lực-lượng tài-chính cực kỳ phong-phủ. Năm 1939, riêng các công-ty Pháp chẳng hạn đã có tới 4.000 triệu phật-lãng phóng tức ở Việt-Nam. Nền tinh theo thực-giá các bất-động-sản, các khi-cụ, các nguyên-liệu thì số vốn ấy cũng phải tới 14, 15 tỷ phật-lãng 1939.

Tuy nhiên, hệ-thống kinh-tế tư-bản nói trên chỉ bành-trướng trong phạm-vi nhỏ hẹp là các thành-phố, các đồn điền và các mỏ... Nó không ra khỏi những nơi ấy.

Bên cạnh hệ-thống tư-bản này, hệ-thống kinh-tế xã-thôn cũ của Việt-Nam vẫn tồn-tại: nó vẫn chi-phối tới 92 tới 94% nhân dân Việt-Nam.

Nói thế, có nghĩa là, sự bảo-hộ của Pháp không hề làm thay đổi *linh-cách cơ-tuỳ của nền kinh-tế Việt-Nam: nó chỉ tạo thêm một hệ-thống kinh-tế tư-bản ở bên cạnh nền kinh-tế ấy...*

III. — Tại sao ảnh-hưởng của cuộc Bảo-hộ Pháp lại không sâu xa hơn nữa?

Nếu ta nhìn lại lịch-sử 80 năm vừa qua, ta nhận thấy có hai nhóm người đã chi-phối mọi hoạt-động kinh-tế ở Việt-Nam:

Nhóm người thứ nhất: là các nhà cầm quyền Pháp. Ai cũng thừa biết rằng đó là những viên-chức chỉ có nhiệm-vụ thi hành các mệnh-lệnh ở bên Pháp gửi sang. Mà chính-sách kinh-tế của nước Pháp trong suốt thời-kỳ nói trên là một chính-sách bất-can-thiệp, dựa vào sự tự-do của các nhân-vân biết, dưới ảnh-hưởng của tinh-thế, nhiều lần Chính-phủ Pháp cũng đã ban-bổ luật lệ để quy-định một vài ngành hoạt-động kinh-tế, nhưng đó chỉ là những biện-pháp có tính-cách hãn-hữu. Ở Pháp còn như thế, lẽ tất-nhiên, ở Việt-Nam các Toàn-quyền hay Thống-sứ, Thống-đốc không thể đi xa hơn trong việc can-thiệp vào nền kinh-tế.

Nhóm người thứ hai: là các doanh-nghiệp Pháp. Chúng ta cần phải nhớ rằng phần lớn các công-ty kinh-doanh ở Việt-Nam đều đặt trụ-sở ở Pháp. Họ có mục-đích thân nhiều lãi, để chia cho các cổ-viên. Tinh-thần tư-bản ấy khiến cho các nhà doanh-nghiệp Pháp chỉ làm những việc gì chắc-chắn có lãi.

Trong một thời-kỳ đầu tiên, từ cuối thế-kỷ thứ 19 cho tới năm 1925, các nhà tư-bản Pháp hãy còn rụt rè: Họ chỉ đem kinh-doanh ở Đông-dương độ chừng 500 triệu phật-lãng chia ra như sau:

— Kỹ-nghệ:	249 triệu
— Vận tải:	128 triệu
— Thương-mại:	75 triệu
— Canh-nông:	40 triệu

Chúng ta nhận thấy tư-bản Pháp đã thiên về những ngành hoạt-động, mà dân Việt-Nam không màng tới hoặc không thể tham-dự phư khai mỏ, chế-tạo các thứ hàng thường vẫn phải nhập-cảng như xi-

măng, sợi, diêm, thuốc lá, vãn vãn... vãn-lãi bằng hóa-xa, bằng ô-tô, bằng tàu-thủy... Chỉ 40 triệu phật-lãng đã được đem dùng để mở đồn điền: Như vậy tức là các nhà doanh-nghiệp Pháp không thiết tới hoạt động canh-nông, hoạt động căn-bản của nền kinh tế Việt-Nam.

Trong một thời-kỳ thứ nhì, từ năm 1925 đến năm 1938, các nhà tư-bản Pháp đã vững tâm, nên mang rất nhiều vốn sang Đông-Dương. Tổng-cộng số vốn đem kinh-doanh trong hồi ấy, lên tới 4.710 triệu phật-lãng-ngĩa là trung-jình 314 triệu một năm. Tuy nhiên, những vốn ấy phần nhiều chỉ dùng để tăng thêm lực-lượng các xí nghiệp đã có sẵn. Trong số 4.710 triệu phật-lãng nói trên thì tới 70 phần 100 là để góp vào các công-ty cũ... Cũng như trong thời-kỳ trước, tư bản Pháp không can thiệp vào ngành canh-nông của Việt-Nam. Các nhà doanh-nghiệp chỉ hướng về thị-trường quốc-tế. Họ lập xí-nghiệp ở Đông-dương là cốt để lợi-dụng các nguyên-liệu thiên-nhiên, để có thể tuyền-mộ công-nhân theo một giá tương-đối rẻ hơn ở nơi khác. Những hàng sản-xuất nhiều khi chỉ cốt bán cho ngoại-quốc: như than đá, cao su, cà-phê, vãn vãn... Có một thí-dụ đã làm cho nhiều người phải để ý tới hoạt động của nhà Đông-Dương ngân-hàng. Theo đúng tên gọi, nhà Ngân-hàng ấy tất có ý chủ trong về sự khuyếch-trương nền kinh-tế Đông-Dương. Tuy nhiên, trong khoảng 1915-1925, tổng-số thương-vụ của Ngân-hàng chỉ có độ 40% là thuộc về các việc kinh-doanh ở Đông-Dương... 60% kia, thuộc về sự kinh-doanh ở Trung Hoa. Xem như vậy, thị-trường Đông-Dương không phải là quan-trọng nhất đối với các nhà doanh-nghiệp Pháp. Họ chỉ muốn lợi-dụng các điều-kiện chính-trị hay kinh-tế thuận-tiện ở đây để để hoạt động trong khắp cõi Viễn-Đông.

Dù sao ta nhận thấy dưới chế-độ kinh-tế tự-do, ta không thể trông mong vào các nhà tư-bản ngoại quốc để canh-

tân nền kinh-tế của ta. Muốn cải-thiện đời sống của dân quê—nghĩa là của 94% nhân-dân Việt-Nam, cần phải bỏ rất nhiều vốn để hợp-lý-hóa nghề nông, để thực-hiện những chương trình di-dân, để mở những kỹ-nghệ mới, khá-dĩ thu hút đám dân thất-nghiệp... Vốn bỏ ra như thế, không chắc gì đã có lãi, mặc dầu nó có những ảnh-hưởng tốt đẹp về phương diện xã-hội. Các nhà tư-bản ngoại-quốc, chỉ chú trọng đến cái lãi trước mắt, bằng tiền mặt, khi nào lợi đại đột bỏ vốn ra như vậy...?

Chính vì những lẽ đó cho nên 80 năm vừa qua, nền kinh-tế xã thôn ở Việt-Nam vẫn còn tồn-tại...

Thưa các Ngài,

Đến đây, chúng tôi không thể không nói tới các cuộc biến-chuyển chính-trị và xã-hội đã xảy ra ở nước nhà trong mấy năm nay. Những việc đó hãy còn gần ta quá; chúng ta chưa có đủ điều-kiện khách-quan để xét đoán một cách chắc chắn.

Chúng tôi chỉ xin phép nêu lên một vấn-đề: những cuộc biến-chuyển nói trên, phải chăng chỉ là kết-quả dĩ-nhiên của sự mâu-thuẫn giữa hai hệ-thống kinh-tế tư-bản và xã-thôn. Như ta đã biết, hai hệ-thống ấy chung sống với nhau trong mấy chục năm nay. Tuy nhiên, một đảng thị hệ-thống tư-bản mỗi ngày một thịnh-vượng, một đảng thị hệ-thống xã-thôn mỗi ngày một suy-yếu hơn mãi. Sự trái ngược ấy không thể không có ảnh-hưởng đối với dân-tộc ta: nó đã là mầm chia rẽ trong xã hội; chia rẽ giữa giai cấp thị-dân mới xuất-hiện và giai cấp thôn-dân. Nó đã khiến cho dân quê dần dần nhận thực thấy nỗi thống-khổ của họ...

Trong khi nước ta còn thuộc Pháp, dân quê đã trút hết trách-nhiệm vào chế-độ Bão-hộ. Họ cho rằng chế-độ ấy đã khiến cho đời sống của họ không thể

cải thiện được. Vì vậy, lòng ái-quốc bùng bật đã khiến họ sẵn sàng hưởng ứng lời kêu gọi của bất cứ phong-trào chính-trị nào tỏ ý sẵn sàng đến quyền-lợi của họ.

Vì vậy, theo ý chúng tôi, cuộc biến-chuyển năm 1945 không phải chỉ là một cuộc biến-chuyển chính-trị: nó lại còn khơi mào một cuộc cải-tổ về kinh-tế.

Trước hết, nó đã đánh rất mạnh vào tâm-lý dân quê: xưa kia người thôn dân bị ru ngủ trong bầu không khí an-nhàn, chật hẹp và đượm vẻ tôn giáo của xã thôn. Ngày nay người thôn dân khó lòng giữ được sự yên tĩnh-thần ấy: óc phấn-đấu của họ đã được thời-thế kích thích đến cực-diềm.

Hơn nữa, ta không nên quên rằng, trong mấy năm vừa qua, thanh-niên và nhi-đồng thôn quê, dù muốn hay không muốn, cũng đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy-vật. Những ý nghĩ, những khẩu-hiệu, mà người ta đã đem phổ-cập trong những khối óc trong trắng ấy không khác gì những hạt giống tung gieo trước gió... Gặp điều-kiện thuận-tiện, nó sẽ nảy mầm mọc rễ...

Chỉ trong năm mươi năm, đám thanh-niên ấy sẽ đứng lên gánh vác công việc ở xã-thôn. Nếu từ nay đến ngày ấy, vấn đề kinh-tế ở hương thôn vẫn chưa giải quyết được, nếu nạn nhân -mầm vẫn

hoành-hành, nếu sự nghèo túng vẫn là quang-cảnh thông-thường ở các làng xã... thì chúng tôi e rằng những sự khó khăn về chính-trị khó lòng tránh nổi.

Lẽ tất-nhiên, trường-hợp đó chỉ xảy ra khi nào người ta không biết thực-hiện những cuộc cải-cách cần-thiết trong lúc còn kịp thời. Có nhiều người thường cho rằng giải pháp cách-mạng là giải pháp hiệu nghiệm nhất để cải-thiện đời sống của đại-chúng. Thực sự, các giải-pháp bạo động không bao giờ cần-thiết cả: nếu ta tích góp hàng trăm, hàng nghìn những cuộc cải-cách nhỏ, thực-hiện trong hòa bình; nếu những cuộc cải-cách ấy được quan-niệm một cách hợp-ly và có hệ-thống, thì kết quả của nó không khác gì một cuộc cách-mạng lớn lao.

Thưa các Ngài,

Câu chuyện của chúng tôi đến đây đã quá dài. Trước khi từ biệt các Ngài, chúng tôi chỉ xin phép nhắc lại một điều tối quan-trọng: từ trước đến nay, sở-dĩ vấn đề kinh-tế Việt-nam vẫn chưa giải quyết được là chỉ vì người ta đã theo chính-sách kinh-tế tự-do. Giờ đây đã đến lúc ta phải bỏ hẳn chính-sách ấy để can-thiệp một cách cương-quyết vào hoạt động kinh-tế. Chỉ có thế mới tránh được những nỗi khó khăn về tương-lai. Điều nhận xét đó, là kết-luận của chúng tôi trong buổi nói chuyện này...

CA DAO:

Người chiến-sĩ

Gặp hồi thế-cực đa-đoan,
Lửa bay tám hướng, tro tàn năm châu.
Nghĩ người chiến-sĩ mà đau,
Bọc thầy da ngựa, gổ đầu tuyết sương.

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO (1)

(1) Biệt hiệu của Ngài Nguyễn-văn-Tám, Tổng-Trưởng kiêm Thủ-Hiến.

Quyền học - tập

Từ thời Lão-tử tới ngày nay, phần lớn nhân-loại vẫn chưa được hưởng quyền học-tập.

Cách đây 25 thế-kỷ, nhà hiền-triết Lão-Tử đã lên tiếng phản-đối kịch-liệt các quan-lại dùng chính-sách ngu-dần trong việc cai-trị, chỉ vì họ tin rằng dân càng khôn bao nhiêu lại càng khó cai-trị bấy nhiêu.

Trong nước lý-tưởng của triết-gia Platon, giáo-dục đã được quan-niệm như là một công-quyền. Năm 46 trước tây-nguyên, lần đầu tiên trên thế-giới, dân Do-Thái đã áp-dùng chế-độ cưỡng-bách giáo-dục không lấy học-phi.

Cuộc thí-nghiệm từ đời thượng-cổ đó đã bị lãng quên theo thời-gian. Phải đợi đến thời-đại cận-kim mới thấy các nhà cầm-quyền đề-cập lại vấn-đề này, với biết bao sự khó-khẩn, biết bao sự dè-dặt.

Trong khoảng thời-gian từ thế-kỷ này qua thế-kỷ khác, quyền học-tập vẫn bị nắm trong tay một thiểu-số như một đặc-ân bất-khả xâm-phạm. Nếu có một vài bệ-t-lệ, thời cũng chỉ là công-ước hãnh-hữu của một vài cơ-quan tư-thiện.

Tới thế-kỷ XVII và thế-kỷ XVIII, các học-giả phái tự-do như Locke ở Anh, Rousseau ở Pháp và Kant ở Đức chủ-trương phổ-thông một nền giáo-dục sơ-đẳng căn-cứ vào tâm-lý và bản-năng của đứa trẻ. Thuyết sư-phạm mới-mẻ này được tinh-cách nhân-ái được hưởng-ìng nhiệt-liệt. Trong số những người có công đầu khai-thác thực-hiện lý-tưởng gieo rắc học-vấn trong quần-chúng, ta phải kể tên ông Pestalozzi, một giáo viên người Thụy-Sĩ đã tận tụy dạy dỗ đám trẻ nghèo khổ ăn xin, tàn tật và bỏ-côi.

Ta phải đợi đến khi cách-mạng Pháp thành-công mới thấy việc học-tập được công-nhận là một công-quyền. Đã là dân một quốc-gia, ai cũng có quyền được cấp sách đến nhà trường học-tập, như thế có nghĩa là chính-phủ có nhiệm-vụ phổ-cập học-vấn trong dân-chúng. Thực vậy, trong một xã-hội xây dựng trên nền tảng dân-chủ, tất cả khả-năng đều phải được dùng tới; muốn như vậy, Chính-phủ phải đảm-bảo cho từng cá nhân có đủ phương-tiện phát-triển khả-năng mình — Nhà văn-hào V. Hugo đã phải kêu gọi : « Mở một học-đường tức là đóng cửa một kham-đường ».

Đến thế-kỷ XIX, ở Âu-Châu và Mỹ-Châu, một vài cường-quốc đã ban-hành những đạo luật cưỡng-bách giáo-dục. Đồng-thời, chủ-nghĩa xã-hội bắt đầu bành-trướng, gây một ảnh-hưởng lớn trong quần-chúng. Những nhà xã-hội như R. Owen lên tiếng bênh vực quyền học-tập, thứ nhất đối với giới cần-lao và giới bần-nông. Năm 1830, Mỹ-Quốc là nước đầu-tiên đã long-trọng tuyên-bố thiết-lập chế-độ cưỡng-bách giáo-dục. Bên Anh, mãi đến 1880, đạo luật bắt buộc mọi người phải đi học mới được ban-hành. Bên Pháp, đến năm 1882, quốc-hội mới chuẩn-y những đạo-luật cưỡng-bách giáo-dục do Ô. J. Ferry khởi-thảo. Mười lăm năm trước khi những đạo-luật đó ban-hành, bảng thống-kê cho biết ở Pháp một phần ba những thanh-niên đến tuổi tòng-ngũ vẫn mù chữ và tới 36 phần trăm những cặp vợ chồng không biết ký tên trên sổ giá-thú.

Tuy nhiên, việc thi-hành những đạo-luật cưỡng-bách giáo-dục cũng gặp nhiều

trở-lực. Có dư-luận cho rằng việc dạy dỗ con trẻ không thuộc nhiệm-vụ của chính-phủ; nhiều kỹ nghệ gia và nông gia phản-đối kịch-liệt chế-độ cưỡng-bách giáo-dục lấy cớ rằng việc sản-xuất sẽ bị ngưng-trệ vì đám trẻ em nhà nghèo đi làm giúp đỡ gia-đình thường là một phần nhân-công quan-trọng trong các nhà máy và các điền-địa. Ngoài dư-luận phản-đối đó, lại còn những sự khó-khăn về phương-diện tài-chính; không phải trong một thời-gian ngắn, chính-phủ có thể xây một trường học cho mỗi làng, và đào-tạo ngay số nhân-viên cộ đủ năng lực.

Cũng may thời-gian đó đã qua, luông dư-luận lạc-hậu kia đã tiêu-tán, những trở-lực về tài-chính không phải là không vượt được qua. Tới nay, nếu trên thế-giới hãy còn nhiều nơi chưa thực-hiện được chế-độ cưỡng-bách giáo-dục, trái lại ở nhiều nước tân-tiến, với những sáng kiến mới mẻ, người ta đã thu lượm được nhiều kết-quả khả-quan. Ở Úc-đại-lợi, Gia-nã-đại và Thụy-điền, hiện đã có những học-đường riêng thu nhận những trẻ em tàn tật và kém trí khôn, ngoài ra còn tổ-chức những lớp học bằng vô-tuyến-điện và theo lối hàm-thụ dành cho những học-sinh ở những vùng xa xôi, hẻo lánh. Nước Đan-mạch và nước Ac-giăng-tin (Argentine) lại còn lo tổ-chức cả những lớp học tại-gia cho những trẻ ốm yếu, không có đủ sức đi đến trường. Ở một vài nước khác, chính-phủ lập những trường học luân-chuyển theo từng mùa dành cho gia-đình những người lái buôn như ở Pháp, và ở Nga.

Với ý-định hàng-hái chống nạn mù chữ, nhiều nước còn lượm được nhiều thành-tích vẻ-vang hơn nữa. Ở Thổ-nhĩ-kỳ, từ khi nhà thủ-Tĩnh Kémal Ataturk lên cầm quyền, chữ viết lối cổ đã được thay đổi bằng một thứ chữ mới giản dị hơn, dễ đọc hơn, tất cả mọi người đều

phải học văn-tự mới đó. Ở Nga Sô, trong khoảng 20 năm, số người mù chữ đã rút từ 73% xuống đến 11%. Ở Mê-Tây-Cơ, những khu chống nạn mù chữ được thiết-lập khắp trong nước.

Tới năm 1926 ở Gio-neo (Genève), đã thành-lập Phòng Quốc-tế Giáo-dục chuyên chủ nghiên-cứu, trao-đổi và thông-tin các vấn-đề giáo-dục giữa các nước. Phòng Quốc-tế giáo-dục này đã cộng-tác chặt-chẽ với Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc, thiết-lập sau hồi đại-chiến thứ hai.

Những công cuộc xã-hội trên đây mới thực-hiện được ở ít nhiều nước, có kết-quả cũng chỉ ở trong một phạm-vi hẹp hòi. Liếc mắt trên bản-đồ thế-giới, ta thấy những khoảng rộng mênh-mông của Á-Châu, Phi-Châu, có thể nói rằng nửa phần nhân-loại chưa được ánh sáng văn-minh soi tới, những dân-tộc đó không đời đời những sự xa-hoa của khoa-học, của kỹ-thuật hiện-thời mà chỉ cần một chút học-thật. Nạn mù chữ vẫn còn ở tình-trạng thường-trục tới thế-kỷ XX này.

Ta rất tiếc rằng trên thế-giới hiện-tại, chiến-tranh chưa hẳn chấm dứt, ảnh-hưởng của những chủ-nghĩa quá-khích cùng những cuồng-vọng thống-trị chưa bị tiêu-diệt, nên vấn-đề nâng cao dân-trí chưa được liệt vào hàng những mục-tiêu hành-động quan-trọng của hầu hết các chính-phủ. Mặc dầu bản Tuyên-ngôn nhân-quyền trong khoản 26 có ghi rõ quyền học-tập phải được đảm-bảo cho mỗi người, chúng ta vẫn chứng-kiến hàng ngày những cảnh-trường làm-than của đám quần-chúng mù chữ không biết đọc, không biết viết; đám người đó không được hân-hạnh tiếp-xúc với văn-minh, không được hưởng mọi thú-vị cao quý của tinh-thần những đặc-tinh đã đặt người ta trên hàng con vật — Cũng vì vậy,

nhệm-vụ của người cầm-quyền cũng như của người tri-thức, đứng về phương-diện văn-hóa, cần phải được hướng-dẫn theo một lý tưởng nhân-ái, thì mới mong có những kết-quả khả-quan. Thực vậy, với một lý-tưởng nhân-ái chỉ-huy công việc chống nạn mù chữ, ta sẽ hiểu rằng quyền học-tập không phải chỉ là quyền đi học cho biết viết, biết đọc, biết tinh thời. Quyền học-tập còn phải là theo như lời giáo-sư Thụy-sĩ Piaget—sự đảm-bảo những năng-khiếu được hoàn-toàn phát-triển, sự đảm-bảo cho con người có đủ phương-tiện thu-nhận kiến-thức và mọi giá-trị tinh-thần hợp với những năng-khiếu kia.

Riêng ở nước ta, tuy đương ở thời kỳ xây nên đắp móng để củng-cố gian-gson, Chính-phủ Quốc-gia cũng đã tận-tâm

gắng sức đề nâng cao tri thức của nhân-dân. Mới đây, ngày 20 tháng giêng năm 1952, Đức Quốc-Trưởng Bảo-Đại, chiếu lời đề nghị của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, đã ký sắc-lệnh lập nên học trường-bách trong toàn-quốc, thật là một sự cải-cách đáng ghi tạc non sông, và đã khiến kẻ có tâm-huyết bồi-bồi cảm-kích. Chúng tôi mong ước quốc-dân không những triệt-đề hưởng-ứng công-cuộc lớn lao ấy, mà còn coi đó là một cử-chỉ gương mẫu, trọng-trung thúc giục đồng bào xây đắp tương-lai thực-hiện quyền học-tập ngô-hầu « tái võ-trang về tinh-thần », và nung-đúc những tâm-tri độc-lập trong một Quốc-gia độc-lập.

HUYỀN-THANH

Tết Nguyên - Đán

Tác-giã, — một cây bút đầy kinh-nghiệm, — tin rằng: vì sự thuận-tiện trên trường quốc-tế, âm lịch hiện nay còn được dùng trong nhiều trường-hợp, sẽ bị thay thế hẳn bằng dương-lịch, và lúc đó, Tết Đầu Năm sẽ là mừng một tháng giêng dương-lịch... Tuy-nhiên, tác-giã mong rằng: khi ấy, Tết Nguyên-Đán của ta, — một kỷ-niệm đầy ý-nghĩa, — sẽ được bảo-tồn, và đổi thành « Hội mừng Xuân » hay ngày « kỷ-niệm Tổ-tiên » chẳng hạn.

MỘT uấm vừa qua. Thà. Hành - Khiên năm Tân-Mão đã bàn giao công việc cho bạn đồng - nghiệp phụ-trách năm Nhâm-Thìn. Thổ - Công chắc cũng đã bù đầu thảo báo-cáo đề kịp đến ngày hai mươi ba tháng Chạp dâng ván lên châu Ngọc-Hoàng Thượng-Đế. Năm nay nước Việt-Nam đa-sự. Khôi lửa vụn mịt mù khắp bốn phương. Hiện-

tranh hoành-hành từ Nam chí Bắc nhất là trong những miền núi non hiểm-trở. Kẻ rên, người khóc, kẻ than mất con, người kêu xa chồng. Nhiều làng bị tàn phá. Nhiều nhà giam đầy ăm ắp những người. Những tội lỗi gây nên bởi chiến-tranh tràn ngập non sông. Báo-cáo của Thổ-Công về thiên-hạ-sự năm Tân-Mão chắc là dài lê-thê đến hàng trăm nghìn trang giấy. Nhưng bốn

mù quáng, say sưa về chủ - nghĩa hay đảng-tranh có nghĩ gì đến tín-ngưỡng hay lương-tâm... ! Riêng dân-chúng, dù khổ-não đến đâu, họ vẫn hy-vọng ở ngày mai. Mặc dầu súng vẫn nổ, bom vẫn rơi, khắp đó đây, từ thành-thị đến thôn quê, họ tập-nạp sửa soạn ăn Tết theo thường-lệ... .

Thời-thế đã đổi thay lòng người. Tinh-thế chưa cho phép nhân-dân hoan-hỉ để vui hưởng cảnh :

*Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ.
Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.*

Song, hết thầy người Việt-nam — kẻ cả đồng-bào ở hải-ngoại — không ai là không tha - thiết với Tết Nguyên-Đán.

Những cơn gió heo may, những hạt mưa lất-phất với những màu sắc âm-dạm của cảnh-vật trong buổi đông tàn đã báo trước một cái gì êm đẹp, tươi sáng sắp trở về với ta : Tôi muốn nói đến mùa Xuân, mùa ánh sáng, mùa hoa, mùa chửa chan hy-vọng, mùa của tuổi trẻ.

Người giàu sang sắm sửa đôi chút để đón Xuân về. Kẻ nghèo khó cũng cố xoay lấy món tiền nhỏ mua một vài thẻ hương thấp trong mấy ngày Tết để tỏ lòng tưởng nhớ tổ tiên.

Riêng ở nơi kinh-thành hoa-lộ này, vừa là nơi tập-trung các cơ-quan đầu não vừa là trung-tâm kinh

tế của Việt-Bắc, an-ninh được bảo đảm hơn nơi khác, nên cảnh Tết thấy trng bừng náo-nhiệt hơn đâu hết.

Những thanh-niên nam nữ, vui tươi, rục rờ trong nghìn tia muôn hồng, đã chờ đón Xuân như chờ đón một người thân yêu có thể mang lại cho họ một niềm vui sống, một cái gì êm dịu, một hương-vị say sưa.

Những cành đào thắm tươi bán rong các phố làm cho Thủ-dò có một màu sắc đặc-biệt của ngày Tết. Nó đem đến cho lòng ta một luồng gió nhẹ để làm dịu những vết thương do thời-cuộc gây ra.

Ở trong các nghĩa-trang ngoại thành, những làn sóng người, tràn vào, nét mặt u buồn, kinh-cần.

Kể thì :

Làm dâm khẩn vái nhỏ to.

Người thì :

Thụp gối vài gát trước mở bước ra.

Không bao giờ lòng ta tưởng nhớ nhiều đến lớp người thân yêu quá vắng vắng trong ngày Tết.

Tết Nguyên-Đán ăn sâu trong phong-tục nước ta đã mấy nghìn năm rồi, ta có thể bỏ nó đi được chăng ?

Nhớ lại năm xưa, hai nhà học-giả Nguyễn - Văn - Vĩnh và Phạm-Quỳnh đều đứng về phe duy-trị Tết Nguyên-Đán.

Ông Vĩnh cho rằng Tết Nguyên Đán là ngày đầu của mùa Xuân, mùa trăm hoa đua nở, cảnh-vật tốt tươi, thời-tiết êm dịu. Người ta ăn Tết Nguyên-Đán là để thưởng thức vẻ đẹp của Thiên-Nhiên, để kỷ-niệm ngày mà Thiên-Nhiên tươi sáng nhất trong một năm.

Ông Quỳnh là một nhà văn tôn-cổ, có tinh-thần quốc-gia, quan niệm rằng Tết Nguyên-Đán có một tính-cách thiêng-liêng: nó là thời-hội độc nhất trong một năm để những người ở xa được trở về quê hương viếng thăm phần-mộ tổ tiên và xum họp với những người thân yêu trong gia-đình, tôn-tộc, làng xóm.

Không có ngày Tết, người ta cứ mỗi ngày một xa cỗi gốc của mình, như chim xa tổ, không bao giờ nghĩ đến đường về nơi sinh-trưởng thân yêu.

Trong mấy ngày Tết, người ta cảm thấy tình-ghĩa gắn bó những người trong gia-đình nồng ấm thêm lên. Những tình-ghĩa ấy, sự ly-biệt lâu dài đã làm giảm đi đôi phần, nên cần phải được bồi đắp lại trong những ngày xum họp về dịp Tết Nguyên-Đán.

Cũng trong những ngày Tết, người ta dâng lên tổ tiên tấm lòng tưởng nhớ chân-thành. Người ta cảm-thông với quá-khứ, rút ở quá-khứ những kinh-nghiệm quý-giá

để làm ánh sáng chỉ-đạo cho ngày mai.

Nhờ có Tết Nguyên-Đán, người ta mới nghĩ đến việc trở về với gia-đình, thương yêu gia-đình. Gia-đình là nền tảng quốc-gia. Không có gia-đình, không thể có quốc-gia. Những người yêu mến gia-đình lẽ tất-nhiên là những người yêu mến quốc-gia.

Vậy duy-trì Tết Nguyên-Đán, theo Phạm-Quỳnh, là một điều-kiện thiết-yếu để giữ vững nền tảng quốc-gia.

Đối-lập với hai vị học-giả nói trên, tạp-chí Phụ-nữ tân-văn ở Saigon đã hô-hào bỏ Tết Nguyên-Đán, viện lý rằng nó làm trở ngại cuộc sinh-hoạt của nhân dân. Giường máy hoạt-động xã-hội bị ngừng trệ trong nhiều ngày về dịp Tết Nguyên-Đán. Ấy là chưa nói Tết Nguyên-Đán gây nhiều phí tổn cho mọi tầng lớp quần-chúng.

Ở Trung-Hoa, Chính-phủ dân-quốc cộng-hòa, sau khi lật đổ chính-quyền nhà Mãn-Thanh, đã bỏ Tết Nguyên-Đán và lấy ngày mồng một tháng giêng dương lịch làm ngày Tết Nguyên-Đán chính thức.

Nhưng tới nay, việc hô-hào bỏ Tết Nguyên-Đán của Phụ-nữ tân-văn khác nào những tiếng nói trên bãi sa-mạc, không có người hưởng-ứng.

Ở Trung-Hoa, dân-chúng vẫn ăn Tết Nguyên-Đán theo âm-lịch, mặc dầu nó không được chính-phủ công-nhận là ngày Tết chính-thức.

Nhớ lại lịch-sử nước Pháp, ta thấy, sau cuộc cách-mạng 1789, Chính-phủ cộng-hòa Pháp cũng đã quyết-định thiết-lập một kỷ-nguyên mới thay thế cho kỷ-nguyên Cơ-đốc. Lịch cộng-hòa, bắt đầu từ ngày 22 tháng 9 năm 1793, cũng chia làm mười hai tháng; nhưng mỗi tháng chỉ có 30 ngày, trọng-trung sự bình-dẳng trong nhân-dân. Còn thừa năm ngày để làm các ngày lễ kỷ-niệm cộng-hòa (fêtes républicaines).

Tên tháng thì đặt theo thời-tiết hay công việc làm của nhân-dân, với những danh-từ đầy thi-vị.

Mùa Xuân, tháng đầu, cây cối bắt đầu nảy mầm, nên gọi là germinale (bởi chữ germination: mọc mầm)

Tháng thứ hai, các thứ hoa đua nở, nên gọi là floréal (bởi chữ fleur: hoa)

Tháng thứ ba lấy tên là prairial, vì là tháng đồng cỏ mọc xanh tốt (bởi chữ prairie: đồng cỏ)

Tháng đầu mùa hạ, nông-dân gặt hái, nên gọi là messidor (bởi chữ moisson: gặt)

Tháng thứ hai là Thermidor, tháng nóng bức (bởi chữ thermé: nóng).

Tháng thứ ba là fructidor, tháng hoa quả bắt đầu nở (bởi chữ fruit: quả)

Tháng đầu mùa thu là Vendémiaire, tháng hái nho (bởi chữ vendange: hái nho)

Tháng thứ hai là brumaire, tháng sương mù (bởi chữ brume: sương mù)

Tháng thứ ba là frimaire, tháng sương mù dày và lạnh (bởi chữ frimas: sương mù dày và lạnh).

Tháng đầu mùa đông là nivôse tháng tuyết xuống (bởi chữ neige: tuyết).

Tháng thứ hai là pluviôse, tháng mưa (bởi chữ pluie: mưa)

Tháng thứ ba là ventôse, tháng gió thổi mạnh (bởi chữ vent: gió)

Tên tháng đặt như vậy có ý nghĩa hay lắm. Thế mà lịch cộng-hòa cũng không được dân-chúng Pháp và các nước hoan-ngheh, vì những lý-do chính sau đây:

1) Trong nhân-dân Pháp bấy giờ, có nhiều người không thích chính-thể cộng-hòa, và chỉ mơ-tưởng lập lại chế-độ quân-chủ.

2) Đại đa-số nhân-dân Pháp theo Gia-tô-giáo. Họ đã quen với lịch cơ-đốc, nay đặt ra một thứ lịch khác thay thế lịch của họ, tức là chống với Thánh-đường, họ không chịu. Lịch cộng-hòa sẽ làm

đảo lộn cả phong - tục, lễ - nghi trong nước.

3) Lịch cơ-đốc đã thiết-lập từ lâu đời, dân-chúng các nước đã quen dùng, bỏ nó đi không phải là việc dễ.

4) Lịch cộng-hòa có tinh-cách chính-trị, do một nhóm Cách-mạng đặt ra. Đường lối chính-trị, mỗi nước một khác. Những nước quân-chủ lễ dĩ-nhiên không thể áp-dụng lịch cộng-hòa.

5) Những tên tháng ghi trên lịch cộng-hòa, đối với nước Pháp thì đúng, nhưng đối với nước khác là sai, vì thời-tiết và công việc làm hàng tháng của nhân-dân cũng mỗi nước mỗi khác.

Tự-trung, nước Pháp cũng như hầu hết các nước khác trên thế-giới vẫn dùng lịch cơ-đốc—hay dương-lịch theo tiếng gọi thường của nó—cho được tiện-lợi và nhất chí trong việc giao-dịch quốc-tế.

Dương-lịch, đối với nước ta, cũng được coi là lịch chính-thức. Nước Việt-nam thiết-lập liên-hệ với nhiều nước ngoài về mọi phương-diện chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, lễ tất-nhiên, trên các giấy tờ giao-dịch, sổ sách kế-toán, không thể áp-dụng thứ lịch khác dương-lịch.

Nhưng bên cạnh dương-lịch, âm-lịch của ta vẫn tồn-tại, chứng tỏ rằng cái gì đã ăn sâu vào tập quán một quốc-gia thì rất khó bỏ.

Nhân-dân không ăn tết đầu năm dương-lịch. Trái lại đến ngày

Tết Nguyên-Đán, thì ai nấy tấp nập sửa soạn đón Xuân, và cảm thấy một cái gì quan-trọng lướt qua đời mình.

Các văn nghệ - sĩ, mỗi lần Tết Nguyên-Đán đến, hình như lại tìm thấy nguồn cảm-hứng mới trong phong-vị êm-ấm của mùa Xuân. Cảnh-vật thiên-nhiên cũng bừng sáng, tươi đẹp hẳn lên trong những ngày đầu Xuân.

Trong những ngày Tết Nguyên-Đán, người ta chút hết giận hờn, rủ hết đau thương của năm cũ, tâm-hồn được nhẹ nhàng, thanh thoi để vui hưởng cảnh đoàn-viên trong gia-đình.

Một tia hy-vọng mới loé ở chân trời. Ai nấy tin tưởng rằng năm mới sẽ đem đến cho mình một vận-hội mới, và những khổ nhục của ngày qua sẽ buông thả mình để nhường chỗ cho những điềm-phúc đang mong đợi.

Trên ban thờ, khói nhang thơm ngát, đèn nến sáng trưng, hương-hồn của tổ tiên hầu như phảng phất đâu đây? Người ta có cảm giác như kẻ còn người khuất đang cùng nhau xum họp để chấp lại những quãng đời mà thời-gian đã làm tan vỡ.

Tết Nguyên-Đán đối với dân quê càng thêm phần quan-trọng.

Quanh năm, suốt tháng, họ làm ăn vất vả, chân lấm tay bùn, không có ngày nghỉ chủ nhật. Họ ăn mặc kham-khổ, thô-sơ.

Trong mấy ngày Tết, họ nghỉ ngơi, họ làm cỗ cúng ông vải, mặc những bộ áo mới, lòng họ thấy vui vẻ khác thường.

Bây giờ, ta đặt vấn-đề: Nên giữ hay nên bỏ Tết Nguyên-Đán?

Nên dùng dương-lịch hay âm-lịch?

Âm-lịch, ngày nay, chỉ còn dùng trong những việc hôn, tang, tế. Nhà nông cũng còn căn-cứ vào âm-lịch—âm-lịch còn có tên là nông-lịch—vào thời-tiết chỉ trong âm-lịch để làm những nông-tác cần-thiết như cấy, bừa, cấy, gặt. Tuy nhiên với sự giao-dịch cùng thành-thị, và ngoại-bang với thói quen, dân quê, dù muốn hay không, rồi ra, sẽ dần dần đi đến chỗ dùng dương lịch.

Lúc ấy, Tết Nguyên-Đán, theo ý chúng tôi, sẽ là ngày mừng một tháng giêng dương-lịch, ngày lễ đầu năm của hết thảy các nước trên thế-giới. Chúng tôi chỉ mong rằng: bấy giờ, Tết âm-lịch sẽ được đổi thành ngày hội gia đình, ngày hội mừng Xuân hay ngày kỷ-niệm tổ-tiên gì đó. Dù sao, vấn-đề này có lẽ cũng chẳng đáng cho ta quá ư bận tâm trong lúc ngắm Xuân về...

Đằng xa kia, ánh bình-minh đang xuất-hiện phía chân trời. Chúng ta hãy nghênh đón Tân Xuân, với một niềm tin-tưởng ở tương-lai.

Sang năm mới, cũng như trong mấy năm vừa qua, chúng ta tiếp-

tục kiến-tạo một trật-tự xã-hội mới. Trật-tự ấy đứng trên một nền tảng công-lý vững-chắc. Chúng ta tiến tới thực-hiện bình-dẳng, chính-trị giữa mọi người công-dân, không phân-biệt giai-cấp, tôn-giáo, để rồi có thể tuần-tự đi đến tổ-chức một nền kinh-tế xã-hội công bằng, hợp với ý-nghị của quảng-đại quần-chúng cần-lao.

Nước ta là nơi gặp gỡ của mọi thứ văn-hóa cổ, kim: văn-hóa Ấn-độ Trung-Hoa, văn-hóa La-hy-(hy) Co-đốc. Hiện giờ phong-trào xã-hội lại đang dâng khắp non sông đất Việt

Dân-tộc ta đã hấp-thu những cái gì có thể gọi là tinh-hoa của nhân-loại, và luôn luôn theo đà tiến của bánh xe lịch-sử thế-giới.

Một khi hòa-bình trở lại, chúng ta đã đủ điều-kiện kiến-thiết một quốc-gia hùng-cường, đứng ngang hàng với các nước hùng-cường khác trên doanh-hoàn.

Năm Nhâm-Thìn sẽ trông thấy đồng-bào chúng ta mỗi ngày đoàn-kết thêm để cùng nhau thân-ái phụng sự Tổ-quốc trong giai-đoạn khó khăn này.

Những hỗn-loạn trong tinh-thần dân-chúng sẽ mỗi ngày một tiêu-tán. Sau những ngày khủng hoảng tối tăm, dân-tộc sẽ tìm thấy con đường thoát, con đường quốc-gia đưa đến hạnh-phúc, vinh-quang. Phải chăng đó là lòng mong mỏi của hầu hết đồng-bào, trong lúc Xuân sang?

NGÔ. GỌC-KHA

Thuyết duy-vật sai lầm ở những chỗ nào ?

TRIẾT-LÝ là chủ-não của văn-hóa, mà văn-hóa là tất cả phạm-vi sinh-hoạt của một xã-hội, cho nên tìm xem triết-lý ngày nay đã đi đến đâu, ấy là biết được vận-mệnh của nhân-loại văn-minh sẽ thay đổi như thế nào. Chẳng phải nói, hiện nay đây là vấn-đề thối-mắc ở trong lòng mọi người, ở Việt-Nam chúng ta cũng như ở khắp thế-giới, ở giới tri-thức cũng như ở các giới khác; vì trong lòng mọi người đều ngom-ngợp lo sợ, mất cả an-cư, tinh mạng điều-linh, chẳng còn ai tin chắc được ngày mai. Nghiệm trong lịch-sử văn-hóa nhân-loại, chúng ta thấy rằng, phạm những tư-tưởng vĩ-đại cứu đời hay xuất-hiện ở thời-đại mà nhân-loại điều-linh. Vậy khi đọc thấy « *Triết-lý đã đi đến đâu?* » của một học-giả Việt-Nam du-học đã thành-tài, số-trưởng về triết-học đến bậc thạc-sĩ, thì hẳn các độc-giả cũng như chúng tôi hánh-hở muốn biết tác-giả đã kết-luận ra sao ?

Thì đây là kết-luận của tất cả công-trình học-vấn ở nước ngoài của một phần-tử Việt-Nam du-học đã thành-tài. Chúng tôi xin trích nguyên-văn để khỏi mang tiếng đoạn chương thủ nghĩa.

« Đến đây là triết-lý Âu-Tây hoàn toàn giải-tán, tiêu-biểu cho chế-độ tư-bản đế-quốc tới giai-đoạn hư-nát. Đời sống càng ngày càng hết ý-nghĩa; bọn tiểu-trưởng-giả thất-vọng dần dần từ bỏ giai-cấp và nhập vào cách-mệnh vô-sản để kiến-thiết một đời sống mới hoàn-toàn đầy đủ. Nhưng bọn tư-bản lại được một hạng chó săn là mấy nhà triết-học tồn-tại, dùng lý-thuyết quanh quẩn giải-thích rằng: có

thất-vọng mới là tồn-tại thiết-thực, vì chính ý-nghĩa đời sống lại là vô-lý tuyệt-đối, vậy nên quả-quyết thừa-nhận sự vô-lý ấy. Nghĩa là muốn tồn-tại chân-thực thì phải đảm-đương sự thất-vọng và nhất-định hoạt-động trong lập-trường vô-ý-nghĩa. Nhưng vì xã-hội Âu-Tây hư nát quá chừng mà đời sống lại cần căn-bản, và chân-lý thiết-thực không thể nào lấy sự vô-ý-nghĩa làm lý-do tồn-lại vĩnh-viễn, vậy càng ngày càng thấy rõ rằng thuyết tồn-tại chỉ là một cách lừa phỉnh hạng tiểu-trưởng-giả truy-lạc, để cần họ đừng nhập vào lực-lượng tạo-tác của quần-chúng.

Đồng thời chủ-nghĩa Mác-xít phát triển nhờ có ông *Lénine* và *Staline* đã hoàn-thành phương-pháp hoạt-động thực-tế và hiệu-lực. Trong thời-đại đế-quốc, chế-độ tư-bản giải-tán, cách-mệnh vô-sản có nhiệm-vụ tích-cực và kiến-thiết đời sống mới và giải-phóng toàn-thể xã-hội. Ý-nghĩa đó biểu-lộ đặc-biệt trong cách-mệnh Tàu và cách-mệnh ta, chứng tỏ rằng chủ-nghĩa Mác-xít là dây liên-nhiếp toàn-dân phản đế kiến-quốc.

Tư-tưởng Âu-Tây hoàn-toàn hư nát, vì giai-cấp trưởng-giả hết tương-tại, chỉ còn là cố gắng duy-trì một đời sống vô-ý-nghĩa và những phương-tiện thoái-bộ đã-man.

Đồng-phương thực-hiện chủ-nghĩa Mác-xít đã thành một khối thống-nhất 700 triệu người từ Đông-Âu đến Thái-bình-dương, sống một đời chứa chan hy-vọng.

« Những ý-niệm trừu-tượng Âu-Tây biểu-lộ đời sống trưởng-giả phân-ly với

tự-nhiên, có giá-trị trong thời-đại cấp-liển, và đã đưa đến địa-vị chủ-quan vật-chất, bây giờ lại biến đổi thành nguồn thất-vọng, vì chính sự phân-ly trừu-tượng đó lại không cho người Âu-Tây hưởng-thụ đời sống tự-nhiên. Đồng-phương không qua giai-đoạn trưởng-giả thống-trị, vậy cũng không có tư-tưởng trừu-tượng, bây giờ nhờ chủ-nghĩa Mác-xít lại có cách thực-hiện khoa-học trong phạm-vi cụ-thể. Tư-tưởng Đông-phương từ xưa đến nay không phân-ly vật-thể và tinh-thần, tự-nhiên và ý-niệm, vậy hiểu một cách dễ dàng phương-pháp duy vật hiện-chứng, trong bảy cuộc biến chuyển từ vật sinh tâm.

Chủ-nghĩa Mác-xít tương-phản với hình-thức văn-minh Âu-Tây, đã gặp nội-dung thiết-thực ở Đông-phương, mà Đông-phương trở nên cách-mệnh lại gặp trong hình-thức Mác-xít một cách phục-hưng tinh-thần cụu-truyền trên lập-trường nhân bản phổ-thôn». (*Triết-lý đã đi đến đâu?* — Nhà xuất-bản Minh-Tâm. — Trang 54-55).

Tác-giả đứng trên lập-trường duy-vật hiện-chứng, có tinh-cách máy-móc vận-động một chiều, cho tất cả hoạt-động tinh-thần của người ta chỉ là cái bóng phản-chiếu chế-độ xã-hội kinh-tế vật-chất, trong đó người ta đang sống. Xã-hội Âu-Tây sau hai cuộc thế-giới chiến-tranh vì lực-lượng kinh-tế xung-đột hên trong gây nên khủng-hoảng, tài-sản lập-trung vào một số đại công ty tư-bản độc-quyền, còn nhân-công vô-sản thì thất-nghiệp, cho nên đã bày ra cảnh đấu-tranh nội-loạn. Tác-giả thấy thế cho là toàn-thể xã-hội Âu-Tây đã hư-nát thì triết-lý của Âu-Tây phân cái cảnh hư nát ấy cũng hư nát theo mà bảo là hoàn-toàn giải-tán.

Thực ra, triết-lý đã xưng với tên gọi, thì không thể nào hư nát được. Đấng ở quan-điểm dịch-hóa mà nói, lịch-sử xã-

hội nhân-loại tự cô lai bất cứ ở đâu, bên Đông hay bên Tây, đều thấy diễn ra một cách liên-tiếp, thời-kỳ hưng-thịnh xen với thời kỳ suy-vong. Nhưng chỉ hưng, vong, suy, thịnh với ý nghĩa tương-đối mà thôi. Lấy từng khu-vực mà xét thì có sự hưng vong suy thịnh thực đấy, nhưng nếu xét toàn-thể thì vẫn có sự khai-triển mở rộng về đường thống-nhất. Xem như lịch-sử các văn-minh lớn ở Á-Đông, thì xã-hội nhà Chu, sau một giai-đoạn cực thịnh, kể đến giai-đoạn loạn ly. Đông-Chu chiến-quốc kéo dài hàng 5, 6 trăm năm, để lại kết- thúc mà bành-trướng đến một Trung-quốc thống-nhất với nhà Tần, nhà Hán. Vậy từ Chu đến Hán là một bước tiến dài trên con đường thống-nhất, đồng-hóa tất cả dân-tộc trên bờ biển Thái-bình-dương. Nhưng đương thời loạn-ly, Đông-Chu chiến-quốc thì lại là giai-đoạn khủng-hoảng nội-bộ, xã-hội suy-đời. Song chính trong giai-đoạn này mà tư-tưởng triết-lý Trung-hoa đã bột-phát đến cực-đỉnh, bao nhiêu đầu mối tư-tưởng căn-bản của nhân-loại đều đã đề-cập. Chính vì có sự « *Đạo chi bất hành dã* » thì mới có Khổng tử ra đời để dạy người nguyên-lý của nhân-sinh!

Xã-hội Âu-Tây ngày nay là kết-quả của lịch-sử thống-nhất đồng-hóa của văn-hóa La-Hy, vốn phát-tích từ phía Đông Địa-trung-hải. Mà thế-giới Địa-trung-hải sau một phen cực-thịnh, cũng đã bày ra một cảnh-tượng đời-bại hết sức khi tiếp-xúc với các khu-vực lục-địa Tây-bắc Âu-châu, cơ-sở của những dân-tộc du-mục ở rừng núi và đời cỏ, — những dân tộc phải sinh-hoạt gần với tự-nhiên, nên tính-tinh hung-hãn và lỗ-mãng, so với cách sinh-hoạt ở các đô-thị thương-nghiệp ở Địa-trung-hải, nơi mà con người đã chau-chuốt, phú-quý sinh lễ-nghĩa. Nhưng chính nhờ cơ sự gặp-gỡ ấy mà văn-hóa La-Hy mới được mở rộng khu-vực thống-nhất, để có thêm sinh-khi làm đã tiến-

triển. Và trong giai-đoạn bần máu lẫn lộn ấy, khoa-học với Hy-Lạp; luật-pháp với La-Mã, muốn tồn-tại trước những thế-lực xâm-lăng đầy bạo-khi của rừng núi và đồng cỏ, không biết gì đến luật-pháp và ý-niệm chi hết, văn-hóa La-Hy phải tìm đường mới của cho giòng tinh-cảm nồng-nàn để cảm hóa dần-dần. Lúc bấy giờ, người ta cần tiếng nói của trái tim với trái tim, hãy khoan vấn-đề hợp-lý hay không hợp-lý, chỉ cần rung-động thẳng vào tâm-hồn, dù là tâm-hồn kẻ cường-bạo. Đây là sứ-mệnh lịch-sử của triết-lý Tân-bá-Lạp-đồ của phái *Alexandrie*, bắc cầu giữa cổ-điền La-Hy với Cận-đông, đem trào tâm-linh làm lợi-khi thống-nhất đồng-hóa xã-hội Âu-Tây. Sau hòa-bình La-Mã là hòa-bình Cơ-Đốc. Và suốt giai-đoạn lịch-sử trong-cổ, xã-hội Âu-Tây-đều chỉ hướng vọng vào tinh-ý cứu-khở của đức Cơ-Đốc, là tượng-trưng « *Người có bản tính Người* ». Và hẳn rằng nhân loại đời trung-cổ ở các xã-hội Âu-Tây cũng đã được thấy cái hiệu-lực của triết lý tâm-linh Cơ-Đốc-giáo, cho nên trong một thời-gian khá lâu hàng ngàn năm, cái ý-tưởng « *ánh sáng từ Đông-phương tới* » mới có thể in sâu trong ý thức xã-hội thành ngàn-ngữ chiêm-ngôn. Và tiếng gọi tâm-linh ấy hẳn đã đem lại cho dân-chúng đời phần hạnh-phúc nào trong hoàn-cảnh tàn-khốc (*Vandale*) của sự xung-đột giữa Bắc-phương với Nam-phương. Trước khi hình-thức Gia-Tô giáo trở nên không thích-thời cho xã-hội Âu-Tây nữa, trước khi triết-lý Gia-Tô như lời ông Trần-đức-Thảo viết : « đã làm cho thiết-thực tương-phản với chân-thực, nhân-loại bỏ hết cả hạnh-phúc trong đời mà đặt hết ý-nghĩa của đời sống trên một gờ tưởng-tượng, lấy cái hưởng thụ tương tượng để che đậy và duy-trì những vô lý và bất-công thiết-thực », thì triết-lý Gia-Tô trong hoàn-cảnh xã-mâu-lẫn-lộn do sự gặp gỡ của rợ phương Bắc với văn hóa

phương Nam, hẳn rằng dân-chúng hầu hết đã tìm thấy ở triết-lý Gia-Tô, phương-pháp độc-nhất để thích-ứng với thời-thế. Nguồn tâm-linh, tiếng nói của tinh yêu nồng nàn đã mang lại cho chúng cái hạnh-phúc thiết-thực này là sinh-mệnh của kẻ yếu được bảo-vệ, được cứu thoát gót chân dầy xéo của bạo-tàn. Và chỉ có thể điều ấy là đáng kể, không tưởng-tượng chút nào, đối với nhân-loại lúc bấy giờ ở các xã-hội Tây-Áu, sinh-mệnh mong manh như ngọn đèn trước gió thì cái gì bảo-vệ cho lẽ-sống của họ, ấy là hợp-lý. Và triết-lý Gia-Tô đã đưa dân-tộc Âu-Tây từ chỗ phân-tán đến chỗ thống-nhất thành những quốc-gia có văn-hiến dưới chính thể quân-chủ tập-trung mà triều-đại *Louis XIV* ở Pháp đã tượng-trưng ánh-sáng chói-lọi của văn-hóa.

Văn-minh đã xuyên-dịch trung tâm-điểm từ Đông-Địa-trung-hải sang phía Tây-Đại-tây-dương, sau khi con đường giao-dịch từ Tân-Hàn giữa Tây-phương với Cận-đông bị gián-đoạn bởi cuộc xâm-lăng rộn-rập của các rợ, các dân tự-trung-bộ Á-tê-xô ra bỳ bễ, nào Mông-Cổ, nào Thổ, nào Hồi... Do đó mà đã có sự thúc-bách xã-hội Âu-Tây phải tìm lẽ sống thiết-thực ở chỗ vượt bễ ra khỏi tìm đất mới, tìm lối giao-thông khác với các nguồn nguyên-liệu như yếu cho sự sống. Và đây cũng là cơ-hội để phát-triển các kỹ-thuật thống-nhất trên một đại-quy-mô thế-giới. Ấy là bước sang giai-đoạn lịch-sử văn-minh cận-đại mà tất cả ý-nghĩa hợp-lý là phải thắng-phục đại-dương và nhân-đây đi đến tất cả các tiến-bộ khác về kỹ-thuật để thắng-phục tự-nhiên mới cách triết-đề hơn. Một triết-lý khác với triết-lý Gia-Tô đã nảy nở, tất-nhiên trái nghịch với triết-lý Gia-Tô, ấy là triết-lý thực-tiễn duy-ly, vì đang chú-trọng vào công-việc chinh-phục tự-nhiên và thế-giới, cần phải quyền năng vật chất. Ý nghĩa hợp-lý ở thời-kỳ này là tự-do cạnh tranh,

là tự-do thông-thương, là tự-do tranh-đoạt quyền-lực của tạo-vật. Đây là triết-lý duy-vật, vì sự thúc-bách của nhu-cầu vật-chất đã đề ra và vì quyền-năng đã khuyến-kích, nên người ta đem tất cả tinh thần chuyên-chú vào ngoại-giới tự-nhiên cho là thiết-thực hơn. Lúc phải thài còn chịu ít nhiều ảnh-hưởng của tư-tướng Gia-Tô, cho nên triết-lý duy-ly mới cũng tỏ ra rất nhiều tinh-cách vô-tư để tìm tòi-chân-ly của vũ-trụ và của nhân-loại, nào thực-tại tự-duy, của *Descartes*, nào xã-ước của *Lur-Thoa*, nào pháp-ly của *Mạnh-Đức*. Cái triết-lý cận-đại của Âu-Tây muốn hợp-lý-hóa tất cả đời sống thực-tế, nhìn thực-tại vũ-trụ với con mắt duy-ly, theo nhân-ly của xã-hội đương-thời.

Nhưng sự-vật linh-hoạt triển-động, đời sống thực-tế luôn luôn thay đổi biến-dịch « *Thế-giả như tư-phù, bất-xả-chủ-da; chảy mãi thế này ra, ngày đêm không ngừng* » (*Khổng-Tử*). Đã thay đổi biến-dịch thì có sự mâu-thuẫn không thích-hợp hoàn-toàn với ý muốn hợp-lý của người ta. Thực-tại đời người ta phải thừa-nhận phương-diện mâu-thuẫn của nó, tính chất linh-lịch nhiệm-màu của nó. Cho nên hiểu một cách lý-giải sự vật mới chỉ là trình-độ hiểu bằng tri thức, mới nhìn thấy có một phương-diện của thực-tại, đến lúc hành-động trực-tiếp với thực-tại thì tri-thức tỏ ra còn khuyết-điểm, có khi còn trái hẳn với sự thực. Trái hẳn với sự thực, vì mục-tiêu của cuộc cách-mệnh 1789 là phá-hủy xã-hội phong-kiến có tinh-cách độc-đoan về tinh thần và chuyên-chế về chính-trị để xây dựng một xã-hội bình-đẳng, bác-ái, tự-do. Có lẽ đầu thời gian tiến hóa xã-hội lại đi đến cuộc giai-cấp tranh-đấu, vì bất-bình-đẳng tài-sản, tự-do cạnh-tranh lại đưa đến độc-quyền, tinh bác-ái lại đưa đến chiến-tranh toàn-thê, khôn; phân-biệt quân-sĩ hay thường-dân như hai cuộc chiến-tranh thế-giới vừa rồi đã chứng tỏ tinh-cách tàn-bạo vô-lý. Bởi vậy mà triết-

lý tri-thức tuy đã lượm được nhiều kết-quả của tự-nhiên, đứng trước hiện-tượng xã-hội ngày nay đành phải lúng-túng; một là thừa-nhận phần nào sự vô-ly ở thực-tại, ở đời sống thực-tế; hai là mở rộng tri-thức cho một triết-lý khác có hiệu-lực uyên chuyên hơn. Thế là, về đại-cương, triết-lý luôn luôn cố-gắng đề tiến-triển, và có khi say khi thịnh... Nó không bị nát hỏng như người ta tưởng-tượng.

Đến đây, nhà cách-mệnh xã-hội Mă-khác-Tur đòi giải-tán triết-lý tri-thức để nhường quyền cho triết-lý hành-động của ông là duy-vật biện-chứng. Và đây cũng là triết-lý mà thạc-sỹ Trần-đức-Thảo xung-tụng.

Mă-khác-Tur tuyên-bố : « Cho tới ngày nay các triết-gia chỉ tìm cách lý-giải thế-giới bằng cách này cách khác. Bây giờ đến lúc phải thay đổi thế-giới đi ».

Câu ấy có ý-nghĩa kết-án tri-thức chỉ phủ-nhận giá-trị của tri-thức trong sự cải-tạo thực-tại, và cho hành-động thực-tế mới có hiệu-lực giải-quyết các phương-diện mâu-thuẫn của thực-tại và của đời sống thực-tế. Thế thạc-sĩ Trần thì chỉ có triết-lý ấy mới có thể và nên phát-triển, còn các triết-lý Âu-Tây khác thì hoàn-toàn giải-tán, làm như triết-lý Mă-xít của ông xung-tụng không phải là sản-phẩm của xã-hội Âu-Tây vậy.

Song ở đây chúng tôi thấy có mấy nghi-vấn. Một là theo thạc-sỹ Trần thì cái triết-lý Mă-xít như ông viết : « Nhớ công Lénine và Staline đã hoàn-thành phương-pháp hoạt-động thực-tế và hiệu-lực » thì chủ-trương lấy hành-động để kiểm-soát lý-thuyết tri-thức nữa! Nếu chủ-trương hành-động thực-tế để kiểm-soát tri-thức lý-thuyết, thì lý-thuyết với hành-động bỗ-khuyết cho nhau, hỗ-trương quan-hệ, và đây là con đường của khoa-học thực-nghiệm. Khoa-học hiện nay còn

đang tiến-triển chưa chấm dứt cầu, chúng ta không thể vội vàng kết-luận. Và khoa-học là khoa-học khách-quan, chủ-nghĩa Mác xít là chủ-nghĩa chủ-quan, nếu căn-cứ vào khoa-học thì phải cùng với khoa-học luôn luôn tiến-triển. Hiện nay chưa thấy có triệu-chứng gì Mác-xít với khoa-học đi đôi với nhau cả.

Hai là nếu hành-động không căn-đến lý-thuyết thì đây là hành-động theo bản-năng; và như thế thì cảm-thú cũng hành-động như loài người. Nếu một đảng có tiến-bộ về kỹ-thuật, về văn-hóa như ở xã-hội-nhân loại, một đảng ở xã-hội cầm-thú không thấy có cơ-tiến-bộ về văn-hóa, ắt hẳn ở nân-tinh bần-sinh đã sẵn có cái gì khác với trí-tinh, nó ngấm ngấm điều-kiện. Một trong các điều kiện khác nhau căn-bản giữa nhân-linh với thú-linh, chính ở chỗ nhân-loại lúc đầu cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh như cầm thú, nhưng dần dần biết phản-động lại hoàn-cảnh không chịu nô-lệ ngoại-vật, còn cầm thú chỉ biết thụ-động ảnh-hưởng ấy mà thôi. Vậy hành-động của nhân-loại là hành-động văn-hóa, có ý-thức, nghĩa là lấy tinh-thần có mục-đích hướng-thượng, làm chủ vật-chất, điều- khiển vật-dục. Còn hành-động của cầm thú thì mãi mãi vô ý-thức. Hành-động có ý thức tức là bảo suy-nghĩ trong hành-động, và như thế thì tri-thức lý-thuyết tỏ ra thiết-yếu cho hành-động, và tất-nhiên tri thức lý-thuyết trước, hành-động thực-tế sau.

Ba là nếu thực như lời ông Thảo đã viết: « *Lénine* và *Staline* đã hoàn-thành phương-pháp hoạt-động thực-tế và hiệu-lực » thì chúng tôi muốn hỏi rằng cái hiệu-lực ấy đã mang lại cho dân Nga ý-nghĩa của sự sống đầy-đủ và điều- kiện để phát-triển nhân-phẩm của con người thực-chưa? Nếu thực có hiệu-lực thì làm sao *Staline* còn phải thú-nhận trên tờ báo Cơ-quan Trung ương đảng-bộ Cộng-Sản Nga là *Pravda* ngày 29 tháng 6 năm 1950 những giọng sự thật chứng tỏ một chế-

độ mục nát bèn trong. *Staline* viết: « Cuộc thảo-luận trước hết đã đem ra ánh-sáng cho thấy trong các cơ-quan trung-ương cũng như trong các cơ-quan địa phương, sự hiện-hành của một chế-độ không thích-hợp. Mỗi điều bình-phẩm về tinh thần, cả đến những ý-tưởng muốn phê-phán một cách rụt-rè, cũng đều bị các đim người chỉ-huy trừng-phạt và đim đi. Vì một thái-độ phê-phán, vì một ý-tưởng hơi phản-đối một chút, tức thì những cộng-sự và những bác-học danh tiếng đều bị cách-chức hay giáng-cấp. Bỏ nhiệm vào các cấp chỉ-huy có trách-nhiệm đều không căn-cứ vào tài-năng chuyên-môn, mà lại căn-cứ vào sự trung-thành vô điều- kiện với chủ-nghĩa. Một điều thiêu-hạ ai cũng công-nhận là không một khoa-học nào có thể phát-triển và nảy-nở được, nếu không có sự tranh-biến giữa các ý-kiến, nếu không có tự do phê phán thảo-luận. Những nguyên-tắc phổ thông ấy, người ta hầu như không biết đến và dẫm lên một cách thô-bỉ. Trong xã-hội đã có một cấp riêng-biệt của các bậc chỉ-huy bất khả xâm-phạm đứng ở trên các lời chỉ-trích. Chính họ đã dựng ra chế-độ độc-đoan và làm cầu-thả. « Làm sao có thể xảy ra như thế được? Ấy vì chế-độ chuyên-đoan nuôi tình thần vô trách-nhiệm và khuyến-kích những gương xấu. »

Xem như thế, đủ thấy ở xã-hội Nga hiện nay « Phương-pháp hoạt-động thực-tế và hiệu-lực » mà thực-sĩ Trần-đức-Thảo đã xưng-tụng không tiếc lời, tỏ ra chưa có gì là hiệu-lực cho lắm, để giải-quyết vấn-đề nhân-sự. (1)

NGUYỄN-ĐĂNG-THIỆC

(1) *Trích ở bài diễn văn « Triết-lý đi đến đâu ? » của Giáo-sư Nguyễn-đăng-Thực, diễn văn đọc tại Giảng-đường trường Đại-học Hà Nội ngày 15-11-1951, trong một cuộc diễn-thuyết hàng tháng do bộ Quốc-Gia Giáo-dục tổ-chức.*

Văn - hóa với Xã - hội

I. — Cơ-sở văn-hóa trong sự thành lập xã-hội :

Sự thành lập xã-hội nhân-loại lấy hoàn-cảnh địa-lý làm vũ-đài, thì hẳn là chịu ảnh-hưởng thâm sâu của điều kiện địa-lý, như khí-hậu và thủy-thổ. Song ngoài hoàn-cảnh địa-lý ra, sự thành-lập xã-hội nhân-loại còn do ba động-cơ yếu-tố cơ-bản nữa :

Một là người,

Hai là tác-dụng tâm-lý giữa người với người,

Ba là văn-hóa.

Nay thử xét yếu-tố văn-hóa đối với xã hội như thế nào. Chúng ta đều biết rằng văn hóa là yếu-tố hết sức phổ biến của xã-hội nhân loại. Không có văn hóa thì không còn là xã hội nhân loại nữa. Nhân loại sơ dĩ khác với cầm thú là do nơi có văn-hóa. Văn-hóa là sản phẩm đặc-biệt của nhân-loại. Con nhện biết đan mạng nhện cực kỳ tinh-sảo, cũng như đàn kiến biết làm tổ một cách khéo léo chẳng thua kém gì những kiến trúc sư. Song loài kiến với loài nhện trải hàng ngàn năm cũng không thấy tiến-bộ hơn mà chỉ có loài người trong xã hội mới thấy có tiến bộ. Ấy là bởi vì loài người đã quan niệm trước khi hành-động, nghĩa là hơn cầm thú ở cái khả-năng văn-hóa vậy. Kể từ mặc, ăn, cư trú, đi lại cho đến cách xử thế tiếp vật, hôn giá, tang tế, không một hoạt động nào không chịu sự chi phối của văn hóa vậy. Trong xã hội, kể cả sự hoạt động cá nhân đối với cá nhân, không có hoạt động gì là không có tinh cách văn hóa. Hai người nói chuyện với nhau tuy thuộc về hành vi giao hồ giữa hai người, song hình thức của cuộc nói chuyện cùng là ngôn ngữ

dùng trong câu chuyện lại thuộc về đặc chất của văn hóa. Mỗi người chúng ta trong xã-hội sau khi đi học sự hun đúc của văn hóa tinh, đều chịu được sự tập quán ấy. Cho nên tùy thời, tùy hoàn cảnh mà biểu hiện ra những hoạt động có tinh cách văn hóa. Xét theo đây thì trong sự hoạt động giữa người với người giao dịch với nhau không có một hoạt động nào là không phải hoạt động văn hóa. Người ta không thể sống một mình trừ một vài đạo sĩ ẩn dật trong hang, núi không kẻ, con thông thường là phải sinh hoạt từ hai người trở lên. Đã có hai người tất phải trao đổi ý nghĩ với nhau, và trong sự trao đổi ấy phải dùng đến ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là một thực kiện văn hóa hết sức sơ đẳng, cho nên văn hóa thực là yếu-tố cơ-bản của sự thành lập xã-hội.

II. — Tính-chất của văn-hóa.

Văn hóa là gì? Các nhà nhân-loại học đối với ý nghĩa của văn hóa, ý kiến thực không lấy gì làm nhất trí vậy. Kể thì lấy tác dụng của văn hóa làm trọng, mà cho văn hóa là một loại quá trình học tập, hoặc quá trình của chế độ và của kỹ thuật như Ellwood, nhà xã hội học Mỹ chủ trương. Có kẻ nhìn về hình thức của văn-hóa thì bảo văn-hóa là hình-thức sinh-hoạt của dân-tộc, như Wissler chẳng hạn. Có nhà nhân-chủng học lại căn-cứ theo nội-dung văn-hóa mà nói, thì cho văn-hóa là một thể thức tập bao quát hoạt-động tri-thức, tin-ngưỡng, nghệ thuật, đạo-đức, pháp luật, phong-tục, cho chỉ những tập-quán và năng-lực đã học được ở xã-hội. Đây là chủ-trương của Tylor. Lại cũng có kẻ lấy tính-chất của văn-hóa mà định-nghĩa thì văn-hóa là di-nghiệp của xã-hội, bởi vì văn-hóa không phải sản-nghiệp của một cá-nhân mà là

sản nghiệp chung của người ta trong xã-hội, kết-quả lũy-tích những công-việc của tiền-nhân nữa Song chúng ta cũng có thể xét phương-diện nguồn-gốc do-lại của văn hóa mà có thể định-nghĩa : Văn-hóa là sản vật của nhân-loại trong sự điều-hòa thích-ứng với hoàn-cảnh. Trong cái định-nghĩa này, ta thấy gồm được tất cả các phương-diện của văn-hóa mà các nhà nhân-loại học đã định-nghĩa ở trên.

Chúng ta đều biết rằng : Nhân-loại kỹ-thuật sinh-trưởng trong hoàn-cảnh tự nhiên và xã-hội, không thể nhất đán thoát-ly khỏi những quan-hệ của hoàn-cảnh và xã-hội. Muốn duy-trì sự sinh-hoạt thì nhân-loại cần phải luôn luôn điều-thích với các trạng-thuế của hoàn-cảnh. Trong lịch-trình của sự điều-thích ấy, từ chỗ vô ý thức đã sáng-tạo ra biết bao sự-vật : Nào là chống với rét thì chế-tạo ra y-phục, chống với đói chế-tạo ra thức-ăn, chống với kẻ địch chế-tạo ra vũ-khí, tránh mưa nắng thì làm ra nhà cửa ; để tiện giao-thông đi lại thì làm ra đường thủy đường bộ, tạo ra cầu cống, chế ra thuyền xe. Muốn chuyên-đặt cho nhau tình cảm và ý-tử, thì tạo ra ngôn-ngữ. Để duy-trì trật-tự sinh-hoạt, trong nhân-quần thì có đạo-đức, pháp-luật, chính-phủ, tôn-giáo. Tất cả những vật ấy đều do nhân-loại muốn điều-thích với hoàn-cảnh mà sinh ra, gồm vào hai chữ văn-hóa. Như vậy thì văn-hóa thực là sản-vật của nhân-loại trong sự điều-hòa thích-ứng với hoàn-cảnh vì mục-đích sinh-tồn.

Sự sản-sinh của văn-hóa lúc đầu chắc có một vài người đã tập-trung kinh-nghiệm của xã-hội mà sáng-tạo ra, về sau nhân-đầy mà bắt chước dần dần kế-tiếp tăng thêm lan ra toàn xã-hội. Phạm văn-hóa đã trải qua sự thỏa dụng của một xã-hội thì biến thành sản-nghiệp của xã-hội. Người ta lợi-dụng nó để điều-hòa thích-ứng với hoàn-cảnh. Vậy thì nhân-loại không những sáng-tạo ra văn-hóa, mà lại còn truyền

bà văn-hóa nữa. Chúng ta sinh-trưởng trong xã-hội đều vô-tình tiếp-thụ ảnh-hưởng của văn-hóa xã-hội. Người ta đã tiếp-thụ văn-hóa trong một xã-hội thì tự-nhiên có khuynh-hướng đi đến chỗ an-định; nghĩa là làm cho văn hóa tiến đến an-định, trở nên mực-thước của hành-vi trong xã-hội.

Chúng ta tiếp-thụ bất cứ một loại văn-hóa nào đều theo hành-vi mà biểu-hiệu ra. Cho nên hành-vi cá-nhân có thể đại-biểu cho một loại văn-hóa đặc-biệt. Quan-sát văn-hóa của xã-hội chỉ nên quan-sát các loại hành-vi của người ta trong xã-hội ấy. Nhìn ở phương-diện ăn, mặc, cư-trú, đi lại, cho đến cách cư-xử giữa người nọ với người kia, cũng như cách tiếp-súc với sự-vật mà cổ nhân gọi chung là sử-thế tiếp-vật, thì có thể thấy được những đặc-điểm văn-hóa của một xã-hội. Do đấy mà có người nói : « Văn-hóa là tổng-danh cho biểu-hiệu sinh-hoạt hoạt-động của một xã-hội (The entire round of life activities exhibited by a group). (Storck) Như thế có thể nói rằng đây là cái hình-thức mà sự sinh-hoạt đã biểu-hiện ra gọi là văn-hóa của một xã-hội. Nó là một thể phức-tạp gồm cả hoạt-động về tinh-thần cũng như về vật-chất, cả phương-diện hữu-hình như dụng-cụ, kỹ-thuật, lẫn phương-diện vô-hình như phong-tục, pháp-luật, đạo-đức, tôn-giáo. Đủ thấy văn-hóa là một hiện-tượng cực-kỳ phiến-phức của một xã-hội.

Gần đây có học giả đem so sánh hai trạng thái phi văn hóa với có văn hóa để tìm ý nghĩa của văn hóa. Theo Storck thì ở thế gian chỉ có hai loại hoạt-động là không thuộc phạm vi của văn hóa : Một là quá trình thuần túy vật chất gồm tất cả những hiện-tượng tự-nhiên chưa từng chịu ảnh-hưởng của xã-hội, ví như gió bão, nắng, mưa chẳng hạn. Hai là quá trình của nguồn gốc thuần túy cá-nhân, ví như sự xúc-động của cá nhân để bảo vệ

sự an-định của thân-thể, hay là nhân có sự đau buồn mà nhỏ lệ, hay là đói mà tìm ăn cũng là những hiện-tượng chưa chịu ảnh-hưởng của xã-hội.

Tóm những yếu-điểm trên, chúng ta có thể phân-biệt vũ-trụ ra làm hai loại hiện-tượng, một là văn hóa hiện-tượng, hai là phi-văn hóa hiện-tượng. Cái gì đã chịu cho nhân-lực tạo-tác và lợi-dụng đều thuộc hiện-tượng văn hóa, còn ngoài đó ra là phi-văn hóa hiện-tượng. Bất cứ hiện-tượng nào có tính cách thuần túy tự-nhiên, đây là hiện-tượng phi-văn hóa ; còn cái gì đã từng chịu ảnh-hưởng nhân-lực đều là hiện-tượng văn-hóa. Vật chất hiện-tượng, chừng nào giữ tính-cách tự-nhiên của nó thì là hiện-tượng phi-văn-hóa. Đến khi nó đã bị nhân-loại lợi-dụng, không còn là thuần túy tự-nhiên nữa, tự-vật bản-nhiên trong vũ-trụ biến ra vật bị nhân hóa, nhuộm màu xã-hội nhân bản-tinh, ấy là hiện-tượng văn-hóa vậy.

III — Văn-hóa là đặc-sản của nhân-loại xã-hội

Động vật tuy cũng sống thành đàn trong hoàn-cảnh tự-nhiên, nhưng động vật không biết làm thay-đổi hoàn-cảnh có lợi cho cuộc-sinh-tồn của nó. Sự thích-ứng với hoàn-cảnh của động-vật là hoàn-toàn thụ-động, để cho hoàn-cảnh chi-phối. Riêng nhân-loại sống trong xã-hội tuy cũng luôn luôn chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh tự-nhiên, nhưng nó cũng luôn luôn chế-tạo khi cụ, kỹ-thuật để làm thay-đổi hoàn-cảnh có lợi cho nó. Sự thích-ứng của xã-hội nhân-loại với hoàn-cảnh tự-nhiên là một thích-ứng chủ-động. Nó biết nhận sự-kích-thích của hoàn-cảnh mà có thể chỉ huy hoàn-cảnh, lợi-dụng hoàn-cảnh, làm cho hoàn-cảnh với nhân-sinh điều-hòa thích-ứng vậy. Có như thế, xã-hội nhân-loại mới có thể sáng-tạo văn-hóa, mà động vật thì không có thể có văn-hóa. Như vậy thì phạm-đã gọi là nhân-loại, tất-nhiên là

phải có văn hóa, duy trình độ khác nhau mà thôi. Trạng-thái sinh-hoạt của nhân-loại dù giản-dị thô-khế nhường nào, tất cũng phải có sự ư-ng-phô với hoàn-cảnh thì mới tồn-tại được. Cho nên tất-phải có văn-hóa. Những bộ lạc dân-tộc ở đảo Tích-Lan, hay ở Nam-phi-châu, cũng tỏ ra có một loại văn-hóa đơn-sơ. Các học-giả về nhân-loại-học đều thừa-nận như thế cả. Vậy có thể xác-nhận văn-hóa là đặc-sản của nhân-loại.

Cũng còn có học-giả cho rằng động-vật cao-đẳng vì như người vượn linh như có một thứ ngôn-ngữ giản-đơn, thì cũng có thể sản-sinh ra một thứ văn-hóa được. Theo giáo-sư Yerkes từng nghiên-cứu, thì thấy loài vượn chỉ có sự phát-biểu ra tính-tự-bằng cách kêu gào, chứ không có tiếng nói về ý-tử. Lại như loài chim biết bay, biết hát, biết làm tổ, do từ chim biết truyền cho chim non. Vậy nếu hiểu văn-hóa là hình-thức hành-vi học-tập được của xã-hội và do xã-hội đã truyền dạy, thì loài chim có thể gọi là có văn-hóa. Song văn-hóa không phải chỉ là hình-thức hành-vi học-tập và truyền-dạy của xã-hội mà thôi. Tính-chất tối-trọng của văn-hóa là ở chỗ tích-lũy. Loài chim không thấy tổ ra có cái hiện-tượng tích-lũy của văn-hóa. Con yêng, con sáo, có thể biết bắt chước người mà nói, mà cử-động như người ; con chó, con ngựa, biết trung-thành, có óc nghĩa với chủ ; song động-vật có được những năng-lực ấy là do người ta đã dạy bảo, chứ tự nó thì không có biểu-hiệu những loại học-tập ấy vậy. Hơn nữa, cái loại học-tập được của người ấy, động-vật quyết không có thể tự mình truyền dạy lại cho động-vật khác. Vậy đã không có thể truyền thụ, lại cũng không có thể tích-lũy được những kinh-nghiệm thì không có thể bảo là có văn-hóa. Các nhà học về sinh-vật, đại-khái đều thừa-nận là hành-vi của động-vật bị hạn-chế bởi bản-năng thiên-nhiên phú-bẩm, cho nên có

tiềm cách cố-định, không có thể tự-do biến hóa được vậy. Còn hành-vi của nhân-loại thì không như thế. Ở nhân-loại không thấy có sự hạn-chế tự bản-năng, mà lại có tính chun-dẫn, có thể thường-thức, học tập, lợi-dụng kinh-nghiệm mà

biến-hóa vô cùng. Như thế, con người ta không những có thể sáng-tạo văn-hóa, truyền-thu văn-hóa, mà còn có thể tích-lũy văn-hóa, khiến cho văn-hóa nhân-loại mỗi ngày một tiến, mỗi ngày một mới không biết đến đâu là cùng là cực vậy.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC



VĂN - CHƯƠNG

BẢN-BÁO trân-trọng dâng dưới đây, mười bài thơ bằng Hán-tự hoặc quốc-văn, chưa từng xuất-bản hay in trên báo-chi, do Ngài Nguyễn-văn-Tám, Tổng-Trưởng Bộ An-Ninh, kiêm Thủ-Hiển Bắc-Việt, đã có nhũ-y trao cho ban Biên-lập, với mấy dòng thủ-bút của Ngài. Xưa nay, những bậc vua hoạt-dộng văn có những quan-niệm mãnh-liệt, rõ-ràng, nên tư-tưởng cũng sáng-sủa, tinh-vi... Vì vậy, chúng tôi không lấy gì làm lạ, thấy Ngài Tổng-Trưởng Thủ-Hiển có ngọn bút dẫn-dối, tài-tình của một thi-gia chân-chính. Bản-báo xin cảm-tạ thịnh-tình của Ngài đối với tờ « Văn-hóa nguyệt-san ». Trong những số sau, chúng tôi sẽ lần lượt lục đăng những áng văn do Ngài trao riêng cho Bản-báo.

L. T. S.

Thân gửi tạp chí "Văn Hóa
Nguyệt-San" do bộ Quốc gia
Giáo-Dục xuất bản, và thân-
thực chúc-mong có quan ấy
thân thực nhiệm vụ-không
trung việc bồi-đắp nền Quốc-
học và phụng-sai Quốc-Gia-
Hà-Thành, ngày 21 tháng 1 năm
1952

Nguyễn Văn Tám

Thủ bút

của Ngài NGUYỄN-VĂN-TÁM

Ngày Tết xa nhà

Đã trải ba năm Tết dãi-dầu,
Tết này giục-giã giữa trời Âu.
Im lìm tiếng pháo nhà hiu-quạnh,
Lặng ngất hơi hương cảnh thắm sâu.
Cảm nghĩa lón-đường xui dạ héo,
Thương tình thê-tử trạnh lòng đau.
Cha già con dại phân đôi nẻo,
Nước thắm non xa lẫn một màu.

Ba-lê, ngày 7-2-1948

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO (1)

Xuân mới thêm một tuổi

Thêm một xuân này năm mới xuân,
Cho xuân chông - chấp cũng không cần.
Trời già ai biết bao nhiêu tuổi,
Năm mới nào lo mấy chục lần.
Vỗ bụng nghe còn đầy chí-khí,
Xoang tay coi chừa kềm tinh-thần.
Ngày trời, ngày đất, ngày non nước,
Trời đất còn dài, còn thường xuân.

Cai-Lay (Mỹ-Tho) 6-2 1945

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO

Quan-Công được tin Lưu-Bị

Nhớ lúc Hạ-bì dạ héo hon,
Mừng nay trượng khuyết sắp về tròn.
Được tin tuy thoả ngàn nông nổi,
Hiệp mặt còn xa mấy nước non.
Nhìn án Đình-Hầu lòng chán-ngán,
Trông đường Hà-Bắc dặm thon-von.
Vườn đào nguyên cũ xin ghi tạc,
Đốc vẹn cùng nhau một sắt son.

Sài-gòn, 8-9-1946

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO

(1) Biệt-hiệu của Ngài Nguyễn-văn-Tâm, Tổng-Trưởng kiêm Thủ-hiến.

Đóa lan rừng

Mặc tình bề cả hoá cồn dâu,
Lan nở một mình chốn núi sâu.
Hẹn với non xanh không rã tiết,
So cùng trắng bạc vẫn in màu.
Đã từng xuân đến hương nồng đượm,
Nào sợ thu sang sắc héo xau.
Ai biết, biết chẳng cùng chẳng biết,
Khen chế mệnh thể, chẳng màng đau.

Cai-Lay (Mỹ-Tho) 3-2-1945

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO

Xuân cảm

滾	盈	萬	春	
滾	虛	花	去	春
長	世	開	春	感
江	天	散	回	
張	水	幾	今	
正	不	難	多	復
道	歸	問	旬	春

Phiên-âm

Xuân khứ xuân hồi kim phục xuân,
Vạn hoa khai tán kỷ đa tuần.
Doanh hư thể-sự thiên nan vấn,
Cần cốn trường-giang thủy bất ngưng.

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO

Dịch nghĩa của tác-giả (Y-vận)

Xuân lại xuân qua lại đến xuân,
Ngàn hoa tàn nở đã bao tuần.
Voi đầy sự-lẽ nào ai thấu?
Cuồn cuộn trường-giang chảy chẳng ngưng.

Sài-gòn, ngày 22-2-1949.

Đề vịnh tại Cờ-Am

Mời rồi, nhân di kinh-lý qua làng
Cờ-Am, Ngài Tổng-Trưởng kiêm
Thủ-hiến Nguyễn đã xúc-cảnh sinh
tình, ứng-khẩu một bài thơ bát-cú
bằng Hán-tự. Nhân-viên trong tòa
soạn của bản-báo đã ghi nhớ mấy
vần dưới đây:

宋	陳	天	行
后	君	遠	過
祠	古	飛	東
堂	廟	雁	庵
阜	風	日	到
木	雲	將	古
森	靜	沈	庵

Phiên-âm

Hành quá Đông-Am đảo Cờ-Am,
Thiên biên phi nhạn nhật tương trầm,
Trần-quân cổ-miếu phong-vân tĩnh,
Tống-hậu từ-đường thảo-mộc thanh.

TRƯƠNG-CHÍNH-ĐẠO

Dịch - nghĩa (của Đỗ-Huy-Đan)

Đông-Am thị-sát Cờ-Am qua,
Cánh nhạn lung bay, bóng ác tà.
Miếu cũ ông Trần mây lặng gió,
Nhà thờ bà Hậu lá xen hoa,

Cảm - hoài

(Nguyên-văn bằng chữ Hán)

Phiên-âm

1. — Tâm-thần nhiều loạn nhật hôn hôn,
Phảng phất thừa phong áo cựu-thôn.
Tích-nhật song loan tương đối vũ,
Kim-chiều cô-nhạn tự phi bốn.
Kính bình dần kiến xuân phong diện
Cầm-trướng không quy dạ-nguyệt hồn.
Bách-chúng nhu-tình nan báo đáp,
Sầu thâm ư hải khổ điền ương.
2. — Ngẫu thương thai-khí ách thuyề-quyên,
Thống khốc tận tình bất thị thiên.
Án ái thiên ban thành ảo-mộng,
Tạo đoan bán cục hóa vô-duyên,
Khuy song nguyệt-tử linh cô-trầm
Nhập thất phong-di lãnh độc-huyền.
Thảo-mộc vô-can do đới lệ,
Dao nùng hà nhật liễu thế nhiên.
3. — Trù trướng cô-phòng dạ dục lan,
Anh-hùng lâm cục diệc tư than.
Thiên-nam tú-sắc trùng phùng dị,
Địa-bắc tri-âm tái-ngộ nan,
Thiên-cổ văn-chương tăng bạc-mệnh,
Nhất ban tạo-hóa đồ hồng-nhan.
Thi-tiên trân-trọng tăng di-cáo,
Chỉ khứng thêm-sầu bất nhân khan.
4. — Thị thị phi phi nhật đại trung,
Đội-đó xám hối dĩ nhân đồng.
Khối tình lưu đãi tha sinh hội,
Đài kính mai sâu thử kiếp phong.
Kỷ độ tục-huyền chung đoan-tuyệt,
Nhất-sinh kết-phát lồng thành không.
Trần-gian cam-khổ thâm thương tận,
Dục ần Bồng-lai đệ nhất phong.

TRƯƠNG - CHÍNH - ĐẠO

Dịch nghĩa

(Cửa Á-Nam, Trần-tuấn-Khai)

1. — Sau trước tâm-thần bối-rối to,
Vật vờ theo gió tới nhà xưa.
Đôi loan thuở trước từng bay liệng,
Chiếc nhạn ngày nay lưỡng vãn-vo.
Riêng thấy bình gương xuân gió thoáng,
Nào đâu trướng gấm nguyệt đêm mơ.
Nhu-tình trăm đoan khôn đền trả,
Lấp bề sầu kia phỏng dễ chừa ?
2. — Khi-vận đâu xui hại má hồng,
Nhịn sao nức-nở xót-xa lòng ?
Muốn trùng ân-ái đành như mộng,
Nửa cuộc tình-duyên cũng hóa không.
Thoảng cửa chi Hềng soi gối chiếc,
Lọt hiên di gió thổi dấy chùng.
Cổ-cây chi-chích còn rơi lệ,
Mình dễ khúáy sao khỏi não-nùng.
3. — Ngủ ngắm buồn không đêm đã tàn,
Anh-hùng tới cuộc cũng riêng than.
Trời Nam tú-sắc đành không hiêm,
Đất Bắc tri-âm hẳn khó bàn.
Quen lối văn-chương ghen bạc-mệnh,
Bày trò tạo-hóa ghét hồng-nhan.
Mảnh thơ trân trọng xin dành để,
Đọc lại thêm sầu lệ chừa-phan.
4. — Dở dở hay hay một cuộc đời,
Chẳng qua xám-hối cũng như ai.
Khối tình để đợi thân sau gặp,
Đài kính sâu theo năm đất vùi.
Mấy độ nổi dấy rồi dứt dứt,
Một đời xe tóc lại tung rơi.
Cõi trần cay ngọt bao từng trải,
Muốn ần Bồng-lai đỉnh tuyết vùi.

Mừng Văn-hóa nguyệt - san

Văn-trị trải nghìn thu, rạng vẻ non sông mừng vạn mới,
Hóa-thành gồm vạn vật, giúp công trời đất luyện tài cao.

NGUYỄN-QUANG-XUÔNG.

Xuân Nhâm-thìn

I

Trăm hoa đua nở đón đồng-quân
Nước cỏ mừng nay đổi mới dần.
Mơn-mởn non sông tươi cảnh-sắc.
Láng-láng cây cỏ sạch phong-trần.
Thợ trời nghĩ nghĩ cũng tài thu xếp.
Trái đất khen thay khéo chuyển vần.
Xuân lại xuân đi xuân lại lại,
Ngày xuân đầm-ấm khắp xa gần

II

Ngày xuân đầm-ấm khắp xa gần.
Bĩ hết ngày nay thái tới tuần.
Độc-lập tự-do mừng vạn nước,
An-cư lạc-nghịệp nở lòng dân.
Trong trường quốc-lê ganh đua giỏi,
Trên lối văn-minh tiến tới dần.
Rực-rỡ thiều quang non nước Việt,
Trăm hoa đua nở đón đồng-quân.

Hồng-Thạch ĐỖ-HUY-ĐAN

Xuân Tứ

(GIẢ CHÍ)

Thảo-sắc thanh thanh liễu sắc
hoàng.
Đào hoa lịch loạn lý hoa hương.
Đông phong bất vị xuy sâu khứ,
Xuân nhật thiên năng nhạ hận
trường.

Sắc cỏ xanh xanh, sắc liễu vàng.
Hoa đào hờn hờ, lý đưa hương.
Gió đông chẳng thổi tan sâu giúp,
Thêm gọi ngày xuân mỗi hận trường.

T.T.K. dịch

Sơn-trung văn-đập

(LÝ-BẠCH)

Vấn dư hà sự thế bích san,
Tiểu nhi bất đáp tâm tự nhân.
Đào-hoa lưu-thủy điều nhiên khứ,
Biệt hữu thiên-địa, phi nhân-gian.

Hỏi ta : việc gì ở núi chơi ?
Cười không đáp, lòng tự vui.
Hoa đào nước chảy đi chẳng lại.
Trời đất riêng : đâu phải cõi đời !

T.T.K. dịch

Tặng Vệ-Bát xứ-sỹ

(ĐỖ-PHÚ)

Tặng ông Xứ-sỹ Vệ-Bát

Nhân sinh bất tương-kiến.
Động như Sâm dữ Thương.
Kim-tịch phục hà tịch ?
Cộng thủ đấng chức quang.
Thiếu trang năng kỹ thì,
Mấn phát các dĩ xương.
Phỏng cụ bán vi quý,
Kính hồ nhiệt trung trường.
Yên tri nhị thập tải,
Trùng thương quân-tử đường.
Tích biệt quán vị hôn,
Nhị nữ hối thành hàng.
Dy nhiên kính phụ chấp
Vấn ngã lai hà phương ?
Vấn đáp vị cập dĩ,
Nhị nữ la tửu tương.
Dạ vũ tiến xuân phi,
Tân xy gián hoàng-lương.
Chủ xung hội-diện nan,
Nhất cử tủy thập trường.
Thập trường diệp bất tủy,
Cảm sử cố ý trường.
Minh-nhật cách sơn nhạc,
Thế-sự lưỡng mang mang...

Người đời khó gặp mặt,
Như sao Hôm, sao Mai.
Nay lại là hôm nào,
Cũng chung đèn đuốc soi.
Trẻ đến lớn, mấy chốc !
Rầu tóc xanh cả rồi.
Hỏi bạn mất đến nửa,
Sợ kêu ruột nóng sôi.
Biết đâu hai chục năm,
Lại đến nhà bác chơi.
Trước đi bác chưa vợ
Nay đầy rẫy gái trai.
Vui mừng kính bạn bố,
Hỏi ta đâu tới nơi ?
Hỏi han chưa kịp giết,
Con cái bày rượu mời.
Đêm mưa hái rau non,
Kê vàng, gạo mới, xôi.
Chủ nói gặp mặt khó,
Nâng mời chén một hơi ;
Mời chén chưa thấm thìa,
Cảm tình ý lâu dài.
Sáng mai non nước cách,
Đói ngả việc bởi bởi...

T.T.K. dịch

Tiếng gọi thanh-niên

Này bạn hỡi, bạn thanh-niên anh-tuấn,
 Có nghe chẳng tiếng gọi của non sông ?
 Nào những ai là nói giống Lạc-Hồng,
 Hãy ôn lại bốn nghìn năm lịch-sử.
 Của đất nước thân yêu và bất-tử,
 Từng đau thương nhưng chẳng chịu diệt-vong...
 Đã bao phen ta tranh-đấu oai-hùng.
 Chống kẻ mạnh muốn nước này thôn-tinh.
 Với mọi chí cương cường và trung-chính.
 Tỏ-tiên ta quyết gìn giữ giang-sơn ;
 Dầu xương tan, dầu thịt nát chẳng sờn,
 Lòng yêu nước vững bền hơn sắt đá.
 Giương cờ-quốc muốn đời ta còn nhớ,
 Kia Trung-vương, kia Triệu-Âu, Quang-Trung.
 Đất Lam-Son, người áo vải anh-hùng,
 Non Kiếp-Bạc bao quên Trần-quốc-Tuấn.
 Đuổi ngoại-tặc đến cõi bờ xâm lấn
 Cứu muôn dân ra khỏi cảnh lầm-than.
 Bạn hãy ôn những trang sử vẻ-vang,
 Tuy đẫm máu nhưng huy-koảng muốn thuở
 Nhớ công ơn người anh-hùng thiên-cổ.
 Máu của người còn sôi sục trong ta.
 Theo gương người, ta xây dựng quốc-gia.
 Nên độc-lập mỗi ngày thêm củng-cố.
 Ngọn quốc-kỳ hiên ngang bay trước gió,
 Bạn thanh-niên hãy xiết chặt hàng quân,
 Chống ngoại-xâm để bảo-vệ toàn-dân.
 Đây là chí người thanh-niên nước Việt.
 Anh phải là những binh hùng tướng kiệt,
 Đem máu xương mà trả nợ non sông.
 Cái chết kia coi nhẹ tựa lông hồng,
 Chết vinh-hiền hẳn còn hơn sống nhục.
 Này tráng-sĩ ! hân lòng anh rạo-rực,
 Muốn tiến ra, ra mãi tận biên-cương,
 Tấm trung-con tỏ rạng chốn sa-trường.
 Anh sẽ xứng là con yêu tổ-quốc.
 Hãy tiến lên, người thanh-niên yêu nước,
 Nước mắt còn là tròng ở nơi anh !...

NGÔ-TRUNG-TỬ

Chống nạn mù chữ

Lớp học bình-dân đã phổ-thông,
 Trút phầng nạn đói sạch như không.
 Nắng trang sử mới lòng khoan-khoái,
 Ngó bức tường xưa mặt thẹn-thùng.
 Mở óc thông-minh nói giống Lạc.
 Xây nền văn-hóa nước non Hồng.
 Gió tay vén hết mây mờ tối,
 Sáng rực sao Khuê một cõi Đông.

NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC

VĨNH SỬ :

Hùng-Vương

Trời Nam riêng dựng nước Văn-Lang,
 Cơ-nghiệp muốn đời mới mở mang.
 Mười tám ngôi truyền trao tử ngọc,
 Hai nghìn năm lễ vững âu vàng.
 Non sông dấu cũ ghi công đức,
 Lãng miếu nền xưa ngất khói hương.
 Chuông báo gọi thêm lòng kính lễ,
 Ba Phần chung một họ Hồng-Bàng.

NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC

Lê Hoàng-phi

Mười mấy thu đi bước lạc-loài,
 Tình chồng nghĩa chứa nặng hai vai.
 Linh-tiền hà đủ dâng năm lạy,
 Hồn phách xin theo xuống dạ-dài.

Ngu-Co

Mấy thu rong ruổi chốn nhung-trường,
 Then khóa chia lo với quốc-vương.
 Cứu-Lý nếu không liều mệnh thiếp,
 Mỏ chàng chưa chắc bến Ô-Giang.

III

My-Ê

Cương-thường há có chỉ riêng ai !
 Tiết-liệt còn ghi tiếng gái Hời.
 Sinh tử cùng chàng đã trót hẹn,
 Lý-Nhân bao quản nước đầy vơi.

IV

Chiêu-Quán

Gió tuyết trời sương buổi quá quan,
 Nỗi niềm như xé ruột hồng-nhan.
 Người trên nhà Hán đừng hèn nhát,
 Hắc-thủy] đầu [mà] nỗi sóng oan ?

KỶ-HOÀ



CL.M.T

Cảm - tưởng của một người mới hồi - cư

SAU sáu năm tản-cư, nay đây mai đó, lang-thang khổ-sở như những người Do-thái lưu-vong, sống những ngày tháng đau-thương giữa cảnh rừng núi có-liêu, rừng-rợn, tôi đã vừa trở về Hà-nội, trở về nơi kinh thành yêu dấu, đây màu sắc...

Tôi có cảm-giác như một người vừa cải-tử hoàn-sinh, một người vừa sống qua một cơn ác-mộng. Tôi không khỏi rùng mình, mỗi khi nhớ lại mấy năm qua... Nay tôi đã tỉnh mộng, lòng thấy hân-hoan.

*Nỗi niềm tôi biết lấy chi cân,
 Nước mắt rưng rưng lệ muốn tràn.
 Lệ ỡ hân không là khổ-não,
 Mà vì lòng đã quá hân-hoan.*

Tôi vui, nhưng lẽ tất nhiên niềm vui của tôi không khỏi pha trộn một chút u-buồn, cái buồn của người :

Nghĩ đến tang thương những giết mình.

Tôi sung-sướng khi gặp những người thân yêu mà lòng tôi xiết bao mong nhớ, trong những ngày luân-lạc ở phương trời..

Rồi tôi buồn-ngủi nhớ lại những buổi chiều thu âm đạm, đứng trên một ngọn đồi cô-tịch, gió heo may hiu hắt thổi lạnh lòng, tôi nhìn về phía Hà-nội buồn rầu ngậm :

Mỗi độ thu sang lại nhớ Thanh.

*Nhớ Thanh Thanh chẳng biết
 mình.*

*Trông về Hà nội đường xa thăm,
 Chỉ thấy trời xanh lại núi xanh ..*

Tuy xa Hà-nội, nhưng nhiều đêm, trên ngọn đồi cao, tôi vẫn trông thấy ánh điện của Hà-nội sáng trưng một góc trời.

Thế mà không sao về được. Hai khu vực, hai thế giới.

Sung sướng hơn nữa là sau vài hôm về tới «Kinh-thành hoa-lệ», tôi được đi

dự lễ kỷ-niệm cụ Tiên-Điền tại trụ sở Văn-hóa-hiệp-hội. Hôm ấy, tất cả «Hà-nội văn-nghe» đều có mặt ở đây để ôn lại một trang văn - học - sử của đất nước. Người ta say sưa cảm thông với nỗi đoạn-trường của Vương-Thủy-Kiều qua giọng ngâm nã - nuốt của M. H, làm cho mọi người hình như siêu thoát trọng giây phút lên trên những thế-sự thường tình, để tinh-thần được tắm gội trong một làn không-khí thanh-cao mát-mẻ.

Thì ra Hà-nội vẫn còn là Hà-nội thuở trước, Hà-nội thanh-lịch, lễ-độ, trật-tự, Hà-nội nghìn năm văn vật. Tuy đã trải qua những cơn nguy-biến, đã sống qua những ngày khói lửa, Hà-nội vẫn chưa bị những làn sóng chiến-thời tràn ngập và lôi-cuốn mất những cái mà người ta coi là tinh-hoa của đất-nước.

Mặt hồ Hoàn-kiểm vẫn êm-đẹp, tươi sáng như một cô thiếu-nữ diễm-kiều. Một vài khách thừa-lương, nét mặt bình-tĩnh, đi tản-bộ trên cầu Thê-Húc, thỉnh-thoảng lại ngẩn nhìn mấy ngọn chùa tháp cổ kính, in bóng xuống mặt hồ phẳng-lặng. Đây là dấu-tích của một thời thanh-bình, xa-sôi. Cái thời thanh-bình ấy, bao giờ lại trở lại với ta nhỉ ?

Có lẽ thanh-thần-kiểm của người anh hùng áo vải đất Lam-son, người anh hùng đã có công cứu nước, giải-phóng muôn dân ra khỏi ách làm-than, nô-lệ, có lẽ thanh bảo-kiểm của người hầy còn nằm yên dưới đáy hồ. Hay là nó đã được trao vào tay người chiến-sĩ quốc-gia đang chiến-đấu cho chính-ngĩa, chiến-đấu cho nước Tân-Việt-Nam thống-nhất và độc lập.

Cả trung-ương thư-viện và trường Viễn-đông Bác-cổ cùng nhiều cơ-quan văn-hóa khác cũng vẫn còn nguyên-vẹn. Dân-tộc Việt-Nam chưa đến nỗi điêu linh

như nhân dân Trung-quốc hồi Tần-Thủy Hoàng phần thư khanh nhỏ Hà-nội vẫn còn xứng là trung-tâm văn-hóa của nước nhà. Ở đây những tài-năng không bị để nên dưới các hạ-tầng cơ-sở hỗn-loạn, nên được tự-do nảy-nở và được sử-dụng theo đúng giá-trị của nó.

Những ngôi chùa tháp năm xưa bị đổ nát, hầu hết đã được trùng tu để ngày ngày những tâm hồn phiêu muộn, đau khổ đến đây mà « thăm-lấp, sầu-vùi ». Những tâm hồn ấy, đau khổ phiến não trong vòng sinh, già, ốm, chết, thương nhớ, biệt-ly, đang buổi loạn ly này, cảm thấy trợ-trợ và hình như không còn biết bám vào vào cái gì để mà sống. Chung quanh họ, chỗ nào cũng chỉ thấy khói lửa mịt mù, nên họ không tin vào lòng bác-ái của người nữa, mà chỉ muốn nương-tựa vào những đấng siêu phàm cao-cả, từ-bi độ-lượng hơn người, để mà sống qua lúc này. Giáo-đường đối với những tâm-hồn sùng-tin, là một nguồn an-uit vô-tận, một bệnh-viện chữa những vết thương lòng; một nơi tạm-trú, người ta đến đây cầu-nguyện để tạm quên những tang tóc, những tai nhục, những thâm-sâu, những khùng khiếp đầy-dẫy ở thế-giới hỗn-loạn hiện giờ.

Viết đến đây, tôi không khỏi buồn rầu hồi tưởng đến những ngày còn lưu vong trong những làng mạc, đô-thị xa xa kia. Ở đây, hầu-hết giáo-đường ngày nay chỉ còn là những đống gạch hoang-tàn. Cái nôi còn nguyên vẹn thì không phải là để dùng vào việc tôn-giáo, người ta đang dùng nó cho nhu-cầu chiến-tranh. Tôi đã trông thấy những bà lão mái tóc bạc phơ, đứng ôm mặt khóc nức nở trước một ngôi chùa vừa bị thanh-niên làng bên phá-hủy. Mấy pho-tượng cụt đầu, mất tay đứng tro trên đống gạch nát, mặc cho nắng dãi mưa dầm.

Có những thanh-niên ngộ-nghịch, viết hai chữ « Việt-gian » vào ngực một pho tượng già-lam chân-tê, rồi đứng cười khìc-khích với nhau ra về đắc-thắng.

Bọn này, quá say-sưa trong trào-lưu cách-mạng, đã táo-bạo làm những việc khiến ông bà, cha mẹ họ phải ngậm-ngùi. Đối với họ ở thế-gian này, không có cái gì là linh-thiên. Thời-kỳ nhân-loại tôn-sùng thờ-phụng những bậc toàn-năng, toàn-tri đã thuộc về quá-khứ. Chỉ có cái lý-thuyết vừa nhập-nội từ phương trời xa kia mới là đáng tôn-quý. Ai theo nó là tiến-bộ, ai chẳng theo nó là thoái-hóa, là lạc-hậu. Những sự bất đồng tư-tưởng, bất đồng chủ-nghĩa, ôi thương-tâm ! đã gây biết bao thảm-kịch gia-đình : con xa cha, vợ lia chồng.

Đừng có nói đến tự do tư-tưởng với hạng người quá-khích, hạng người chỉ muốn tất cả nhân-loại phải cúi đầu theo mình...

Chung quanh Hà-nội bầu trời còn u ám lấm. Cảnh trời quang mây tạnh, chỉ riêng Hà-nội và một số đô-thị lớn được hưởng. Nhưng chúng ta hãy coi chừng, hãy đề phòng đừng để những đám khói lửa mịt-mờ ở chân trời xa kia kéo lại gần ta.

Vàng, bạc, châu-ngọc là quý. Nhưng quý sao bằng an-ninh, tự-do. Ta phải cố giữ lấy an-ninh, tự-do mà ta đang hưởng.

Người thanh-niên hãy vui-vẻ, can đảm.
« Xếp bút-nghiên theo việc binh-đạo ».

Theo tiếng gọi của Tổ quốc, các anh hãy xiết-chặt hàng ngũ trong đoàn quân quốc-gia.

Đừng bịn bịn vì những giọt lệ lưu-luyến của người mẹ hiền hay người vợ trẻ. Cuộc sống trong lúc này không để-đãi ệm-đềm đâu. Ngoài những buổi xem chiếu bóng hay xem ca kịch giữa muôn ngàn sắc đẹp ta còn phải nghĩ đến nhiều việc

khác, nó quan hệ đến sự mất còn của đất nước. Những làn sóng xạm lảng, từ biên-cương đang đe dọa tràn vào lãnh thổ thân yêu của ta để cuốn theo tất cả những cái gì mà ta cho là cao quý nhất. Nếu làn sóng ấy tràn vào nhà ta thì cả đến ban thờ tổ-tiên của ta cũng băng đi.

Những người tri-thức, những văn nghệ sĩ, từ trước đến nay vẫn đứng ngoài vòng tranh-đấu, cũng hãy coi chừng. Cái thuyết trông lập ấy, không thể đứng vững được mãi đâu.

Hai màu sắc, phải chọn lấy một trắng hay đỏ ? Sao lại do dự ? Sao lại tiêu cực ?

Muốn có tự-do, an-ninh, lại không muốn hạnh-động gì để bảo-vệ tự-do, an-ninh, chỉ trông cậy vào người khác, cái thái độ tiêu cực ấy sẽ đưa ta đến chỗ chết,

Chúng ta tranh đấu không những riêng về phương diện quân-sự, mà phải tranh đấu về đủ mọi mặt. Trên địa hạt văn-hóa, chúng ta phải là những chiến-sĩ trung kiên quyết tâm gìn giữ lấy những tinh hoa của dân-tộc. Ta hãy sửa sang tổ đình cho nền văn-hóa Việt-Nam đẹp để thêm lên. Cái vườn ấy, hiện nay có nhiều cỏ dại mọc đầy, nhiều cành khô, lá úa, ta phải nhổ, phải quét nó đi. Người ta phàn nàn đã lâu nay, những ngôi sao sáng trong giới Văn-nghệ-sĩ mờ biến đâu cả, hay có thì cũng rất hèn hừ.

Vì thế mà những tác phẩm có giá-trị rất hiếm. Người ta cho tái bản nhiều lần những văn phẩm trong đó, một vài cuốn đã có một tinh cách lỗi, thời rõ rệt. Những sự vật trên doanh hoàn biến đổi luôn luôn theo hoàn cảnh, theo thời đại. Văn nghệ cũng vậy.

Thứ văn lãng mạn, ủy mỵ, mơ mộng, huyền bí rất thịnh trong một thời, đến thời khác, người ta không còn ưa chuộng nữa, Văn nghệ là tiêu biểu linh hồn dân tộc. Hồn của nước thịnh không giống hồn

của nước suy. Hồn của một nước huyền bí không giống hồn của một nước ở thời khoa học. Hồn của một nước ở thời bình không giống hồn của một nước ở thời loạn. Hồn của một nước đang tranh đấu cho tự-do, dân chủ như nước ta hiện nay hẳn phải mạnh-mẽ, sáng suốt, nó phải hướng về con đường khoa-học, tiến bộ mà đi đất quốc-dân.

Tôi nói đến khoa-học đây là thứ khoa-học đi đôi với đạo đức. Khoa học không đạo-đức chỉ đưa nhân-loại đến chỗ diệt-vong.

Tất cả những người Việt-Nam yêu nước, yêu tự-do, dân-chủ, trong lúc này hãy đoàn kết lại, và hãy tham-gia nhiệt-liệt vào công cuộc cứu nước và dựng nước. Mỗi người hãy đòi cho được một nhiệm vụ hợp với tài năng của mình, để phụng-sự Tổ-Quốc. Phụng-sự không có nghĩa là vinh thân phì gia, là lợi-dụng thời-cơ để vơ vét cho đầy túi tham để sống một cuộc đời giàu sang ích kỷ bên cạnh những khổ não của đồng bào.

Hết thảy chúng ta có bốn-phần tổ cáo, bài trừ những phần tử thối nát, tron hèn, tham nhũng.

Dần vi quý.

Phải, ở bất cứ thời - đại nào, xứ-sở nào, dân vẫn là đáng quý. Không có dân thì ta làm gì có cơm ăn áo mặc, nhà ở, đường đi, xe chó. Người chiến-sĩ đang bảo vệ cho ta sống yên tĩnh giữa những người thân yêu của ta không phải là dân đây ư ?

Vậy ta hãy gắn chặt đời sống và quyền lợi của ta với đời sống và quyền lợi của dân, đồng cam cộng khổ với dân. Ở địa vị nào, ta cũng không có thể kiêu hãnh với dân, nghĩa là với người cung-cấp áo cơm cho ta. Ta chỉ là người công-bộc của dân.

Một cá nhân tách ra khỏi dân sẽ chết như cá ra khỏi nước. Một đoàn thể làm đảo oán ghét sẽ tan rã. Một chính-phủ muốn vững-mạnh phải đi sát với dân và bảo-vệ quyền-lợi của dân.

Nhà chính-trị, nhà văn-hóa không hưởng về đại đa số nhân-dân mà phụng-sự, thì sẽ bị đào thải.

Một người tài giỏi đến đâu cũng không làm nên sự nghiệp gì, nếu không cộng sự với dân. Một vị tướng lĩnh thắng trận không thể vỗ ngực tự hào: « Đây là công trạng của mình tôi ».

Tôi sẽ trình bày mấy ý tưởng trên là vì tôi nhận thấy ở bất cứ xã-hội nào cũng có những người hình như chỉ biết sống cho mình, kiêu ngạo, đài điếm, xa dân. Cái quan niệm làm người của họ sai lệch. Họ thiếu tinh thần yêu nước, vì yêu nước nghĩa là yêu dân. Không

quý mến dân, không chia vui sẻ buồn với dân, không hết lòng phụng-sự dân, tức là không yêu nước.

Kết luận bài này, tôi mong và chắc rằng đồng bào Hà nội lúc nào cũng nhớ đến những người đồng chủng của chúng ta, những người đang rên siết ở những làng xóm xa xa kia, và chỉ chờ người chiến-sĩ quốc-gia đến giải cứu... Họ mong chờ từng giây phút thanh bình, ngày mà bom sẽ thôi gầm, súng sẽ thôi nổ ở bên tai họ, ngày mà họ sẽ được yên ổn dựng lại ngôi nhà đổ nát, đặt lại ban thờ tổ tiên...

THANH-PHƯƠNG

TINH-THẦN QUỐC-GIA trong thi văn đương thời

TỪ mấy ngàn năm lịch-sử, tinh thần ái-quốc vẫn sôi-nổi trong dòng máu của dân tộc Việt-Nam. Có khi nó bộc-lộ một cách thiết-tha mãnh-liệt như trong các thời-kỳ độc-lập, có khi nó tiềm-tàng trong tâm can, không thể hiện-ngang phát-xuất, như dưới các thời đô-hộ. Cũng vì vậy mà qua những ngày khủng-khiếp sống dưới chế-độ độc-tài cộng-sản, lòng yêu nước bị đè nén, đã bắt đầu tự-do xuất hiện từ 1949, tức là từ khi Đức Quốc-Trưởng, theo lời yêu-cầu của nhân-dân, đã trở về đất nước để xây đắp độc-lập và thống-nhất của

giang-sơn. Từ đó, các thi-gia đã đề ngọn bút tung-hoành, kêu gọi lòng yêu giống thương nòi của toàn-thể đồng-bào.

Trước hết, họ say-sưa ca-tụng nền tự-do mới của non-sông. Họ tả người Việt vừa thoát vòng nô-lệ, không khác gì kẻ đã lâu ngày bị trói buộc trong bóng tối, mới được ra ánh-sáng mặt trời, mà nhà triết-học Platon đã nói tới trong câu truyện ngụ-ngôn về Hang Đá thẳm (mythe de la caverne) Ta hãy nghe mấy câu như sau của Đăng-Phương:

*Dân-tộc Việt thoát ra ngoài ánh-sáng
Tuy tê-liệt, bước đi còn chấp-choạng,
Nhưng khi hùng dã mạnh mẽ như
xưa.*

*Máu Việt reo trong phút say-sưa :
« Phải liều chết để giữ nền Độc-lập ».
Và ở át như mưa tuôn bão táp,
Dậy núi rừng chuyển động cả gian-g-
son*

*Một câu thơ phát-xuất từ toàn dân:
« Sống độc-lập hay là cùng tuyệt-
diệt ».*

Trong lúc còn bỡ ngỡ, hoang-mang, hầu hết tầng lớp xã-hội đặt hy-vọng vào Đức Quốc-Trưởng, nên những lời ca thống-thiết sau này còn như phảng-phất trên khắp mặt giang-sơn:

*Giang-son bỗng nhuộm tô màu đỏ,
« Cỏ úa, cây gầy, đượm tóc tang !
« Muốn vờn cay đắng thềm cay đắng,
Càng hưởng lòng dân lời Cựu-
Hoàng.*

Các bậc lão - thành hồ - hào những nhà trí-thức gạt hết mộng vinh-hoa để lo đền nợ nước; nên thi-sĩ Trần-tuân-Khải đã viết bằng một ngọn bút chua cay:

*« Câu văn đạo lý ta chưa thấy,
« Chén rượu vinh-hoa khách lại nồng !
« Kia tượng Lê-Hoàng tro nắng-gió,
« Lũy ai thăm hỏi truyện non sông ?*

Các thi-nhân không quên nhắc-nhủ bạn thanh-niên bằng những vần thơ mạnh-mẽ, như đoạn dưới đây của Tố-Hữu:

*« Kiên-hành chút, bạn đời ơi, tuổi trẻ
« Say tương-lai là tuổi của anh hùng.*

*« Đứng lên đi, tạo-lập cuộc đời
chung.*

*« Chuyền tay sắt, quyết đồng tâm
lay đổ*

« Cả chế-độ hung tàn hay thống khổ,

« Và tị-hiểm và gian-dối, điêu-vong.

*« Đứng lên đi, hỡi tuổi trẻ xung,
phong,*

*« Sống tàn-tiền dang găm rung thê-
giới ».*

Họ lại gửi thơ cho chiến-sĩ, ở ngoài tiền-tuyến, đề thúc-giục trong việc tranh-đấu, chống lại kẻ thù chung:

*Khi giới chúng ta là chính-nghĩa,
Là lòng kiên-quyết giữ non-sông,
Đã thề một chết không lùi bước,
Thống-nhất giang-son đất Lạc-Hồng.*

*Ai kẻ không vương tình bầu-viú,
Của người quyến-thuộc, của thê-nhi ?
Ai không có lúc lòng xao-xuyến,
Tranh-tương niềm riêng lúc biệt-ly ?
Phải nên tình nhà nuôi chi lớn,
Gắng công trả hết nợ tu-mi.*

(ĐỖ-HUY-NHIỆM)

Tuy-nhiên riêng về phương-diện vịnh-sử, có lẽ ta chưa thấy bài nào sáng-suốt và rần-rỏi, kín-đáo mà mãnh-liệt, mượn người xưa mà bàn đến thời nay, bằng một giọng thiết-tha, cảm-động, nghe ra như oán, như hờn, như trách, như than, — ta chưa thấy bài nào lại đậm-dà, ý-nghị hơn là bài của Đăng-Phương bình-luận về Hồ-Quý-Ly. Trước hết, tác-giả tả

nổi chua cay của họ Hồ, đã bị giam cầm trong tay người ngoại-tộc không còn chút tự-do :

« Hồ-Quý-Ly tựa mình bên cửa ải,
« Đồi mắt buồn mờ lệ mãi đêm đêm,
« Theo dõi làn mây trắng cuốn về nam.
« Trước cửa ải, Hồ gục đầu nước-nở:
« Nhưng trong ải, tiếng đàn vô tư-lự
« Lân giọng cười vui-vẻ của quân Minh.
« Như đợt đùa nổi khê kẻ phiêu-linh.

Nhà thơ không khỏi thương tiếc cho tài chí của Quý-Ly :

« Hỡi Quý-Ly ! Quý-Ly ! Ta vẫn biết
« Người tha-thiết mến yêu non nước Việt,
« Người thực lòng muốn phụng-sự quê-hương,
« Muốn giang-sơn Đại-Việt được hùng-vượng,
« Ta vẫn nhận nguyện-vọng người là phải.
« Những sở kiến của người là rộng-rãi
« Lý-lưỡng người vĩ-dại đáng mê-say.
« Và chương-trình cải-cách của người hay.
« Hỡi Quý-Ly ! Quý-Ly ! ta vẫn hiểu
« Nỗi đau đớn vô biên người đã chịu,
« Khi non sông đất nước bị điều-tàn.
« Khi giống-nòi sống cực-nhục làm-than...
« Ta vẫn rõ hết những niềm u uất,
« Hết những nỗi căm-hờn và bức-tức
« Của người, khi nhận thấy ở chung-quanh,
« Kẻ đồng-bang không hưởng-ứng theo mình...

Tuy-nhiên tác-giả bắt buộc phải oán-trách Quý Ly, một bậc trí-thức có thừa, mà chưa thoát vòng tur-loại, đến nỗi coi thường cả nguyện-vọng của Quốc-gia. Chính vì lòng thiên-vị ấy, mà họ Hồ đã làm đường lạc lối. Ta hãy nghe tác-giả :

« Hỡi Quý-Ly, sớ dĩ đạo binh người
« Trước quân Minh phải tan tác rã rời,
« Không kháng cự lâu dài cùng chúng được
« Như quân Trần chống giặc Nguyên thuở trước,
« Ấy chỉ vì toàn quốc chẳng đồng-tâm,
« Vì người không thu-phục lòng dân!
« Người chớ trách những đồng-bào nhẹ dạ,
« Tưởng Trương-Phụ thực lòng vì đại-nghĩa,
« Họ đã làm quỷ-kẻ của quân Minh,
« Chỉ vì người không được quốc-dân tin,
« Chỉ vì người còn có lòng ích-kỷ,
« Còn vận-dộng để tranh-quyền cố-vị,
« Chỉ vì người không chịu xét-thời-cơ,
« Tùy theo dân mà cải cách tư-lí...
« Người đã đặt lý-tưởng người trên hết,
« Đặt ý người trên lợi-quyền giống Việt.
« Người đã làm cho dân-chúng nghi-nan,
« Cho rằng người là một kẻ quyền-gian.

Vì đó, họ Hồ đã gieo hại cho đồng-bào tổ-quốc; và nếu không có vị anh-hùng khởi-nghĩa ở Lam-Sơn, thì nước ta lại lâm vào vòng nô-lệ :



Tráng-sĩ đất Lam-sơn

« Hỡi Quý-Ly ! Quý-Ly ! vì cơ đó,
« Mà nước Việt đã tan tành sụp-đổ.
« Không có người tráng-sĩ đất Lam-sơn,
« Vì non sông rửa-sạch nỗi căm-hờn.

« Thì nói giống Lạc-Hồng đã tuyệt-diệt.
« Và trọn giải non-sông người Đại-Việt
« Đã biến thành quận huyện của Trung-Hoa.
« Hỡi Quý-Ly ! Tôi dè mắt sơn-hà,
« Người phải chịu, không làm sao chối được ! »

Chỉ nghe qua, các bạn độc-giả đã thừa hiểu rằng : Quý-Ly là tượng-trưng cho tất cả những ai chỉ ham mê danh-lợi, chỉ tha-thiết đến đảng-tranh, khiến cho lòng người ly-tán, hại cả đến chí cao nghiệp lớn ; còn bậc anh-hùng dân-tộc đất Lam-Sơn đã khiến ta liên-tưởng tới vị lãnh-đạo duy-nhất của non sông trong giai-đoạn khó-khăn này, tức là Đức Quốc-Trường, vị Cứu-tinh đã đưa con thuyền Tổ-quốc đến bến Vinh-Quang. Hầu hết các nguồn thơ, từ ba năm nay, đã có một tinh-thần quốc-gia mạnh mẽ, xứng-đáng với bốn ngàn năm lịch-sử và nền Độc-lập mới của non sông.

THANH-SƠN

TINH-THẦN CŨ-HỌC

Bài ký đề ở Đái-Lậu-Viện (1)

Đọc qua bài ký dưới đây, — đây một giọng thiết-tha, hùng-tráng — ta cũng đã hiểu ở thời nào, nước nào, các bậc cầm quyền chân-chính vẫn nặng một mối ưu-tư mới hay tinh-thần cũ học vẫn là tìm gương sáng cho hậu-thế soi chung.
L.T.S.

NÀY xem : Trời có nói cho biết đạo của Trời đâu, thế mà muôn vật vẫn phồn thịnh tốt tươi. Tại sao có sự thành công ấy ? Đó là công của thần Tứ Thời và thần Ngũ Hành đã nêu cao cái khi

tốt của Trời vậy. Thánh nhân có nói cho biết đạo của Thánh nhân đâu, thế mà trăm họ đều thần ái, bốn phương vẫn thái bình. Đó là công của các quan đại thần là chức Tam-Công và Lục-Khai đã luận đạo phân chức đề nêu cao đức giáo hóa của vua vậy. Thế mới biết, vua ngự ở trên, các bầy tôi khó nhọc ở dưới cũng là theo đạo Trời vậy.

Ngày xưa, các lương tướng trị thiên hạ như ông Cao, ông Quý, họ Phòng, họ Ngụy kẻ cũng khá nhiều. Những ông ấy chẳng những có đức tốt mà thôi, lại còn chuyên cần về chức vụ nữa. Cần như sáng sớm đã dậy, đêm khuya mới đi ngủ để thờ một người, thì những quan nhỏ là các chức đại phu còn thế, huống chi là làm đến Tề-Tướng. Triều-đình nước ta theo phép cũ từ trước lập ra nhà Đái-Lậu-Viện ở bên hữu cửa Đan-Phượng, là có ý khuyên Tề-Tướng phải chăm lo việc nước vậy. Từ lúc trời còn tối chưa sáng, Tề-Tướng đã lên đường đi đến cửa Bắc, các người theo hầu rong đuốc sáng như cái thành lửa để hộ tống giữa những tiếng chuông, tiếng nhạc kêu rung rinh. Khi Tề-Tướng đến nơi, thì cửa Kim-Môn cung điện chưa mở, đồng hồ bằng bầu nước

(1) Đái-Lậu-Viện là một công quán trong có đồng-hồ bằng bầu nước rõ giọt, để Tề-Tướng ngồi đợi trước khi vào châu vua. — Bài ký này do Vương-Vũ-Sung soạn bằng chữ như.

rõ giọt chưa đến giờ, tàn lọng đều sụp cả lại để Tề-Tướng xuống xe vào ngồi ở Đái-Lậu-Viện. Trong khi ấy thì Tề-Tướng nghĩ những gì? Hoặc dân thiếu an ninh thì nghĩ làm sao cho dân được hưởng thái bình; hoặc các rợ ở bốn phương chưa chịu hàng phục, thì nghĩ làm sao để chúng quy thuận về Triều-đình; hoặc việc binh cách chưa yên thì nghĩ làm sao cho yên; hoặc đất đai còn nhiều chỗ hoang vu thì nghĩ làm sao khai khẩn cho hết; hoặc có người hiền còn ở ẩn chưa chịu ra làm quan thì nghĩ làm sao tiến cử người ta; hoặc có kẻ gian nịnh còn sót ở trong triều thì nghĩ làm sao trừ bỏ chúng đi; hoặc có những triệu chứng không lành, báo điềm trọng nước sắp có tai biến thì phải từ chức để mong nhưng trừ các điềm xấu ấy; hoặc các hình phạt tuy mỗi ngày một nặng mà bọn gian tà vẫn mỗi ngày một nhiều thì phải nghĩ làm sao lấy đức giáo hóa dần Tề-Tướng ngồi nghĩ như vậy, trong lòng lo ngay ngáy, đợi sáng rõ vào châu tâu vua. Đến khi chín lần cửa đã mở rộng, tai mắt bốn phương có thể thấu đến ngai vàng. Vua với Tề-Tướng vào, thì Tề-Tướng nói câu nào là vua nghe câu ấy. Nhờ đó mà bốn phương thái bình, dân gian no ấm đông đúc. Với công lao ấy thì đứng đầu trăm quan, ăn lương

vạn tiền, cũng không phải là tại số may mắn, mà là xứng đáng vậy. Còn như, nếu lại nghĩ đến việc trù chưa kịp báo, ta làm sao báo cho được, ăn cũ chưa kịp trả, ta làm sao trả cho xong; ta làm sao để cho vợ con có nhiều gấm vóc, bạc vàng, có nhiều xe ngựa châu báu; kẻ gian nịnh mà phụ họa với ta thì ta cất nhắc cho, kẻ trung trực dám trái ý ta thì ta cách chức đi; dân gặp tai ương mà vua lo về lo nghĩ thì ta tìm cách làm đẹp lòng; những kẻ dưới quyền ta cậy thế làm cần để nhờ ta-thần đến tai vua, thì ta cũng tìm cách dấu diếm đi. Tề-Tướng nghĩ như vậy rồi lòng tư dục làm mờ ám lương tâm, ngồi ngày ra như ngủ. Đến khi chín lần cửa đã mở, mà hai con mắt gian tà vẫn còn lấm lét. Tề-Tướng vào châu chỉ toàn một giọng sàm tấu để lừa dối vua. Than ôi! chính sách như thế thì làm sao cho nước khỏi suy vong được, mà ngôi vua vì đó cũng lung lay vậy! Với tội lỗi ấy thì đâu có bị chết chém bị bỏ ngục, bị đầy đi phương xa cũng không phải là số không may mắn, mà là đáng kiếp vậy.

Xem như thế thì biết chính trị trong một nước, như mệnh của hàng bao nhiêu vạn người đều phó thác cả ở trong một tay Tề-Tướng, há chẳng nên thận trọng lắm ru?

Lại còn một hạng tài hèn, có hay không cũng chẳng đáng kể chi. Khi đã dành được địa vị cao quý thì họ chỉ còn như là pho tượng gỗ dựa theo khuôn chùng mà tiến hoặc thoái, họ chỉ cốt sao vét cho đầy túi tham và cầu toàn tinh mệnh, còn quốc-gia thịnh hay suy, họ chẳng bao giờ quan tâm đến, Hạng này chẳng làm nổi trò trống gì.

Kể tiêu lại ở Bộ Hình là Vương Vũ Sưng làm bài ký này đề ở trường nhà Đái Lậu Viện, để cảnh thị các người chấp chính.

ĐẬU-CHI dịch

Đường thi

Tống-phu viễn-hành dịch

Thích thích phục thích thích:

Tống quân viễn hành dịch.

Hành dịch phi Trưng-Nguyên.

Hải ngoại hoàng xa trách.

Linh sinh độc cư thiếp.

Thiều đề trường chinh khách.

Quân vọng công danh qui.

Thiếp vu sinh tử cách.

Thiếp gia vô phu phụ.

Hà nhân bất tử tích.

Sở hận bạc mệnh thân.

Giá tri biệt nhật bách.

Thiếp thân hữu tồn một.

Thiếp tâm vô cải dịch.

Sinh vi khuê trung phụ.

Tử tác sơn đầu thạch.

BÁCH-CU-ĐI

Dịch nôm

Tiễn chồng đi đánh giặc

Thiết-tha lưỡng những thiết-tha !
Tiễn chàng đi thú phương xa lên
đường.

Rời Trung-Nguyên tới chiến trường;
Cát vàng ngoài bề thắm thương
mật-mù.

Phòng không thiệp cũng như tu;
Quê người đất khách trượng-phu
tung hoành.

Chàng lo chút nợ công-danh;
Thiếp buồn sinh tử mong-mạnh
số trời.

Vợ chồng đôi lứa tuyệt vời;
Chia phối bằng chốc ra người bơ
vơ.

Giận mình phận bạc thờ-ơ,
Lấy chồng đã mượn thêm cơ nổi
này!

Thân em sống thác vui đầy;
Lòng son em vẫn bấy nay giữ
gin.

Sống thời vẹn đạo bổ kinh,
Thác làm viên đá nữ trinh nhìn
chờng.

ĐẬU-CHI



Chí - hướng và hành - vi của Trạng Bùng

KHI nhà Hậu-Lê mới trung-hung, nhân-sĩ trong nước rất nhiều; nhưng nói đến những bậc chân-tài có chí-hướng cầu học rộng xa, biết đem cái sở-học của mình phụng-sự chính-nghĩa và quốc-gia, biết đem khối óc thực-tế để giúp đường sinh-hoạt cho nhân dân, để tưởng không ai bằng ông Trạng Bùng.

Trạng Bùng là tục-danh ông Phùng-khắc-Khoan. Ông tên tự là Hoàng-Phu, hiệu là Nghi-Trai, quê ở làng Phùng-Xá (tục gọi làng Bùng), thuộc tổng Thạch-Xá, huyện Thạch-Thất, tỉnh Sơn-Tây ngày nay.

Tục-truyền ông là anh em cùng mẹ khác cha với ông Trạng Trinh (tức Nguyễn-bình-Khiêm). Ông sẵn có tư-chất thông-minh, nói năng hoạt-bát và cử-chỉ linh-lợi, lại được Trạng Trinh hết lòng dạy bảo và rèn luyện chí-khi. Vì thế mới độ 20 tuổi, ông đã nổi tiếng về đường văn-học. Ông còn khác người về chí-hướng của ông. Ông vẫn nói với bạn đồng-học rằng:

« Học để làm gì? Học để hiểu rõ nghĩa-lý thánh-hiền xưa và nay và biết rõ sự vật ở đời. Nếu chỉ bo bo dùi mài học tập hư-văn, mong cầu chút khoa-danh làm bước thang phú-quý cho được vinh-thân phi-gia, không nghĩ đến cách giúp ích thực sự cho người đời, như thế sao gọi là học được.»

Ông đã lập chí cầu học rộng xa và thiết thực như thế, nên ngoài môn học lễ lối, ông còn chuyên-chú nghiên-cứu những môn học khác như binh-thư, thiên-văn, địa-lý, thuật-số và nhất là việc nông-tang trong nước. Sau khi tra-cứu các chuyên thư và đề tâm quan-sát việc cây cấy của nhân-dân các miền, ông đã biên chép thành một cuốn sách gọi là « Nông-sự tiện-lãm ». Tiếc thay, quyển sách này sau bị thất-lạc, không còn lưu-truyền đến hậu thế.

Khi đang theo học ông Trạng Trinh, vừa là anh vừa là thầy, ông nghe lời giảng dạy về đạo-lý và lễ-thuận, nghịch, nên ông tỉnh ngộ, quyết theo con đường chính-nghĩa phủ Lê diệt Mạc. Vì thế, ông nấn ná đợi thời, nhất định không chịu ra làm quan với triều Mạc. Về sau, ông Trạng Trinh tỉnh biết nhà Lê sắp đến ngày trung-hung, bèn một đêm chống gậy đến gõ cửa gọi ông bảo rằng: « Gà đã gáy, trời đã sáng, sao không dậy, còn ngủ mãi ư? »

Khắc-Khoan hiểu ý, bèn sửa soạn vào Thanh-hóa giúp vua Lê. Trước khi lên đường, ông vào bái-biệt thầy. Ông Trạng Trinh không bảo gì cả, nhưng lúc Khắc-Khoan trở ra, ông cuốn chiếu ném theo, ý bảo Khắc-Khoan về giúp Lê đánh Mạc, khi thắng trận nên thừa thế trảng-khu như thế cuốn chiếu vậy.

Khắc-Khoan theo ông Lê-bá-Kỳ vào Thanh-hóa, dự kỳ thi hương do vua Lê mở. Ông đỗ thủ-khoa.

Hồi đó, Trịnh-Kiểm đã thay ông Nguyễn-Kim giữ binh quyền, chủ-trương việc trung-hưng nhà Lê, nên được vua Lê trọng-dùng, phong chức Thái-sr. Khắc-Khoan thi đỗ vào triều tạ ơn vua, sau được ông Lê-Bá-Kỳ dẫn vào ra mắt Trịnh-Kiểm, Trịnh-Kiểm hỏi ông cho biết tình-hình ngoài Đông-dô; ông ứng đáp đầu ra đây. Trịnh-Kiểm đem lòng quý-mến và có nói riêng với ông Lê-bá-Kỳ rằng: «Thực trời đã run rui cho ta, không cầu mà gặp được một bậc chân-tài như Phùng-Khắc-Khoan. Nếu ta gặp Khắc-Khoan trước đây vài năm, có lẽ cuộc trung-hưng cũng xong sớm được mấy năm rồi.»

Trịnh-Kiểm bèn giữ ngay ông ở luôn trong mạc-phủ để mưu bàn các việc quân cơ, sau lại tiến lên vua Lê. Ông được cử làm chức Ngự-doanh ký-lục. Trịnh-Kiểm trọng-dùng ông, nên mỗi khi cất quân đi đánh đâu, vẫn lấy ông đi làm quân-sr. Ông đem tài lực và nhất là khoa thuật-số giúp Trịnh-Kiểm được rất nhiều việc. Trịnh-Kiểm càng thêm quý-trọng tin dùng. Bọn thân-cận với Trịnh-Kiểm tỏ ý ghen ghét đèm pha, song, Trịnh-Kiểm sáng ý hiểu rõ, lại càng tin dùng ông và thường nói: «Phùng-Khắc-Khoan là Trương-Tử-Phòng của ta đó, các người nông nỗi hiểu sao thấu mà nói can, nói bậy!» Cầm lăm lòng tri-ngộ và tin-ái của Trịnh-Kiểm, ông càng hết sức giúp việc. Khi vua Lê trở về Thăng-Long, ông vắng mệnh đi kinh-lý các vùng và phủ-địa nhân-dân ở đâu về đấy làm ăn như trước. Xong việc, ông về triều phục-mệnh và được phong chức Binh-khoa cấp-sr-trung, sau lại được thăng chức Lê-Bộ cấp-sr.

Rủi đến năm sau, ông vì lời nói thẳng trái ý vua, nên bị đày ra thành Hà-Nam ở phủ Trương-Dương. Buồn lòng vì thế

sự, ông có làm một bài ca quốc âm, kể truyện Ngự-phủ nhập Đào-nguyên, trong bài ngụ-ý thương miah bị tội oan vì nặng lòng trung-ái đối với nước nhà. Bài ca rất hay, được truyền-tụng đến tai vua, ông lại được triệu về kinh-phục chức cũ.

Gặp khi nhà vua cho mở khoa thi hội (1580), ông đang làm Lê-Bộ cấp-sr cũng xin dự thi. Ông được đỗ nhị-giáp tiến-sĩ tức là hoàng-giáp. Bấy giờ ông đã 53 tuổi.

Năm Đinh-Dậu hiệu Quang-Hưng thứ 20 (1597), đời vua Lê Thế-Tôn, ông đã 70 tuổi, được nhà vua cử làm Chánh-sr, được đầu tư bộ sang Yên-kinh tiến-cống vua nhà Minh và cầu phong-vương.

Bấy giờ, bọn quyền thần nhà Minh ăn lễ riêng của nhà Mạc ở Cao-Bằng, cố ý làm khó để không chịu nhận sứ-phò của nhà Lê. Ngay khi đến cửa ải Nam-quan, sứ-bộ ta đã bị ngăn-trở không được vào đất Tàu. Khắc-Khoan phải đưa thư biện-bạch, lời-lẽ khéo-léo và khảng-khái, ròng rã gần một tháng trời, bọn quan Tàu giữ biên cảnh mới chịu cho qua cửa quan.

Lặn lội vất vả chừng ba tháng trời mới tới Yên-kinh, sứ-bộ ta lại bị bọn quan Tàu làm khó-đễ một phen. Khi đưa vào bộ-lễ trình các công-phẩm, thư gi cũng nhận, duy có người vàng đưa công, bọn quan Tàu cho là vi-thức (nghĩa là làm sai cách-thức đã định), khảng khăng từ chối không nhận.

Nguyên nước ta, sau khi đức Lê-Thái-Tổ đánh đuổi quân Minh ra khỏi đất-nước và thống-nhất giang-son, Ngài muốn giữ tình hòa-hiếu với nhà Minh, lúc nào cũng làm-le muốn xâm-lục nước ta. Vì thế, Ngài bắt đấng-dĩ phải xưng thần và cống-nhiên phương-vật. Trong các cống-phẩm, vua nhà Minh bắt ta phải cống hai hình-nhân đức bằng vàng: một người thay quốc-vương (vì theo lễ phải sang triều-kiến), một người

đề thế-mạng tướng Liễu-Thăng bị quân ta giết chết ở núi Mã-yên (Lạng-son). Hai người ấy, riêng hình Liễu-Thăng, sứ-thần ta về sau lấy lễ tranh-biện, được bỏ hẳn. Còn hình quốc-vương vẫn cứ ba năm một lần tiến-cống. Theo cách-thức của Tàu đã định về triều vua Lê, hình người vàng vẫn làm mặt ngựa đứng ngay ngắn. Tới khi nhà Mạc tiến-vi, cũng có sai sứ tiến-cống cầu-phong; vua nhà Minh chấp-nhận lễ-vật, nhưng kiểm có hạch tội, bắt buộc phải đúc người vàng cúi mặt cong lưng để tỏ ý tạ tội. Vua nhà Mạc đều vàng theo, cốt cho êm ả. Đến nay nhà Lê trung-hưng, lúc dâng người vàng lại theo lệ trước, làm hình ngựa mặt (1). Vì thế, bọn quan Tàu cho là tự ý làm khác, một mực từ chối và không cho sứ-bộ ta vào hệ-kiến vua Minh.

Gặp việc rắc rối éo-le như thế, Khắc-Khoan lại phải dùng lý biện-bạch, quan Tàu sau phải nghe theo. Trong khi ở Yên-Kinh, nhân gặp lễ vãn-tho của vua Minh, đình-thần và sứ-giả các nước mỗi người đều phải dâng một bài thơ mừng nhà vua. Riêng ông Phùng-Khắc-Khoan dâng một lúc 36 bài thơ mừng, bài nào lời-lẽ cũng hay, ý-từ dồi-dào. Vua Minh-Thần-tôn rất khen ngợi và phê vào tập thơ: «*Hà địa bất sinh tài*», nghĩa là đất nào chẳng có người tài, và đặc-cách tặng cho làm trạng nguyên. Vì thế, dù ở nước nhà, ông chỉ đỗ có nhị-giáp tiến sĩ, người đời đều quen gọi Trang-Bùng. Ở Yên-Kinh, Khắc-Khoan còn gặp sứ-thần Cao-Ly là Lý-tụy-Quang cũng là người tài cao học rộng Hai bên nhận nhau là đồng-thanh đồng-khi, và

(1) Việc cống người vàng này mãi đến khi ông Nguyễn-công-Hằng sang sứ nhà Thanh biện-bách, cho việc đó từ đời nhà Minh đặt ra, nhà Thanh không nên bởi việc đời trước mà đời của hối-lo, Nhà Thanh mới thôi.

lúc nhân rồi thường xướng họa cùng nhau. Sứ-thần Cao-Ly lấy làm kính-phục ông lắm.

Nhờ tài biện-bách, ông tránh cho Lê-triều khỏi phải đúc người vàng cúi mặt như về đời Mạc, song đến việc cầu-phong cho vua Lê, vua nhà Minh nhất định chỉ phong cho vua Lê là An-nam đô-thống-sứ, hàm quan nhị-phẩm Minh triều. Ông không chịu nhận sắc-thư dâng số đại-khải tàu rằng:

«Đô-thống-sứ là chức cũ của họ Mạc, chứ chúa tôi đồng-dời chính-thống, con cháu nhà Lê. Thiên-triều cũng phong cho chức đó, thật không xứng-đáng. Chúng tôi không dám nhận sắc-mệnh, xin Hoàng-đế xét cho.»

Vua Minh phải nói đỡ rằng: «*Vẫn biết họ Lê không thể vi như họ Mạc được, nhưng lúc đầu hãy tạm giữ chức ấy, về sau sẽ phong trước vương, cũng không muộn nào.*»

Muốn thường riêng sứ-bộ, vua Minh ban cho chánh-sr Phùng-khắc-Khoan một đồng kim-tiền, và phó-sr Nguyễn-nhân-Thiểm một đồng ngân-tiền Niên-hiệu của nhà Minh là Vạn-lịch, nên trong hai đồng tiền ấy đều khắc 4 chữ: «*Vạn-lịch thông-bảo*».

Chánh phó sứ nước ta đều nhận tiền ban thưởng, nhưng riêng ông Phùng-khắc-Khoan trong lòng vẫn hậm-hực lắm. Trở về quán dịch, ông tháo đồng kim-tiền ném xuống đất nói: «*Vua nước Tàu khinh vua nước ta thế, không chịu phong vương cho như trước, ta là thần-tử nhà Lê còn giữ vật này làm gì cho nhục.*»

Phó-sr Nguyễn-nhân-Thiểm cúi xuống nhặt đồng kim-tiền, trao lại ông và can rằng: «*Vẫn biết vua Minh thiên về họ Mạc, xử tệ với vua Lê ta, song mạnh được yếu thua là lẽ thường. Ta không*

ung-thuận không xong, mà đương đầu với họ lúc này, tránh sao khỏi nạn binh đao. Ở đây, cảnh là quê người, chung quanh ta, đều tai vách mạch rừng cả, chỉ bằng hãy tạm nhận nhục là hơn. Ngay như việc ném tiền vua Minh ban thưởng cho ta, nếu đến tai nhà vua, hai ta khó lòng đã về nước được. Vậy xin ông người giận và nếu ông cho việc giữ đeo kim-tiền là nhục, xin phép ông để tôi giữ lấy, tôi sẽ để cả 2 đồng tiền thưởng vào chung một hộp làm kỷ-niệm việc ta đi, sứ Tàu — Khắc-Khoan cười gằn và nói: « Vàng, tùy lòng ông, nếu ông muốn giữ nó làm kỷ-niệm. Xin thêm tước cho vua mà không được, ta còn ham lĩnh thưởng làm gì? Ông có giữ những thứ tiền thưởng này, tưởng chỉ nên giữ mà chơi, nhưng về nước nhà, xin đừng có đeo mà thêm xấu hổ ».

Tục-truyện rằng truyện này lọt đến tai các quan nhà Minh. Muốn làm nhục Khắc-Khoan, họ ra một vế câu đối:

« Đổng-trụ chí kim đài vj lực »

(Nghĩa là: Cột đồng đến nay rêu chữa xanh). Ngụ ý nhắc mĩa đến truyện Mã-Viện sang đánh nước ta, thắng trận xong có dựng cột đồng trụ khắc chữ: « Đổng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt ».

Ông bèn lấy ngay truyện Ngô-Quyền phá tan quân Hán và Trần-Hưng-Đạo đánh bại quân Nguyên trên sông Bạch-Đằng mà đặt câu đối lại rằng:

« Đàng-giang tự cổ huyết do hồng »

(Nghĩa là: Sông Đàng từ xưa máu còn đỏ).

Quan nhà Minh lấy làm căm tức, song cũng phục tài ứng-đối của ông. Họ biết ông là bực thiên-tài và tìm hết cách ngăn không cho ông đem những sách lạ của Tàu về nước Nam. Tuy thế, họ cũng không thể ngăn cản được trí thông-minh và tri quan-sát của ông.

Mỗi khi ông thấy có điều gì lạ, ông

đề ý xem xét đến nơi đến chốn. Nếu việc gì có lợi cho cuộc dân-sinh của nước nhà, ông không bỏ lỡ cơ-hội, chuyên chú ghi nhớ về sau. Trong lúc thăm các đô-thị lớn bèn Tàu, ông có đi qua đất Thục (tức là tỉnh Tứ-Xuyên bây giờ), ông chú ý đến nghề dệt tơ lụa tại đó. Ông liền ở lại, ngày ngày đến xem xét một xưởng dệt lụa. Ông dùng mưu mẹo khôn khéo nhận bợ được hết bí-mật nhà nghề của họ, rồi khi về nước sốt-sắng truyền báo cho dân làng Phùng-Xá, làm thành một chuyên-nghề cho tới ngày nay, tức là nghề dệt « lượt Bùng » (vì do làng Bùng chế ra).

Khi ông thăm những ruộng đất màu mỡ bên Tàu, ông nhận thấy có hai thứ cây mà bên ta hồi bấy giờ chưa có giống: đó là cây ngô và cây vừng (1). Nhận rõ là hai thứ nông-sản quý nuôi sống nhân-dân, ông bỏ tiền ra mua ít hạt giống định đem về nước. Vì có lệnh vua Tàu cấm ngặt không ai được bán hạt giống ra khỏi nước Tàu ai trái lệnh sẽ bị phạt nặng, dân Tàu không dám bán cho ông. Với trí thông-minh của ông, ông đầu chịu bỏ lỡ cơ-hội, khi gặp được hai thứ nông-sản rất quý cho dân nước nhà. Ông khôn khéo tìm cách giấu đường về nước, qua cửa ải Nam-quan, quân Tàu dù khám ngặt, ông vẫn đem thoát được hai thứ hạt giống kể trên. Về làng, ông theo phương-pháp người Tàu trồng ngô và vừng dạy cho dân làng ông trước đã. Dần dà về sau, dân trong nước cũng đua nhau trồng, gây thành hai thứ nông-sản trọng-yếu không những đủ nuôi sống dân ta, lại còn thừa đem bán ra ngoài rất nhiều. Thực là một nguồn lợi lớn cho nước nhà.

Ngày nay, để tỏ lòng biết ơn, tại làng Phùng-xá là quê hương Trạng Bùng, dân có dựng đền thờ ông, coi ông là tổ nghề dệt the lượt

(1) Có sách nói là cây ngô và cây đậu tương.

và trồng cây ngô, cây vừng. Riêng chúng tôi cảm thấy: dân làng Bùng tỏ lòng biết ơn Trạng Bùng cũng chưa đủ, tưởng đến cả nước, bất-luận sĩ-phu hay nông-dân, nên nhớ đến công-trạng ông mới phải. Cả một đời ông là một tấm gương sáng cho ta soi và chứng-tỏ cho ta hay:

1) Ngay từ lúc chưa gánh vác cuộc đời, đã cần phải có một chí-hùng cao cả và rõ-rệt để khi hành-tàng khỏi lầm đường lạc lối.

2) Khi đã lĩnh sứ-mệnh sang nước ngoài, cần phải biết đem sở-học của mình để giữ cho quốc-thê

được tôn-trọng, không vì một cử-chỉ ngôn-ngữ nào làm nhục đến thể-thống nước nhà.

3) Dù ở trong nước hay ở ngoài nước, đạo làm dân bao giờ cũng phải đem tài-trí của mình để mở rộng đường kinh-tế cho dân cho nước.

Trong đời Trạng-Bùng, đã làm trọn vẹn cả ba điều này và hơn nữa, dù ông đã ngoài 70 tuổi, nhưng khi quốc-gia hữu sự cần đến ông, ông vẫn băng hái làm trọn nghĩa-vu đạo thần-tử để phụng-sự chính-nghĩa và quốc-gia.

QUANG-KHÁNH

Tham-khảo về triết-lý Đông-phương

Chu - Hy với quan - niệm « Cư - kinh »

1130 — 1200

Ông Chu-Hy tên tự là Nguyên-Hối hoặc Trọng-Hối, người huyện Vụ-Nguyên (nay thuộc tỉnh An-Huy), sinh về đời nhà Tống năm Kiến-Viên thứ IV (1130), mất năm Khánh-Nguyên thứ VI (1200). Ông đỗ hương-cống năm Thiệu-hưng, sau đỗ tiến-sĩ và làm quan dưới bốn đời vua nhà Tống; lúc mất được truy-phong tước công và được « tông-tự » trong Khổng-miếu và liệt vào hàng 10 vị hiền triết trong nho-giáo.

Xét văn-học sử Trung-Hoa từ đời Đông-Hán đến đời Tống, lối học chỉ chuyên-trị về huấn-hỗ (1) nghĩa là giải

thích những sách của người đời xưa truyền lại. Mãi đến đời Tống, phép học huấn-hỗ mới biến thành phép học nghĩa lý và không chuyên-chú về từ-chương như trước nữa. Phép học này gọi là lý-học. Chu-Hy là đại-biểu cho nền lý-học đời Tống, và đã ảnh-hưởng rất sâu xa cho văn-học và sử-học Trung-Hoa về các đời sau.

(1) Huấn-hỗ: bởi hai chữ nho huấn là răn dạy, hỗ là lời nói đời xưa. Huấn hỗ nghĩa là lấy văn đời nay mà giải thích lời nói người đời xưa.

Tôn chỉ của đạo học Chu-hy (cũng còn gọi là phái *Khảo-định*) (1) bao quát cả trong mấy chữ sau đây: *cùng lý dĩ tri kỳ tri, phần cung dĩ tiến kỳ thực nhi dĩ cư kinh vi chủ*. Nghĩa là: tìm đến lẽ cùng của sự vật để biết đến nơi; xét thân mình để giầy đạp lên sự thực (tức là biết sự thực một cách thấu đáo) mà lấy đạo « *cư-kinh* » làm cốt chủ.

Sau đây ta xem tiên-sinh định-nghĩa hai chữ *cư-kinh* thế nào; và hãy thử phân-tích quan-niệm *cư-kinh* của Tiên-Sinh.

Cư - kinh

Cư nghĩa là cư-xử, hành-động. Ông Chu tử thích nghĩa chữ *kinh* như sau: « *Kinh giả chủ nhất vô thích chi vị* ». *Kinh* nghĩa là chuyên chú vào một việc, không để tâm vào việc khác. Dẫn thí dụ, ông nói: « *Như lúc đọc sách chỉ đọc sách, mặc áo chỉ mặc áo, hiểu rõ việc gì chỉ hiểu rõ một việc* ». (2)

Vậy « *cư-kinh* » theo tiên-sinh nghĩa là: bất cứ làm việc gì cũng phải thận trọng, hết sức chuyên tâm chú-ý vào việc ấy, không bao giờ làm một cách cẩu-thả, khinh xuất.

Ông Chu-Hy lấy quan-niệm « *Cư-kinh* » làm căn-bản cho đạo học vấn: « *Kỳ thị học dã chủ kinh dĩ lập kỳ bản* » (3). Ông còn cho rằng: « *Công phu của chữ kinh là cái nghĩa thứ nhất của đạo học thánh nhân* » (4) « *Cái học của thánh hiền từ đầu đến cuối chỉ là một chữ kinh*: học đến nơi phải chuyên chú mới đến nơi được, hết sức làm việc phải chuyên-chú mới làm được việc... » (5) « *Về bậc tiểu học không bởi đây (chỉ vào *cư-kinh*) thì không lấy gì mà gây nuôi được cái căn-bản... ; về bậc đại-học không bởi đây không lấy gì mà mở mang trí tuệ* ». (6)

Phân tích quan niệm *Cư-Kinh*

Trên đã xét về định nghĩa và công dụng của quan-niệm « *Cư-kinh* », trong đạo

học vấn; dưới đây, thử xem cái quan-niệm ấy biểu hiệu một cách cụ thể như thế nào.

Có thể tóm tắt sự biểu-hiệu ấy trong năm điểm chính là: A) chuyên tâm chú-ý vào một việc, B) làm việc thận trọng. C) nhận rõ chân lý, D) hết sức chịu khó làm việc, E) đứng đắn trang nghiêm.

a) **Chuyên tâm chú ý vào một việc**
Phàm đã biết « *cư-kinh* » tất phải thận-trọng, đem hết tâm hết trí vào công việc làm. Trước hết phải biết « *lập-chí* ». *Lập chí* nghĩa là định, trước cái chí-hướng của ta sẽ đi đến đâu, làm việc gì. Một khi chí-hướng đã định thì ta phải « *tri-chí* » nghĩa là hết sức chăm-chú để đạt cái chí ấy. Muốn như vậy nếu học mà ôm đồm nhiều thứ tất không có môn học nào được tinh thông, làm mà ôm đồm nhiều việc tất không có việc gì được thành thục. Số-đĩ ngày nay từ khoa-học cho chí công-nghệ đều trọng luật phân công, phân loại, cũng bởi sự áp-dụng nguyên tắc « *chuyên tâm tri-chí* » cả.

Nhưng thế nào là « *chuyên tâm tri-chí* » hãy xem tác-giả nói thêm sau đây: « *Chỉ tuy việc mà chuyên một thứ và cần thận, sợ hãi, không được phóng dật* ».

(1) *Khảo định tên nơi Tiên-Sinh giảng-học* (2) *Như đọc thư thời chỉ độc thư, trước y thời chỉ trước y, lý hội nhất sự chỉ lý hội nhất sự* (3) *Kỳ thị học dã chủ kinh dĩ lập kỳ bản*. (4) *Kinh tự công phu nãi thành môn đệ nhất nghĩa*. (5) *Thành hiền chỉ học triết đầu triết vĩ chỉ thị nhất kinh tự, tri tri giả dĩ kinh nhi tri tri dã; lực hành giả dĩ kinh nhi hành chi dã*. (6) *Vĩ tiểu-học-giã bất do hồ thử cổ vô dĩ hàm-dưỡng bản-nguyên; vi đại-học-giã bất do hồ thử diệc vô dĩ khai phát thông-minh*.

« *Không phải chuyên là nhắm mắt ngồi yên, tai không nghe, mắt không thấy, không tiếp xúc với sự vật đâu*. (1)

Trái lại, người ta muốn thành tựu phải có học vấn và chiêm nghiệm *Cư kinh* là con đường đi tới mục đích, *cùng lý* là cái chốt yếu của sự học. Muốn cùng lý nghĩa là xét đến tận nguyên lý cùng cực của sự vật tất phải « *đọc sách*, mà phương pháp đọc sách thì không gì bằng dần dần theo thứ-tự để đi đến chỗ tinh vi; mà cái gốc của chỗ tinh vi ấy lại ở nơi « *Cư kinh* » và *Tri chí* » nghĩa là chuyên chú và giữ cái chí hướng cho vững không thay đổi. » (2)

b) Làm việc thận-trọng

Người đã biết *cư-kinh* thời phàm bất cứ làm việc gì cũng trịnh trọng, nghĩa là cần thận từng ly từng cốt không có khinh xuất cẩu thả. Ông Chu Hy răn người ta « *Không nên cầu công việc quá nhỏ nhanh chóng* » (3) vì công việc làm cốt lấy mau chóng tất nhiên phải cẩu thả. Không thể cần thận được. Dục tốc bất đạt là lẽ tất nhiên, cho nên ông còn nói: « *Thà chậm mà tinh tường còn hơn chớ nên sơ sai, thà chậm mà thấp còn hơn chớ nên cao; thà chậm mà vững còn hơn chớ nên khéo; thà chậm mà thiên cận còn hơn chớ nên cao xa* » (4)

Về cách đọc sách, Chu tiên-sinh lại còn khuyên ta ba điều: 1) đọc ít nhưng đọc cho kỹ; 2) đọc đi đọc lại và xét nghiệm cho đến nơi. 3) vui đâu cố suy xét lấy hiểu. Không cốt cầu bắt chước.

Người ta có đọc nhiều sách thì tư tưởng và kiến thức mới mở rộng; nhưng lại còn cần phải biết cách đọc. Đọc nhiều mà chỉ đọc lướt qua đi, không thể-hội được ý nghĩa thâm thúy trong tác phẩm mình đọc, không nhớ được những câu hay, những ý lạ, đọc sách như thế thời không bổ ích gì cho tinh

thần. Đọc như thế thì không bằng đọc ít nhưng chuyên tâm chú ý vào nghĩa lý và văn pháp trong sách. để lĩnh hội được những phần tinh túy. Cách sau này mới là « *thực-đọc* », đọc kỹ, chứ không phải đọc thuộc lòng mà không hiểu gì đến nghĩa lý.

Trong câu răn thứ hai. Tiên-sinh khuyên nên đọc đi đọc lại, vì như thế mới có thể chuyên tâm chú ý vào nghĩa lý và văn-chương, và có chuyên chú mới nhận rõ được cái hay cái dở, phần chính phần phụ, đâu là trọng tâm chủ ý của một quyển sách; những điều ấy nếu đọc qua đi không thể tế nhận được. Nhưng đọc sách như thế vẫn chưa đủ, Tiên-sinh còn khuyên nên « *thể-nghiệm* », thể là thể sát nghĩa là phải tự mình xét lấy, đem kinh nghiệm riêng của mình mà so sánh với ý nghĩa trong sách cho được hiểu rõ một cách thiết thực.

Câu thứ ba khuyên ta nên cố gắng mà hiểu nghĩa lý trong sách « *Mai đầu lý hội* », vì thường thường người đọc sách lười không chịu cố tìm hiểu thấu những nghĩa lý sâu xa mà chỉ biết qua đại ý trong câu văn, đoạn sách; rồi học thuộc lòng hay chép lấy những câu, những đoạn để bắt chước nguyên văn của tác giả. Đối với những người đọc sách một cách nô-lệ như thế, câu khuyên thứ ba của Tiên sinh đã dùng làm câu châm

(1) *Phi chuyên thị bễ mục lĩnh tọa, nhĩ vô văn, mục vô kiến, bất tiếp sự vật...*

(2) *Cùng lý chi yếu tất tại ư độc thư, độc thư chi pháp mạc qui ư tuần tự nhi tri tinh, nhi tri tinh chi bản mạc tại ư cư kinh nhi tri chí*.

(3) *Bất khả cầu dục tốc chi công*

(4) *Ninh tường vật lược, ninh ty vật cao, ninh chuất vật xảo, ninh cận vật viễn*.

ngôn rất có giá trị. Không phải Tiên-sinh bảo người ta không nên bắt chước đâu, vì học tức là bắt chước, nhưng có cách bắt chước thông minh mà cũng có cách bắt chước nó lẹ.

c) Nhận rõ chân lý « nhận chân »

Thường người ta vì không thận trọng hoặc vội vàng, cầu thả mà bị nhầm lẫn, coi bề ngoài làm sự thực, lấy thành kiến làm chân lý. Vì vậy người biết «*Cư-kinh*» ắt bao giờ cũng có nhận rõ chân lý, không phán đoán một cách hàm-hồ nông-nổi. Nhận chân là nhận rõ chân lý, chỉ coi là thực khi nào không có gì có thể làm cho ta nghi ngờ đó là sự thực.

Để tìm chân lý, Tiên sinh khuyên nên bắt trước cô-nhân-thận-trọng lúc đọc sách và khi khảo cứu; phải tự coi mình là tri độn để trịnh-trọng mà tìm hỏi, kính cần mà thể sát «*Tổ chi độn để công phu*» (Ngữ loại) Vì nếu mình tự coi mình là thông-minh nhanh-nhẹn tức là mình bị mờ ám bởi lòng tự phụ mà không trông rõ chân lý. Cho nên Tiên sinh dạy cách đi tìm chân lý: «*Bực tiền bối lấy cái tài rất nhanh nện mà làm công việc một cách rất đần độn. Người đời nay lấy cái tài rất đần độn mà muốn làm công việc rất nhanh nện, (cho nên) việc gì cũng thiệp liệp coi qua, vì vậy mà không kịp bằng người đời xưa*» (Ngữ loại) (1)

Về đạo học-vấn, Tiên-sinh lại còn khuyên ta phải trịnh trọng: «*Khi xem sách tâm phải cho hư không (nghĩa là không để cho ảnh hưởng ở ngoài làm mất trong sáng), khi phải cho bình tĩnh (nghĩa là không để cảm giác hoặc cảm tình làm cho phán đoán thiện lệch), để xem xét nghĩa lý trong sách một cách thông thả nghiêm nghĩ; nếu điều gì đáng coi là phải thì đầu là nhời của người đời phẩm tục cũng mặc, có cái phải ta vẫn không bỏ; nếu điều gì đáng ngờ vực thì đầu óc truyền lại đó là lợi nội của*

thành hiền, ta cũng lại càng nên phải khảo xét và lựa chọn». (Học dịch)

d. — Hết sức chịu khó làm việc.

Đã *cư kinh* tất biết *lực hành*. *Lực hành* là hết sức làm việc. Người «*cư-kinh*» không bao giờ chỉ bàn xuông, nói rỗng, vì đã trịnh trọng để nhận chân đã nhận rõ chân-lý tất phải hành-động để đạt đến chân-lý.

Vì vậy, tiên-sinh nói: «*Một thân con người ta đối đãi, tiếp xúc với sự vật, không có việc gì ở trong không có nghĩa lý; đầu không thể biết hết được cả, nhưng mình biết được điều gì nên hết sức thực hành điều đã biết, mà cố gắng tìm tòi những điều chưa biết đến*». (Ngữ loại)

Ta nhận thấy rõ rệt tinh-thần thực-tế trong quan-niệm *cư-kinh* của Chu-Hy, vì đã gọi là biết tất trong cái biết phải làm sự cố làm; không làm được cái của mình cho là biết, không thể coi như thể là mình biết được. Ta hãy nghe Tiên-sinh nói: «*Học rộng điều gì chưa bằng biết phần cốt yếu của điều ấy; biết phần cốt yếu của điều ấy chưa bằng thực hành điều ấy*» (Ngữ loại) (2) Ta xem như thế thì trước Vương-dương-Minh, Chu-Hy đã bàn đến thuyết tri hành (3), tuy Chu tiên sinh nói: «*Đã biết được nhiều, lại còn nên biết đến nơi, đã biết đến nơi, lại còn hết sức đem thực hành, cũng nên cùng một lúc làm đều cả hai việc; không phải báo*

(1) *Tiền bối dĩ chi mẫn chi tài nhi tở chi độn để công phu, kim nhân dĩ chi độn chi tài nhi đực vi chi mẫn để công phu; thiệp liệp khán qua, sở dĩ bất cập cô nhân dã*» (Ngữ loại).

(2) *Học chi chi bác vị nhược tri chi chi yếu; tri chi chi yếu vị nhược hành chi chi thực*. (Ngữ loại)

(3) Xem thuyết tri hành hợp nhất của Vương-dương-Minh trong G.N.N.S. số năm 1951

rằng ngày nay biết nhiều, ngày mai biết đến nơi, ngày kia hết sức thực hành» Tiên-sinh lại còn nói cũng ở trong Luận ngữ: «*Biết rồi làm thường cũng nên có cả một lúc như có mắt mà không chân thì không đi được; bản về trước sau thì biết có chân mà không mắt thì cũng như không chân (tri) là trước bản về kính trọng thì làm (hành) là trọng*» (Ngữ loại) (3).

Chính Chu tiên sinh đã cho ta một tấm gương lực-hành đáng qui, Ông thường nói: «*Ta ngày xưa dụng tâm rất khổ sở, suy xét về đạo lý như đi qua trên một chiếc cầu gỗ nguy hiểm chỉ trong khoảng 1-2-3 chợt chân là ngã ngay*». (Hoàng bách gia án ngữ)

e. — Đứng đắn, trang-nghiêm.

Người đã biết trịnh trọng trong đạo học vấn, trong công việc làm tất phải có một phong độ trang nghiêm; bên trong tư tưởng phải nghiêm nghị, kính cần, bên ngoài diện mạo phải chỉnh tề, đoan trang.

Không có gì chịu ảnh-hưởng lẫn nhau rõ rệt bằng tâm tính ở trong con người với diện mạo ở ngoài. Diện mạo đứng đắn có thể gây nên những ý nghĩ nghiêm trang ở trong lòng; trái lại những ý nghĩ đoan chính ở trong lòng có thể hiện ra ngoài diện mạo bằng những thái độ nghiêm trang. Ông Chu Hy nói: «*Thuyết Tri kính (giữ gìn kính cần) không cần phải nói nhiều, chỉ xét kỹ thái-độ nghiêm chỉnh, cách động nét mặt, chỉnh ý nghĩ, ngay ngắn mũ áo, nghiêm trang con mắt trông, một vài điều ấy mà thực gia công vào thời cái mà gọi là làm thẳng thân ở bên trong, gọi là chuyên chú vào một việc, tự nhiên không phải phi công xếp đặt mà tự khắc thân thể, tâm tính được nghiêm chỉnh; bề ngoài và vẻ trong như một*». (2) (Học dịch) Ông lại còn nói: «*Lúc vô sự thời cái kính cần ở bên trong, lúc hữu sự thời cái kính cần lộ ra ở công việc hữu sự hay vô sự, cái kính cần của ta chứa trong bị đui quăng bao giờ*». (Học dịch) (1)

Kết-luận

Chu tiên sinh đã bao quát trong hai chữ «*Cư kinh*» cả một chương trình giáo dục. Về tri đức, tiên sinh khuyên nên «*chuyên tâm tri chi*» nghĩa là học thứ gì phải chuyên chú vào thứ ấy mới có thể «*cung lý tri tri*» được. Nhưng người học thường bị sai lầm vì không thận trọng cho nên tiên sinh khuyên nên «*Thiết thực nhận chân*». Học không phải để bàn suông mà để thực hành những điều sở đắc. Muốn thực hành có kết quả ắt phải trịnh trọng, vì nếu kính hết thì việc không bao giờ thành. Cho được thành công điều kiện cốt yếu là phải cố gắng và nhẫn nại, nghĩa là phải «*khắc khổ lực hành*». Sau hết, nếu thực hiện được đầy đủ những điều trên này, tất nhiên có một đức độ cao siêu của bậc hiền nhân quân tử. Đức độ ấy sẽ biểu lộ ra ngoài bằng một phong cách «*Oai nghiêm đoan chính*».

NGUYỄN-QUANG-XƯƠNG

Phụ chú — «*Thiết thực nhận chân*» là một đặc tính của óc khoa học. Người Trung-Hoa đã sớm có óc khoa học, nhưng chỉ vì không được phát triển nên khoa học của nước ấy chậm tiến.

(1) *Kỷ hàm dưỡng hựu tu tri tri, kỷ tri tri hựu tu lực hành, diệc tu nhất thời tiên tiếu; phi vị; kim nhật hàm dưỡng, mình nhật tri tri, hân nhật lực hành dã... Tri dĩ hành thường trọng tu, như mục vô, túc bất hành; túc vô mục bất kiến. Luận tiên hậu, tri vị tiên; luận kính trọng, hành vị trọng*. (Ngữ loại).

(2) *Tri kính chi thuyết bất tất da ngôn đần thực vị chính tề nghiêm túc, động dung mạo, chỉnh tự lệ, chỉnh ý quan, tôn chiêm thị thể đáng sở ngữ nhi thực gia công yên, túc sở vị trực nội, sở vị, chủ nhất tự nhiên bất phi an bài nhi thản tâm túc nhiên, biểu lý như nhất hỹ*.

(HỌC DỊCH)

Một đoạn sử ngoại-giao đời Tiên - Lê (980 - 1009)

KHI Đinh Tiên Hoàng mất, con là Đinh Toàn còn nhỏ, Thập đạo tướng quân là Lê Hoàn, nhân gặp lúc quân Tống kéo sang, được các tướng sĩ tôn lên ngôi vua.

Lê Hoàn phá quân Tống ở Chi Lăng (On Châu, Lạng Sơn), chém tướng nhà Tống là Hầu nhân Bắc, quân Tàu tan vỡ, nước ta thoát được nạn xâm-lăng.

Nhưng Lê Hoàn sợ quân lực của mình không đủ để chống lại với Tống triều mới thi hành một chính sách ngoại-giao khôn khéo.

Năm 982, sai sứ sang nhà Tống thông hiếu và báo tin về việc đánh được Chiêm Thành.

Năm 985 (Thiên Phúc thứ 6) sứ Tàu sang, khi về Lê Hoàn cho đưa rùa vàng, ngà voi sang biểu để xin lĩnh tiết trấn.

Đến tháng 10 năm sau, nhà Tống sai chức Tả Cỗ Khuyết là Lý Nhược Chuyết và Quốc-tử giám bác sĩ là Lý Giác đem chế-sách sang phong cho Lê Hoàn làm « Kim Tử quang lộc đại phu kiêm hiệu Thái úy Annam đô hộ Tĩnh hải quân tiết độ sứ, kinh triệu quận, khai quốc hầu ».

Trong bài chế sách, đại lược có những câu: « Sĩ Nhiếp là người thông minh khai hóa cho dân tộc đất Việt được yên ổn, Triệu úy Đà

là người kính thuận tuân theo chiếu chỉ của nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di lạc để tỏ rõ đức hóa của Trung Triều ».

Lê Hoàn nhận tờ chế sách rất kính cần, tiếp đãi sứ giả rất hậu, lại sai đem giá hai tướng của nhà Tống bắt được năm trước là bọn Quách quân Biện, Triệu phụng Hoàn.

Trong khi tiếp sứ, Lê Hoàn đã nói với sứ: « Nước chúng tôi nhỏ mọn, núi sông xa-xôi, cảnh giới vạn dặm lênh ở một khu đất. Thế mà sứ giả đi lại, trèo đèo, lội suối, qua mấy non sông thật là khó nhọc ».

Lý Giác (sứ Tàu) đáp: « Bản triều phong đất cho chư hầu vạn dặm, các quận đến 400 chỗ, có chỗ bằng phẳng, có chỗ hiểm trở, một phương này đã lấy gì làm xa ! »

Rồi cùng năm ấy, Lê Hoàn sai Ngô quốc Ân đem đồ cống sang Tàu, nhân tiện tàu về việc người Chiêm Thành là Bồ la Ất đem họ hàng hơn trăm người xin nội phụ.

Năm 987, nhà Tống lại sai Lý Giác sang sứ, đi đến chùa Nam Sách (?) Lê Hoàn sai Pháp sư tên là Thuận giả làm lái đò để đón.

Lý Giác là một nhà văn học, gặp lúc ấy, trên giòng sông, có

KHẢO-CỨU

hai con ngỗng bơi trên mặt nước. Lý Giác trông thấy ứng khẩu đọc hai câu thơ :

*Nga nga lưỡng nga
nga*

*Ngưỡng diện kường
thiên nha*

dịch :

*Song song hai con
ngỗng,*

*Ven trời giữa mặt
trông ;*

người lái đò (Pháp sư Thuận) cầm bơi chèo khua xuống nước và đọc hai câu nổi vần :

Bạch mao phó lục thủy,

Hồng trạo bãi thanh ba

dịch :

Lông trắng phó nước biếc,

Giòng xanh vẫy trèo hồng

Lý Giác lấy làm ngạc nhiên vì người lái đò giỏi thơ. Khi về đến sứ quán, Lý Giác có đưa tặng pháp sư bài thơ sau đây :

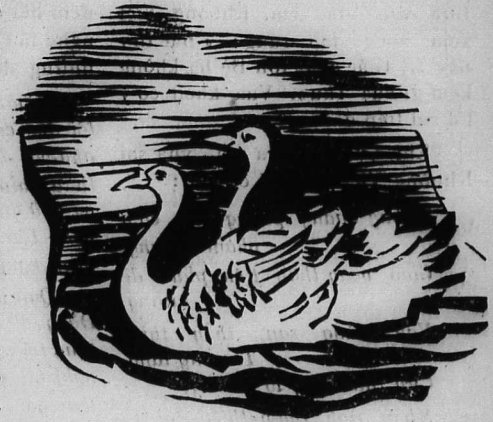
*Hạnh ngộ minh thời tán thịnh
du,*

*Nhất thân nhị độ sứ giao châu
(chu) :*

*Đông đô nhất biệt tâm vu
luyện*

*Nam Việt thiên trùng vọng vị
hư ;*

*Mã đạp gán vân xuyên lãng
thạch,*



*Xa từ thanh chương phiếm
trường lưu ;*

*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn
chiếu,*

Khê đàm ba lĩnh kiến thiềm thu.

(dịch : may gặp đời thái bình khen mưa thịnh trị của nhà vua, một mình hai bận sang sứ châu giao ; chốn Đông đô đã hai lần từ biệt, trong lòng còn quyến luyến nước Nam Việt nghìn trùng ; mong mỗi không thời, vô ngựa sáo lên mây khói, như xuyên đá phẳng, bánh xe vừa khỏi chốn rừng xanh đã tới ngọn sông dài ; ngoài trời có mặt trời nên soi xa khắp núi, khe, đầm lặn sóng trông tỏ rõ vầng trăng thu).

Pháp sư Thuận có dâng bài thơ trên lên vua Lê Hoàn (Đại hành) ; vua cho đời Khuông Việt Ngô chân

Lưu vào đưa xem. Khuông Việt xem xong tâu rằng: « bài thơ này Lý Giác cũng tâu Bệ hạ không kém gì vua Tàu ». Vua khen có ý tốt sai tiếp đãi tử tế.

Khi Lý Giác ra về, vua sai Khuông Việt làm bài ca tiễn:

*Tường quang phong hảo cầm
phàm trung,*

*Giao vọng thần tiên-phục đế
huong,*

*Vạn trướng san, thủy thiệp
Thương lang,*

Cửu thiên quy lộ trường,

*Nhân tình thâm-thiết đối ly
trường,*

Phan luyến sử tình lang ;

*Nguyện tương thâm ý vị biên
cương,*

Phân minh tâu ngã hoàng

(dịch): gió lạnh đưa đi theo cánh buồm gấm, lại về coi thần tiên là chốn đế hương; non nước muôn trùng đi qua Thương lang, về chín tầng trời đường đi còn dài; nhân tình thâm-thiết, đối với chén rượu biệt ly có lòng luyến sử tình, xin đem thâm ý vì chốn biên-cương, tâu với nhà vua được rõ ràng).

Đến năm 990, vua Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc đem chế sắc gia phong cho Lê Hoàn chức « Đặc Tiến ».

Khi Tống Cảo về nước, vua nhà Tống có truyền cho Tống Cảo

đem hết cả các điều mắt thấy, tai nghe tâu lên, Tống Cảo dâng sơ có những đoạn sau:

« Cuối mùa thu năm ngoái, chúng tôi đến coi Giao châu; Lê Hoàn sai nha-nội đồ chỉ huy sứ là bọn Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc chiến thuyền và 300 quân đến đón, từ cửa bể vào phải lặn lội sóng gió, trải nhiều phen nguy-hiểm.

Quá nửa tháng đến sông Bạch-Đằng đi tắt vào cửa bể, theo nước thủy triều mà đi; phàm những chỗ nghỉ lại có ba gian nhà tranh mới làm gọi là « quán dịch » nghĩa là « quán trạm ».

Đi đến Tràng châu (có lẽ là Trường yên, Kinh đô Hoa lư) Lê Hoàn trưng hoàng để khoe-khoang, đem tất cả chiến thuyền ra giàn bày gọi là « diệu quân ». Từ đấy đi thẳng đến Giao-châu độ 15 dặm, có năm gian đình lợp tranh để là « mao kinh dịch ».

Lại sai người xua đuổi trâu bò của dân gian gọi là « quan ngựa », không đầy một nghìn con mà khoe là mười vạn.

Cho gọi tất cả dân ra rồi bảo đó là quân lính, cho mặc những áo sắc sỡ, chèo thuyền đánh trống reo hò để làm ra cái thế bày trận.

Được một lát, bọn thị tưng rước Lê Hoàn ra ngoài cõi để đón. Lê Hoàn ngồi trên mình ngựa nghiêng mình thì lễ, hỏi thăm Hoàng Đế xong, cầm cương ngựa

cùng sứ giả, cùng đi rồi lấy trâu mời ở trên mình ngựa, đấy là phong tục mời khách rất quý.

Trong thành không có nhà dân ở, chỉ có vài nóc nhà tre gọi là dinh quân, còn dinh phủ thì chật hẹp, ngoài cửa đề chữ « Minh đức môn ».

Lê Hoàn người xấu, một mắt nhỏ, tự nói gần đây đánh nhau với giặc mọi ngã ngựa, đau chân, nên nhận tờ chiếu không lấy, Cáo tin là thật.

Sau mở tiệc ăn yến lại ra chỗ cửa bể, làm trò đề cho khách xem: Lê Hoàn bỏ giày đi chân không, cầm ngọn tre lội xuống nước để đầm cá; mỗi khi trúng một con cá thì những người chung quanh đều hò reo nhẩy múa.

Phàm những người ngồi trong tiệc đều sai cởi đai đội mũ, Lê Hoàn mặc nhiều áo sắc sỡ và áo đỏ, đội mũ giát ngọc trên châu.

Hoàn lại tự hát đề mời rượu, chẳng ai hiểu là hát gì.

Rồi lại sai vài mươi người đem một con rắn lớn dài vài trượng định nấu cỗ mời sứ giả và nói rằng: « Nếu ăn được bảo làm cỗ đề mời », lại còn buộc hai con hổ đem đến để chầu, sứ giả đều không nhận.

Quân lính có đến 3000 người đều thích ở trên ba chữ « Thiên tử quân », tính số lương cấp cho bằng

thóc, đã lấy mà ăn. Binh khí chỉ có cung nỏ, bài gỗ, súng tay, ống lệnh yếu ớt không thể dùng được.

Lê Hoàn là người khinh-xuất, tàn nhẫn gần gọi bọn tiểu-nhân (?) tâm phúc có năm bảy bọn đứng lẫn ở bên cạnh, khi uống rượu lấy hiệu tay làm vui.

Phàm quan thuộc người nào khéo nịnh được cất nhắc đến chỗ thân cận, dầu người là hữu có lỗi nhỏ cũng giết, hoặc lấy roi đánh vào lưng từ một trăm đến hai trăm roi.

Khi hậu không rét, nên tháng 11 trong năm còn mặc áo đơn và cầm quạt....»

Giờ lên trên là một vài đoạn về sự ngoại giao của Lê-Hoàn (Vua Đại Hành), đoạn trên chép khi tiếp sứ có họa thơ và tiễn cũng có thơ rất là lịch sự. Nhưng nếu xem ở bản dịch bài sơ của Tống Cảo thì ta nhận thấy có nhiều điều chắc sứ giả đã cố ý chép sai để miệt thị vua Lê Đại Hành.

Việc ấy cũng dễ hiểu, vì Tống Cảo là người Trung quốc mà quân Tàu vừa bị Lê Hoàn đánh tan ở Chi Lăng, giết tướng là Hầu nhân Bảo, Tống Cảo cố ý chép sai để vu cho Lê Hoàn là một ông vua không có lễ nghĩa, quân đội, binh khí không có gì và Hoàn lại là người tàn nhẫn.

Nhưng qua bài sơ đó, ta đã nhận thấy gì?

Lê Hoàn đã dụng tâm đón sứ không xuống ngựa, sóng cương ngựa cùng đi ngang hàng, khi tiếp chiếu thư không lay cáo là đau chân, đến khi mời khách lại đem rần và hồ ra, xem sứ có dám dùng không để thị-uy, thật là những cử chỉ «ngao nghệ» với thiên sứ; thái độ ấy sau này ít ai dám đem ra đối đãi với sứ Trung quốc.

Phải chăng đó cũng là một

«khoe» giao thiệp của người đã chiến thắng ngoại địch để vừa giữ tình hòa hảo với lân-bang, vừa nêu cao thanh danh cho Tổ-Quốc.

Ngoại-giao cần phải đi đôi với quân-lực; điều nhận xét ấy, từ ngày xưa, ông cha ta đã hiểu biết và áp-dụng một cách sáng-suốt tài-tình.

Tiến-Đàm

NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯƠNG



CL.M.T.



Lựa chọn từ - ngữ :

Mấy từ-ngữ quang-học

TỪ ngày tiếng Việt được dùng làm chuyên-ngữ trong các học-đường, các học-giả cũng như các giáo-chức đã hân-hoan và nhiệt-thành tìm-tòi những danh-từ văn-chương, triết-lý và khoa-học, khiến quốc-văn thêm phần phong-phú, rời-rào.

Dưới đây, chúng tôi chỉ góp thêm một vài ý-kiến, nêu lên mười từ-ngữ thường được dùng trong ngành quang học...

1.— Danh-từ hay từ-ngữ.— Một câu nói, hay một câu văn, có nhiều phần-tử : như danh-từ, tính-từ, động-từ. Tất cả những phần-tử ấy, lâu nay đã có một tên chung, là từ-ngữ. Danh-từ chỉ là một trong những từ-ngữ mà thôi.

Ngôn-ngữ về khoa-học, cũng như về các ngành khác, không phải là chỉ có những danh-từ đặc-biệt. Vậy có nên dùng chữ từ-ngữ khoa-học, thay thế cho danh-từ khoa-học cho rộng nghĩa không ? (1)

(1) Tác-giả bài này e rằng : tiếng danh-từ trong mấy chữ : « danh-từ khoa-học » chẳng hạn, có thể làm lẫn với tiếng danh-từ thường được dùng trong văn-phạm để chỉ danh-vật-tự (nom). Thực ra, danh-từ trong « danh-từ khoa-học hay triết-lý... » chỉ có nghĩa là tên gọi, chứ không có nghĩa là danh-vật-tự, đối với tính-từ hay động-từ...

Nhưng, chúng tôi tin rằng : trong văn-phạm, người ta đáng lý phải nói là : danh-tự, động-tự, tính-tự, hình-dạng-tự v.v mới đúng. Tự vốn là chữ viết ; còn từ lại là lời nói... như thế thì danh-từ mới là danh-vật-tự (nom), còn danh-từ chỉ là một tiếng gọi (terme) ; bằng cách này, thì sự dùng các chữ « danh-từ khoa-học triết-lý », vừa đúng, vừa không e có sự lầm-lẫn... Khốn nỗi hiện-thời, các học-đường vẫn còn dùng trong các bài văn phạm, những tiếng như : danh-từ, động từ, tính-từ... Vì vậy, giáo-sư Phan mới bàn nên dùng tiếng « từ-ngữ » trong các chữ : Từ-ngữ khoa-học, văn-phạm, triết-lý... cho khỏi có sự ngộ-nhận, cũng là phải lắm... Bộ Quốc-gia Giáo dục vừa soạn xong cuốn « danh-từ triết-lý » dần dần các danh-từ khoa-học, và văn chương sẽ được xét lại một cách tinh-vi...

L.T.S.

2. — *Sự vật*. — Trong khoa-học phải luôn-luôn phân-biệt những vật và những hiện-tượng, như cái gương và sự hắt ánh-sáng. Chữ *vật* đây, dùng theo nghĩa rộng : nó chỉ cả loài vật, cây cỏ, khoáng-chất, vân vân...

Ngày thường, ta hay dùng một chữ, có thể thay cho chữ hiện-tượng, tức là chữ sự. Nó thường đi đôi với chữ vật, cũng như chữ cảnh, chữ nhân.

Trong sách Đại-học, có câu :

« *Vật hữu bản mặt, sự hữu chung thủy* » nghĩa là : vật thì có gốc có ngọn, việc thì có trước có sau :

Sách cũ, có một bộ chép rất rộng, từ trời-đất núi-sông, chim muông, cây-cỏ, cho đến cả âm dương ngũ-hành, vân vân... Bộ sách ấy của Tống-Cao-Thừa, nhan-đề là *Sự-vật kỹ-nguyên*, nghĩa là chép về nguyên-nhân sự-vật.

Thơ của Tô-dòng-Pha đời Tống, có câu :

*Nhân tự xuân hồng lai hữu-tin,
Sự như xuân mộng liễu vô-nghôn.*

Nghĩa là : người ta như con chim hồng mùa xuân, khi đến thì có tin-tức ; việc đời như giấc-mộng, lúc hết thì không còn ngấn-tích gì.

Văn đời Tống có chữ : *Hảo-sự hảo-cảnh*, nghĩa là việc tốt cảnh đẹp.

Vậy muốn cho gọn lời, ta có thể nói được : *quang-vật* (corps lumineux), *quang-sự* (phénomène lumineux), thay cho vật-quang-học, hiện-tượng-quang-học.

3. — *Truyền, dẫn*. — Chữ *dẫn* có nghĩa là di-dịch một vật, như dẫn người chưa biết đường.

Chữ *truyền* cũng có nghĩa di-dịch một vật như chữ *dẫn*. Tức như Chinh-phụ-ngâm có câu :

*Chín lần quờm sáu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.*

Chữ *truyền* lại có nghĩa là tự di-dịch, như người trèo cây, *truyền* từ cành này sang cành khác, chim bay *truyền*.

Vì thế cho nên những chữ : tinh *truyền-nhiệt*, *nhiệt truyền* đi, ta nghe đều thuận tai cả.

Tuy nhiên, muốn tránh sự nghe lầm, hiểu lầm, cũng nên dùng chữ *dẫn* để chỉ ý di-dịch một vật, mà dành chữ *truyền* để chỉ ý tự di-dịch, tức như :

*Dẫn nhiệt (conduire la chaleur)
Nhiệt truyền (la chaleur se propage)
Dẫn quang (transmettre la lumière)
Ánh-sáng truyền (la lumière se propage)*

4. — *Tụ-hội, phân-kỳ*. — Những tiếng kép này, người Tàu dùng để chỉ hai ý trái-ngược nhau, như chữ *convergent* và chữ *divergent* của người Pháp.

Muốn cho gọn lời, có thể dùng những tiếng đơn, mà cũng rõ nghĩa,

là tiếng *tán* và tiếng *tụ*. Tức như trong đôi câu-đối của cụ Trần-kinh-Nam viết ở một nghĩa-địa gần tỉnh-ly Thái-Bình :

*Thái-Bình riêng một góc trời,
Cõi Phật tiêu-giao người bốn bề,
Nghĩa-địa chung ba thước đất,
Cuộc đời tán-tụ khách trăm năm.*

Vậy nên dùng chữ *chòm-tụ* (faisceau convergent), thay cho *chòm hội-tụ* ; *chòm-tán* (faisceau divergent), thay cho *chòm phân kỳ* ; *kinh thấu-tụ* (lentille convergente), thay cho chữ *thấu-kính hội-tụ*, *kinh thấu-tán* (lentille divergente), thay cho *thấu-kính phân-kỳ*.

5. — *Soi, chiếu, giọt, giọt*. — Khi nào có ánh-sáng gặp một vật, thì bốn chữ này đều có thể dùng được cả. Trong quyển dịch Tây-ưng-ký của Nguyễn-đỗ-Mục, có câu :

*Trắng chiếu mát tây nọ,
Gió đưa khẽ p. cửa ngoài.*

Trong truyện Kiều, có câu :

*Vàng trăng ai sẽ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường
Nhật thừa gương giọt dầu cành,
Ngondế trong suốt trường huỳnh hắt-hiu.*

Thơ của Nương-Mai có câu :

*Xem thơ, chẳng thấy người đầu nữa,
Ngọn cỏ Đàng-Châu giọt bóng hồng.*

Chữ *chiếu* đã dành cho bóng hoặc ảnh, in trên một cái mặt ngang, như chiếc ảnh. Chữ *giới* có vẻ linh-động, mà trong văn-thơ hay dùng. Vì thế xin đề-nghị chữ *tia-giới* (rayon incident), *góc-giới* (angle d' incidence), để thay cho chữ *tia-đến*, *góc-đến*.

Bóng, ảnh. — Hai tiếng này đúng nghĩa nhau, một tiếng là nôm, một tiếng là chữ.

6. — *Bóng, ảnh*. — a) *Bóng, ảnh* là một cái vết đen, do một vật cản ánh-sáng gây nên. Tức như trong Chinh-phụ-ngâm có câu :

*Xin làm bóng theo cang chàng vậy,
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên.
Mà câu chữ của Đặng-trần-Côn*

thì :
*Nguyễn vi ảnh hề tùy quân biên,
Quán hữu hành hề ảnh bất viễn.
Nghĩa là : xin làm cái bóng theo bên chàng, chàng đi thì bóng không xa.*

b) — *Bóng, ảnh* cũng là ánh-sáng. Tức như truyện Kiều có câu :

*Lánh mình qua ngọn tường hoa,
Lần lần theo bóng trăng tà về tây.*

Thơ Hồng-Kiều có câu :

*Quế luân tà chiếu phần lâu không,
Lậu thủy đình đình chực ảnh hồng.*

Mà Bát-hoa chủ-nhân đã dịch rằng :

*Lầu hoa chênh-chéch ánh-trăng trong,
Bóng đước hồng soi, diêm giọt đồng.*

Trong câu văn, nhiều khi có hai chữ *bóng*, một chữ chỉ *bóng* đen một chữ chỉ *bóng* sáng, như :

Trong Chinh-phụ

*Lá màn tay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước giên.*

Trong Cung-oán :

*Cái đêm hôm ấy đêm gi,
Bóng trăng lẫn bóng đèn mi chấp-chàng*

Trong Xuân-mộng :

*Trăng có bóng thì lẽ có bóng,
Bóng trăng dễ thẹn bóng dờ-mi.*

c) — *Bóng, ảnh*, là cái hình dưới nước trong gương, giống như vật ở ngoài. Tức như trong Thị-kính có câu :

*Người dân yêu-diệu thanh-tao,
Bóng hoa dưới nước, vẽ sao trên trời.*

Thơ của Lục-Du đời Tống có câu :

*Thương tâm kiều hạ xuân ba lục,
Tảng thị kính hồng chiếu ảnh lai.*

Nghĩa là : đầu lòng thay ! khi nhìn xuống nước mùa xuân, màu lục ; ở dưới cầu, nước ấy, xưa kia, đã từng có chim hồng sợ-hãi đến, để soi bóng, soi ảnh vào.

Vậy thì về Quang-học, ta nói ảnh trong gương, là đúng. Mà nói chụp ảnh, chụp-ảnh cũng đúng cả.

d) — *Bóng, ảnh*, lại còn chỉ ngay vật, trông xa không rõ-rệt. Tức như trong truyện Kiều có câu :

*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặt-mà cả hai..*

Trong Tây-Sương ký thơ của Thôi-Oanh-Oanh có câu :

*Cách tường hoa-ảnh động,
Nghĩ thị ngọc-nhân lai.*

Nghĩa là : bên kia tường, bóng hoa lay-động, ngỡ rằng người ngọc đến.

Bóng hoa, có thể hiểu là chính cái hoa, trông đàng xa. Cho nên Nguyễn-đỗ-Mục đã dịch rằng :

*Cách tường hoa phất-phới,
Người ngọc chẳng còn sai.*

7 — *Hình*. — Hình là giáng, như hình tròn, hình vuông, hình vật, hình người. Như trong Cung oán có câu :

*Trộm nhớ thuở gây hình tạo-hóa.
Vẽ phù-dạng một đóa khoe tươi.*

Nói rộng ra, thì hình là bề ngoài, như hình-dung :

*Một chàng vừa chắc thanh-xuân,
Hình-dung chất-chuốt, áo khẩng-độ-dàng* #
(Kiều)

Nhưng bao giờ cũng phải có hình, thì mới có ảnh được :

*Nay tới nước trong soi mặt vợ,
Hình-cảnh thương bóng, bóng thương hình*

(dịch thơ Tiểu Thanh)

8 — *Thực giả, chân ảo*. — Chân nghĩa là thực. Trái với thực, với chân, thì có giả, hư, ảo.

Giả là để tạm thay-thế cho thực, như câu trong truyện Kiều :

*Lần theo núi giả đi vòng,
Cuối tường hương có nẻo thông mới rào*

Hư, thì phần nhiều có nghĩa là sai-lầm, như câu trong Thị-kính :

*Hai vai nguyệt có quý-thần,
Thực-hư đôi lẽ xin phân tổ-tường*

Ảo, là có có không không, như cảnh mộng, hoa trong gương, trăng dưới nước. Thơ Xuân-mộng có câu :

*Thân ở bên đèn, hình ấy ảnh,
Hồn lia trên gối ảo mà chân.*

(Phan mạnh Danh)

Đề tả sự diễm-lệ của lời thơ, chỉ có thể cảm thấy được, mà không

súc-tiếp được, người ta thường mượn cảnh hoa gương trăng nước, như câu của cụ Lâm-Hữu-Lập :

*Hoa vẽ lòng gương, hoa đậm-nhật.
Nguyệt in đáy nước, nguyệt đầy-vơi.*

Trong đôi câu-đối ở một ngôi chùa cổ, tác-giả vô-danh đã khéo mượn cảnh ấy để ám-chỉ cái thuyết sắc-sắc không-không của đạo Phật :

*Vân tại sơn đầu,
bộ đảo sơn đầu vân hựu viễn,
Nguyệt trâm thủy-đề,
ma cùng thủy đề nguyệt hoàn không.*

Chúng tôi xin tạm dịch rằng :

*Mây phủ đầu non,
bước tới đầu non, mây lánh nẻo ;
Nguyệt chìm đáy nước,
mò đầu đáy nước, nguyệt còn đâu.*

Vì thế, ảnh trong gương, dưới nước, nên gọi là ảnh-ảo.

Tiện đây, xin nhắc : chữ ảo vốn đọc là huyền. Theo thi-vận tập-thành, nó ở vần thập-lục-gián :

*Đề thăm ve sần con huyền-mộng.
Oanh ca phụng múa vẽ thần-tiên*

(Thúc-Dạ Ung-Bình)

Vì đã quen lắm, nên cứ đọc là ảo cũng được.

9 — *Gương, kính*. — Trong văn nôm, ngoài cửa miệng, ta đã quen phân biệt rõ-ràng gương và kính. Gương là một vật hắt ánh-sáng lại, dùng để soi rõ ảnh người ở trong, như gương treo tường. Còn kính là một vật trong suốt, ánh sáng có thể truyền qua được, dùng để nhìn suốt qua, như cửa kính, kính cận-thị.

Thực ra, thì chữ kính vốn là chữ Hán, mà gương là tiếng nôm.

Trong sách chữ Hán, thì chữ kính chỉ cả gương lẫn kính tiếng Việt.

Tức như câu thơ của Lý-Bạch :

Minh minh kim thước kính
nghĩa là sáng láng cái gương đặng sau có vẽ con chim thước vàng.

Người Tàu có một thứ đồ chơi dùng để nhìn ảnh, cho thấy đẹp hơn là nhìn bằng mắt không, gọi là phù hoa nhân-kính.

Nước ta, còn có vài nơi, vì theo chữ Hán, không phân-biệt kính và gương, như đeo gương xem sách.

10 — *Lưu-ảnh, lưu-thanh*. — Tiếng nói và hình-ảnh, đều là những thứ mà cổ-nhân không sao giữ được. Cho nên khi thực-nhớ người đã khuất, Vua Dục-Tôn đã có câu :

*Mưa hè nắng chói oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân liễu đứng ngồi.
Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại để dành hơi.*

Cổ-văn Tàu cũng có câu :

*Nhạn độ hàn đàm,
nhạn quá nhi đàm vô lưu-ảnh.
Phong lai sơ trúc,
Phong khứ nhi trúc bất lưu-thanh.*

Nghĩa là : con chim nhạn đến một cái đầm lạnh, khi bay đi rồi, thì đầm ấy không giữ được cái ảnh của nó lại ; gió thổi vào bụi trúc thưa, khi đã qua, thì bụi trúc ấy không giữ được cái tiếng gió lại.

Ngày nay nhờ khoa-học, đã có thể giữ được cả ảnh lẫn tiếng. Những việc ấy, nên dùng sẵn chữ cổ mà gọi là: *lưu-thành* (inscription du son), *lưu-ảnh* (fixation des images).

Trong khi học - đường dùng tiếng Việt để giảng-day khoa-học, sự lựa chọn từ-ngữ là một vấn-đề quan-trọng, những khó khăn và phức-tạp biết chừng nào. Chúng tôi chỉ trình bày ít nhiều ý-kiến, những mong bạn đọc suy nghĩ rộng thêm.

PHAN-THẾ-ROANH

Bước đầu của quang-học

CỒ-NHÂN biết dùng gương, trước khi nghiên-cứu về Quang-học.

Vào khoảng thế-kỷ thứ V đến thế-kỷ thứ III trước Thiên-Chúa ở Âu-tây, nhiều nhà Hloh-học hay Triết-học đã lưu-tâm đến Quang-học. Có nhà như Empédocle, Platon, Pythagore, Euclide, đã cho rằng: khi trông thấy một vật, thì có cái gì phát ra từ mắt tới vật ấy; có nhà như Aristote, đã nhận rằng: một khoảng làm trung-gian giữa mắt và vật, cũng như tai và nguồn âm-thanh.

Phái Platon đã tìm ra định-luật về sự phản-chiếu ánh-sáng. Rồi người La-mã đã chế ra gương mặt-cầu. Thế-kỷ thứ II, nhà thiên-văn Hi-lạp Ptolémée khảo về sự khúc-xạ ánh-sáng (réfraction de la lumière), và có đo cẩn-thận các độ-trệch (angle de déviation) của tia-sáng, truyền từ không-khí vào nước và vào thủy-tinh.

Đến thế-kỷ thứ II, một người Ả-rập, tên là Alhazen, mới có những ý kiến khá đúng về sự truyền ánh sáng.

Nếu. . . .

Nếu... đã là nếu, thì phần nhiều là những truyện viển-vông. Song những khi nhân-rối, ta cũng nên t-y-hỏi: nếu

như thế này, thì sẽ thành ra thế nào? Vì tìm cách tự trả-lời, tức là luyện tri-nghi, tập phòng-xa mà có khi cũng thấy vui vui.

Vậy, nếu... ta bay lên không, nhanh hơn ánh-sáng, thì sẽ thấy những gì?

Quang-học có dạy rằng: một sự-vật phát ra chung-quanh nó vô-số tia-sáng. Một số tia-sáng ấy truyền đến mắt ta, khiến ta trông thấy sự-vật kia. Còn phần lớn truyền vào trong không-gian, và theo thuyết Bảo-toàn năng-lượng, cứ truyền đi mãi-mãi. Ánh-sáng của mọi việc xảy ra bằng bây giờ nằm ngoài, hiện đã vượt qua một quãng trong không-gian, là X chẳng hạn; ánh sáng của mọi việc xảy ra bằng bây giờ nằm kia hiện đã vượt qua một quãng trên dưới 2X, vẫn vẫn. Nếu ta bay vào không-gian, nhanh hơn ánh sáng, thì tất có lúc ta đuổi kịp những ánh-sáng năm ngoái; ánh-sáng ấy lại lọt vào mắt ta, khiến ta lại trông thấy những việc năm ngoái. Khi đuổi kịp những ánh-sáng năm kia, thì ta lại trông thấy những việc năm kia, vẫn vẫn. Cứ như thế mãi, thì cả cái lịch-sử của nhân-loại sẽ lần-lượt bày ra trước mắt ta.

Nhưng chúng ta chớ vội mừng thầm: đây chỉ là câu chuyện tưởng-tượng, vì nó theo sau chữ « nếu ».

Truyện gương phẳng

Trong các đồ dùng, thứ cổ nhất phải là những thứ thiên-nhiên. Gương phẳng cũng theo cái luật chung ấy. Cho nên cái gương phẳng đầu tiên là mặt nước yên-lặng.

Ở Âu-tây từ đời thượng-cổ đã thường dùng những gương bằng chất kim, từ gương vàng, gương bạc, đến gương thép, thứ nhất là gương đồng. Trong kim-tự-tháp, ngày nay còn tìm được những thứ gương bằng chất kim ấy.

Theo nhiều nhà khảo-cổ, thì chẳng những thế, lại còn có cả gương bằng thủy-tinh đúc nữa. Lời nói ấy, không phải là không căn-cứ: Thủy-tinh đã chế ra từ trên 1.400 năm trước Tây-nguyên; ngày nay còn tìm thấy chuỗi hạt của một bà Hoàng-hậu nước cổ Ai-cập là bà Hatshopsitou, có một hạt bằng thủy-tinh.

Mãi đến đầu thế-kỷ thứ XV, mới có nghề tráng gương. Bắt đầu, nghề ấy rất thịnh ở Đức (Nuremberg), rồi lan sang Ý (Venise). Thế-kỷ thứ XVI, mới truyền sang Pháp; hạ bán thế-kỷ thứ XVII, người xứ Normandie (Pháp), lại tìm thấy cách đúc gương của Thượng-cổ. Thực ra, nghề tráng gương mới được tinh-sảo từ thế-kỷ thứ XIV.

Ở Á-đông, thì sách Thập-di-ký có nói đến gương đá đời Chu-Linh-vương (571-514 trước Tây-nguyên)

Thơ của Ôn-Định-Quân có nói đến gương đồng ở điện Nhan-Thọ. Sách Cửu-quốc-chí có nói đến gương sắt của Thực-Vương-Tồn. Sách Long-thành-lục có chép rằng: một cái gương quí, có nhiều chữ cổ, chỉ đọc được mấy chữ, là: thủy-ngân luyện mãi mà thành gương. Nếu quả

như thế, thì gương bằng chất kim ở Á-đông cũng đã có từ lâu rồi.

Theo sách Hậu-Hán-thư thì cung-thất đều lấy thủy-tinh làm cột, đồ dùng trong việc ăn-uống cũng vậy. Theo sách Cổ-kim thi-thoại và sách tinh-sử, thì cuối đời Trần-Hậu-Chủ, hai vợ-chồng Từ-Đức-Ngôn và Lạc-Xương Công-chúa, trong lúc biệt nhau, đập-vỡ gương ra, giữ lấy mảnh gương để nhận nhau. Nếu những việc ấy toàn là thực có, thì gương thủy-tinh đã chế ở Á-đông từ lúc đầu Tây-nguyên mà chậm nhất cũng là cuối thế-kỷ thứ VI.

Gương mặt-cầu

Nhiều nhà khảo-cổ cho rằng: người ta biết dùng gương mặt-cầu sau gương-phẳng nhiều lắm, và tìm ra gương lồi trước gương lõm.

Đã dễ mấy khi thấy được cái gương mặt-cầu thiên-nhiên, còn như mặt nước phẳng-lặng thì từ khi mới sinh ra, người đã được mục-kích thấy.

Và một hòn đá cuội lớn nhẵn-bóng, đã có thể khiến người nghĩ ra gương-lồi. Còn như gương-lõm, thì phải đến ngày biết chế ra những đồ dùng hình tròn.

Cho nên cái giả-thuyết trên chưa hẳn đã là không hợp lý.

Ở Âu-tây, người La-Mã chế ra gương mặt-cầu trước. Ở Á-đông, thì trong sách Tiềm-sắc-loại-thư, cũng đã có ghi chép thứ gương Hiên-viên, hình quả cầu.

Xem như vậy, thì ở Đông hay Tây, các tiền-nhân, tuy thiếu phương-tiện, nhưng đã có trí tò mò và sáng kiến, đáng làm gương cho những người chỉ ra chuộng hư-vấn lãng-quên cả đời thực-tế.

PHAN-THẾ-ROANH

Khoa-học phổ-thông

Đồ phụ-tùng ... cho cơ-thể

- A-lô! A-lô! Bệnh-nhân của tôi cần giải-phẫu, thiếu một ống xương...
— A-lô! Cho tôi cỡ ống xương ... Sẽ gửi đến lập tức.

CÂU chuyện thật là giản dị! Một bác-sĩ chữa một thương-bệnh, bệnh-nhân phải mổ để gắp đạn ra, và thay một xương chân. Bác-sĩ không ngần ngại gọi điện-thoại về kho chứa được-phẩm xin một... phụ-tùng của cơ-thể.

Giản dị như người ta chữa xe-đạp hay xe-hơi, thiếu một đinh ốc hoặc một phụ-tùng khác. Người ta xin gửi đến như một món hàng vậy!

Đứng sừng sững trên cánh đồng xanh liền với kinh thành Hoa-thịnh-đốn, một tòa nhà sáng sủa với muôn cửa kính đón ánh trời, cao vút 19 tầng, từ hơn một năm nay vẫn tiếp tục nhận các thương-bệnh ở mặt trận Cao-ly đưa về. Những người này đều mang thương-tích nặng, họ thuộc những sư-đoàn 24, 25, Thủy binh lục-chiến, hay Đệ-nhất Pháo-binh v.v... Người thì bị mảnh trái phá bắn phải trong lúc hành quân, kẻ trúng đạn trong những cuộc xung phong dữ-đội, có người đang cưỡi xe « dip », bỗng xe va mìn nổ tung. Mỗi người lính này đều có một tiêu sử...

Nhưng ta hãy gác những câu chuyện cá-nhân đó lại, và trở về với Trung tâm Bệnh-viện Thủy-quân Huế-Kỳ. Trong Trung-tâm Bệnh-viện này, có một tòa nhà mà tôi muốn mời các bạn cùng thăm, đó là Viện Nghiên-cứu Y-khoa. Toàn thể đều ở thị-trấn Bethesda, trong Tiểu-Bang Columbia.

Một trong các công việc đáng chú ý nhất của những nhà Bác-học ở Bethesda là sự nghiên cứu và thí-nghiệm cách trữ ống xương, da và ống dẫn máu để dùng làm đồ « phụ-tùng » cung cấp cho những «khách hàng» của bệnh viện. Sáng kiến này của các bác-học có từ lâu rồi, và chuyện ghép mắt, tiếp xương, thay mạch máu, thay quả tim... không còn lạ lùng gì nữa. Đáng kể là ở đây, người ta cố gắng lập một kho dự-trữ những phụ-tùng ấy, để thi-hành công việc trong một quy-mô rộng lớn, để phòng chiến tranh nguyên-tử, hàng vạn con người cần mổ xẻ, băng bó v.v.

« Ngân hàng » xương người (Bone Bank) của Bethesda thiết lập từ tháng 9 năm 1949. Giặc bạn đã rõ, từ trước tới nay, các bác-sĩ mỗi khi cần ghép một khúc xương cho người bệnh, vẫn theo lệ trích một phần xương lành của chính người bệnh ở một bộ phận khác và đem ghép vào nơi thương tích. Như vậy, bệnh nhân bị mổ những hai lần, ở hai nơi khác nhau và sự đau đớn nhiều khi ngoài sức chịu đựng. Nếu các bác-sĩ dùng xương « ngân-hàng », bệnh nhân chỉ phải mổ có một lần: thời gian giải-phẫu giảm đi rất nhiều, một điều mà bệnh nhân rất ước mong!

Có bạn đã vội tưởng tượng « ngân hàng » xương người có những hình thù quái gở chép theo kiến-trúc của nước Diêm-Vương... Không! Đó chỉ là những tủ ướp lạnh giản dị, màu trắng như

những tủ « Frigidaire » bày tại các phòng ăn. Ở trong những tủ đó, sức lạnh sắp sỉ 37 độ Fahrenheit (trên 3 độ Centigrades). Đi một bước nữa, người ta đã giữ được xương theo phương pháp vừa ướp lạnh, vừa rút chất nước ở xương ra cho khô đi. Khi đã khô rồi, xương giống như một miếng bọt bễ hay một vỏ ướp khô, có thể giữ rất lâu.

Ngoài ra, Bethesda lại còn có những « ngân-hàng » chứa đựng da người đã bóc ra (Human-tissue banks). Người ta không thể lường được sự quan trọng của những ngân hàng đó. Một thí-dụ nhỏ là mấy năm về trước đây, trong xứ Texas có một xưởng lớn chế-tạo hóa học bị hỏa hoạn. Một phần đông dân chúng bị tai nạn, bỏng da rất nặng. Nếu người ta có sẵn « ngân-hàng da », người ta đã cứu sống được cho nhiều người. Bom nguyên-tử cũng vậy, nếu nổ sẽ gây thảm họa ghê gớm và dân chúng có thể bị cháy xém da. Nếu người ta phổ-thông được phương-pháp ghép da, hẳn tai nạn sẽ giảm đi rất nhiều.

Các nhà bác-học Bethesda đã cố gắng nghiên-cứu sự lưu-trữ da người. Lúc đầu, họ có thể giữ da trong tươi tốt trong 21 ngày, nhưng nay họ giữ được lâu 103 ngày. Phương-pháp áp dụng như sau đây:

Sau khi cắt miếng da vuông vẫn ở cơ thể ra, người ta cuộn miếng da quanh một ống thủy tinh hình tròn (cylindre), đặt trong một bình thủy-tinh đã sát trùng. Người ta lại đặt tất cả trong một bình lớn hơn chưa đựng một thứ nước có đủ chất sinh dưỡng để cung cấp cho da, đồng thời lại có thể biến những chất thừa của da thành vô hại. Trong thứ nước này, có chất Pénicilline và một vài chất « Antibiotiques » khác. Người ta đây bình lại, gắn xi cho kỹ và đặt trong một tủ ướp lạnh. Miếng da không lạnh đến nỗi đông giá lại, trái lại hàn-độ chỉ

vừa vừa và không cần thêm chất sinh dưỡng nào khác. Giáo-sư John H. Hanks thuộc Đại-học-dương Harvard, là người đã nghĩ ra thứ nước nói trên, và các nhà bác-học, ở Bethesda đã hồ khuyết cho thêm hoàn hảo.

Có hai trường hợp: 1) Ghép da của chính bệnh nhân, từ nơi này sang nơi nọ (autogenous transplantation); 2) dùng da của một người khác (homogenous transplantation). Tất cả các bác-sĩ đồng-ý rằng trường hợp thứ nhất hiệu nghiệm hơn. Nhưng nếu người bệnh già yếu, da dễ không tốt thì chỉ còn cách áp dụng trường hợp thứ hai.

Cuộc giải-phẫu dùng da của cơ-thể khác ghép vào, không phải mười phần kết-quả cả mười. Có khi trong một thời-gian từ 4 đến 10 tuần lễ, da sẽ bong ra. Nhưng các bác-sĩ ở Bethesda nhấn mạnh rằng dù sao cũng có điều lợi là miếng da ghép thành một miếng « băng » sát trùng, không nung độc được, che giữ cho khỏi đau mỗi khi phải thay đổi băng bó, và giữ vết thương sạch sẽ để tiếp-tục một giải-phẫu khác.

Ngày nay, khắp nơi người ta lập ra những « ngân hàng » xương, da, mắt, v. v. để dùng vào việc chữa bệnh. Nhưng lấy đâu ra đủ « phụ-tùng » trước sự đòi hỏi mỗi ngày mỗi nhiều? Người ta biết rằng người chết, trong khoảng từ 4 đến 6 giờ sau khi quả tim ngừng đập, thì da của người ấy hãy còn là một chất sống, và cả các bộ-phận khác cũng vậy. Người ta có thể điều đình với thân nhân người chết xin những « phụ-tùng » quý-báu kia. Hoặc là có những người thông-minh biết mình sắp chết không từ chối làm một việc xã-hội và nhân-đạo, tình-nguyện hiến cơ-thể lành mạnh của mình, để sau khi chết còn giúp ích được cho nhân-loại.

Trương-lai sẽ cho ta biết các « ngân hàng » kỹ-dị này sẽ còn đi tới đâu?

NGỌC-VĂN

Du - lịch qua vũ - trụ

... Giờ đây trên một vài tạp chí, nhiều nhà chuyên môn về hỏa tiễn đã đã đóng đến cuộc đi thăm mặt trăng và xa hơn nữa. Dưới đây là những tài liệu cho ta hiểu qua những khó khăn cũng như nhiều sự lạ trong cuộc du lịch chưa từng thấy này: du lịch qua vũ trụ.

SO với tất cả các hệ tinh quanh quả đất, mặt trăng là gần nhưng con đường dài 372.000 cây số cũng làm cho nhiều bác học suy tính. Tuy nhìn rõ như một trái bóng lớn, mà lên được tới nơi cũng khó vô cùng. Theo như dự tính của mấy nhà thiên văn học, nếu loài người lên được cung trăng thì cuộc đi thăm những hành tinh khác không còn là khó nữa. Chỉ một ngày gần đây, ta sẽ thấy khoa học thành công rực rỡ khi hỏa tiễn đầu tiên lên đến Nguyệt-điện.

Có một điều mà hầu hết các nhà thiên văn đều băn-khoăn là trên những hành tinh đó có người hay không? Trước nhất, sau mặt trăng, Thủy Tinh (Mer-cure) là đích thứ hai của cuộc du-lịch vũ-trụ. Theo dự-tính thì trên đó rất nóng, nhiệt-độ là 400° và chỉ hay kềm đều phải chảy với sức nóng mãnh liệt như vậy. Đất chắc chắn phải cần cối dưới sức đốt không ngừng của mặt trời. Muốn lên Thủy-tinh, thân thể phải được che chở bằng thứ quần áo riêng cùng máy móc tối tân chống ánh sáng và sức nóng. Có sự lạ là theo phỏng đoán của các bác học, một phần của Thủy Tinh mặt trời không bao giờ hiện ra và nơi đó chắc chắn phải chịu cảnh thiếu ánh sáng, tối mù mịt, lạnh lẽo vô cùng. Một phần là băng tuyết, một phần là bề lửa. Thủy tinh sẽ là một nơi mà các bác học thỏa được trí tò mò nếu lên tới đó.

Sau Thủy Tinh là Kim Tinh (Vénus) chói lọi khi ẩn khi hiện. Máy thường che phủ nên các nhà thiên văn không sao nhìn thấy luôn luôn. Với nhà bác học qua những bài tính dài dằng dặc, Kim

Tinh có vùng khí rất đặc vô cùng âm thấp mà ở đó thân khí rất nhiều. Dân cư trên hành tinh này chắc chắn không có và nếu có hình thù sẽ vô cùng kỳ quái. Cả Kim Tinh chỉ nhận được tia mặt trời qua làn khói mỏng, do lẽ đó có rất nhiều rừng cùng đầm rộng hay bề đây bùn lầy. Cây cỏ khác hẳn loài thực vật mọc trên trái đất ta ở. Bão táp trên Kim Tinh mạnh vô cùng: trận bão thật lớn ở trái đất đối với hành tinh này, thì chỉ là một cơn gió mát hiu hiu mà thôi. Căn cứ vào điều dự đoán này, nên giới khoa học tin chắc Kim Tinh không có người ở.

Sau Kim Tinh là Hỏa Tinh (Mars). Gần đây ta thấy nói đến đĩa bay từ hành tinh này xuống thăm trái đất của ta; điều ấy ta chớ nên lấy làm lạ. So với các hành tinh khác ngoài mặt trăng, Hỏa Tinh dễ nhận xét vô cùng; bất cứ đài thiên-văn nào cũng nhìn thấy. Trên đó chắc chắn có nước, có không khí nhưng rất ít, Thêm một sự lạ là nếu đặt chân trên hành tinh này, ta có thể nhìn thấy hai mặt trăng là Phetos và Deimos. Các cực của Hỏa Tinh đều có lụt tuyết mỏng bao phủ và tan về mùa xuân. Ban ngày, nhiệt độ cũng gần như trên trái đất ta ở, nhưng đêm có phần lạnh hơn nhiều. Ở Hỏa tinh cũng có núi non thấp chứ không được cao; vì đó là một thế giới cũ. Cây cỏ mọc rất ít, súc vật cũng có và dân cư chắc chẳng có gì là đáng kể. Sở dĩ ta có thể nói như trên, là vì đã căn cứ vào nhận xét của nhiều nhà thiên văn nổi tiếng đã đề hàng mấy chục năm tìm hiểu vũ trụ.

Nhà bác học Ý Đại Lợi Schiaparelli có tìm thấy trên mặt Hỏa Tinh nhiều sông đào. Nếu như vậy, dân trên hành tinh này phải là những kỹ sư tuyệt giỏi; vì cách 75.000.000 km. Các sông này phải rộng ít nhất là 90 cây số mới nhìn thấy được trong kính thiên văn. Do lẽ trên, nhiều nhà thiên văn đồ chứng trên Hỏa Tinh khó khăn lắm, nên phải đào sông để lấy nước tạt vào các chỗ trồng trọt. Có nhà bác học lại cho đó là một ảnh hưởng vì sự mệt mỏi của Schiaparelli mà có. Tuy nhiên, gần đây thiên văn đài Palomar và Wilson cũng xác nhận là có thấy nhiều vạch chỉ chất, nhưng vì chưa được phân tích kỹ nên truyện sông đào chưa được coi là sự thực.

Theo giới khoa học, Hỏa Tinh là một hành tinh lý thú nhất nếu loài người thực hiện được mộng du lịch vũ trụ. So với cuộc thăm Thủy Tinh, Kim Tinh thì lên Hỏa Tinh có phần đỡ nguy hiểm hơn. Có lẽ khi đặt chân trên hành tinh này, ta sẽ thấy một dân tộc văn minh hơn chúng ta nhiều. Căn cứ vào điểm trên, những đĩa bay luôn luôn thăm quả đất của ta có thể từ Hỏa Tinh xuống.

Muốn đi xa hơn nữa, chúng ta có thể tới Mộc Tinh (Jupiter) to hơn trái đất

317 lần, Chưa một hành tinh nào to như vậy. Trên hành tinh này cao 3 thước là một sự dễ; nhưng trên Mộc Tinh là một sự khó vô cùng, vì nơi đây áp lực gấp 3 lần trái đất. Các vạch xanh qua ống kính thiên văn không phải là những rừng cây mà ta tưởng lầm từ xưa đến giờ. Không khí bao bọc Mộc Tinh chỉ toàn là hydro-lúc nào cũng đục. Thăm hành tinh này khó mà thực hiện được; vì ta ở xa hàng triệu triệu cây số.

Tiền Mộc Tinh là Thổ Tinh (Saturne) to gần 95 lần trái đất; và muốn lên thăm ngôi sao này, ta phải vượt một khoảng dài là 4.000 triệu cây số.

Xa hơn nữa là Thiên Vương Tinh (Uranus), Hải Vương tinh (Neptune) v. v... Các hành tinh này chỉ nhìn thấy lơ mơ trong vòng tối. Chưa một ống kính thiên văn nào nhìn rõ. Xa như vậy, chưa chắc ánh sáng mặt trời đã tới được; do đó khí nóng cũng không có. Cả một hành tinh đều chìm vào đêm tối vô biên.

Loài người có thể thành công trong những cuộc thám hiểm táo-bạo đó không? Thời gian sẽ trả lời chúng ta, nếu các nhà bác học thắng được áp lực và sức hút của trái đất ta ở.

NGUYỄN-HỮU-BẰNG





Điều-hòa màu sắc

Bí quyết của mỹ-thuật, về phương diện cụ-thể, chỉ tóm tắt trong hai tiếng : Nét và màu.

Ai cũng biết rằng cái đẹp là cái có một hình thể mà ai cũng ưa. Hình thể thì bất ngoại cái nét bao quanh hình thể ấy. Tả được cái nét bao quanh ấy, tức là đã tả được hình thể đẹp ấy rồi.

Về phương diện màu sắc, thời màu nào được nhiều người ưa, là màu đẹp. Màu đẹp thường theo thời-thương ; có khi người ta chuộng màu đỏ, như các cụ ta ngày xưa ; có thời kỳ người ta ưa màu « hoa-cà », màu « vô-dậu », màu « cà-phê sữa », như độ mới đây.

Có thể riêng một màu đã được người ta ưa, người ta chuộng hơn màu khác.

Có màu thì, riêng biệt ra, người ta cho là xấu, nhưng đứng với màu khác, lại hợp thành một toàn thể vui mắt, nghĩa là có vẻ mỹ-quan. —

Còn gì tế bằng màu trắng của một dãy tường vôi ; thế mà hoa sen trắng ở giữa nền xanh của lá và nước hồ, trông lại hóa đẹp. Một cái lọ sứ bạch định, ở giữa những bàn ghế, tủ bằng gỗ trắc tối um, thì lại nổi bật lên thành ra quý.

Lại xem như màu xanh là màu của lá cây và ngọc-thạch. Ở giữa một bãi cỏ mòng mênh, một khu rừng um-tùm, thì màu xanh là thường ; ở trên ngực một tấm áo nhung đen, màu xanh của một chuỗi hạt ngọc lại thành ra tuyệt đẹp. Đành rằng ngọc-thạch là quý, nhưng giả thử cái chuỗi hạt xanh trên nền áo nhung, đem đặt trên một bụi cây lá xanh um, thì ngọc quý vẫn quý, song vẻ đẹp đã vì hoàn cảnh mà biến mất rồi.

Cho nên màu sắc, cho được hoàn toàn đẹp, phải ở trong hoàn-cảnh mà màu sắc ấy được tôn lên.

Việc trang-trí, trong phạm-vi mỹ-thuật, mục-dịch là tạo nên một

hoàn-cảnh, mà toàn thể màu sắc điều-hòa với nhau, màu nọ tôn màu kia, thành ra một cảnh lạ nhưng vui mắt.

Về phương-diện này, người ta có thể nêu lên những lệ-luật nhất định ; nhưng cho đến ngày nay, ta chưa thấy khoa học ấn-định một cách xác-đáng.

Tuy vậy, ít nhiều điểm khiến ta có thể tin rằng, rồi ra, một định lệ sẽ chi-phối việc điều-hòa màu sắc.

Điều quan-trọng nhất là lý-thuyết về những màu sắc bổ-túc.

Muốn hiểu thế nào là màu sắc bổ-túc, ta cần biết bổ-túc là hai thứ, hai bộ-phần hợp với nhau để làm thành một toàn-thể trọn vẹn. Theo Toán-học thì hai số lẻ bổ-túc thành số chẵn ; hai số chẵn và lẻ, bổ-túc thành chẵn số trăm, như 23 bổ-túc của 77 để thành 100, chẳng hạn.

Nhưng trong phạm-vi màu sắc, nói đến sự hai màu bổ-túc nhau để tạo thành một màu chẵn thì ta không thể gọi là đúng được.

Kỳ thật thì tính cách bổ-túc của màu sắc, có ý chỉ hai màu tương đối với nhau, như ta sẽ thấy dưới.

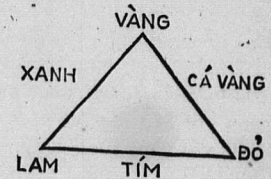
Nguyên-nhân câu chuyện về tính cách bổ-túc của màu sắc là do sự khám phá của khoa-học, trong phạm-vi ánh sáng.

Ánh sáng trắng phân tách thành ra màu sắc của cầu-vồng ; và trái lại, màu sắc cầu-vồng, hợp lại

thành ra ánh sáng trắng. Cầu-vồng có 3 màu chính, là vàng, đỏ và lam, hoặc gọi là màu đơn.

Cứ 2 trong 3 màu đơn ấy hợp với nhau thành màu kép, và như thế, có 3 màu kép là : cá vàng, tím và xanh.

Muốn nhận xét rõ-rệt, ta vạch ra một hình tam-giác, mà ba góc là những màu đơn, như ở hình vẽ đây :



Màu vàng pha với đỏ thành ra màu cá-vàng ; đỏ pha với lam thành tím và lam pha với vàng thành xanh.

Trong 6 màu kể trên đây, thì cứ một màu đơn với một màu kép là bổ-túc cho nhau. Vàng là bổ-túc của tím, trái lại tím là bổ-túc của vàng. Xanh là bổ-túc của đỏ, cá vàng là bổ-túc của lam.

Ta nhận thêm điều này nữa, là trong trường hợp vàng là bổ-túc của tím, ta thấy tím là do đỏ và lam hợp lại ; cũng như đỏ là bổ-túc của xanh, mà xanh thì là lam với vàng hợp lại. Vậy ta có thể nói rằng trong 3 màu đơn, thì một là bổ-túc của sự hòa hợp của 2 màu kia.

Cũng như 3 ánh sáng vàng, đỏ, lam hợp lại thì thành ánh sáng trắng, nghĩa là không còn tí màu sắc nào; ba màu vàng, đỏ và lam, nếu trộn lẫn với nhau, chỉ thành một thứ màu xám nhờ nhờ, bần thiêu. Đáng lẽ thì 3 màu ấy hợp với nhau, phải thành màu trắng — nghĩa là các màu biến đi hết — nhưng vì chất màu, tức chất thuốc vẽ, bao giờ cũng có cặn, nên mới kết thành một màu bần.

Vậy thì nếu ta pha vàng với tím (tím tức là đỏ pha với lam) thì ta sẽ có một màu bần vì cặn bả, nghĩa là ta chẳng được màu gì cả. Lam pha với cá-vàng (cá-vàng tức là đỏ pha với vàng cũng vậy) nghĩa là bị hồng.

Tóm lại là cứ hai màu bổ-túc mà pha với nhau là hồng, chỉ thành ra một màu bần thiêu vì có cặn bả mà thôi.

Trái lại, hai màu bổ-túc mà đặt ở cạnh nhau, thì lại tôn nhau lên.

Thuyết bổ-túc này, mới thoát nghe thì hình như có thể cho là do các nhà hội-họa nêu ra để lập-dị, nhưng ở trong vũ-tru, với nhận xét tâm thường, ta cũng có thể thấy là có lý. Ta cứ thử nhìn kỹ vào một màu đỏ chói trong một lúc lâu, rồi nhắm mắt lại, ta có thể thấy ở trước mặt ta, hiện ra một hình đúng như thế, nhưng màu lại xanh. Nhìn lâu vào màu vàng chói lọi, thì khi nhắm mắt lại, ta thấy hiện ra màu tím;

mà nếu nhìn kỹ màu lam sáng rực thì khi nhắm mắt, ta thấy màu cá-vàng. Trái lại, nếu ta tìm một màu tím rực-rỡ, thì nhắm mắt lại, ta thấy hiện ra màu vàng, v.v.

Trên đây đã nói, những màu bổ-túc để cạnh nhau thì tôn nhau lên.

Ở các hiệu kim-hoàn, chuỗi hạt hoặc cái nhẫn đặt trên nền nhưng tím, trông nổi hơn là trên màu đen hoặc xanh. Nhưng nếu là đồ vàng mới trạ, màu đỏ hơn, tức là màu cá-vàng, thì đặt trên, nền lam lại thấy nổi hơn. Đóa hoa hồng ở đầu cành, giữa nền lá xanh, trông thấy tươi hơn là một đóa hồng cắm lọ.

Người vẽ màu trang-trí, hoặc để làm mẫu dệt gấm, hoặc để làm mẫu thêu, nếu hiểu biết rõ định lệ bổ-túc, thì dễ tìm được những màu sắc thích đáng, đặt cạnh nhau, màu nọ tôn về màu kia.

Khi không biết định lệ ấy, thì rất có thể vì may, hoặc vì kinh-nghiệm mà tới được kết quả hay, nhưng không chắc chắn.

Tính cách bổ-túc của màu sắc, đem lại cho người ta rất nhiều tiện lợi. Như khi vẽ một bức tranh, trong đó thấy một mảng màu vàng không đủ tươi sáng. Nếu có một màu vàng khác tươi sáng hơn mà đặt thay vào thì còn gì bằng, nhưng chỉ có một màu vàng ấy thôi. Người vẽ có thể cứ để nguyên màu vàng ấy, nhưng đặt màu tím ở bên cạnh, tự nhiên màu vàng thấy nổi lên.

Dựa vào bảng các màu trên đây, người ta có thể tiếp tục pha lẫn màu kép với màu đơn, rồi màu kép với màu kép, để tìm ra những màu khác.

— Ta sẽ có : Vàng pha với xanh, thành màu lá mạ;

đỏ với : Tím pha với đỏ, thành màu tía;

Kết cục : Tia là màu bổ-túc của lá-mạ.

— Cũng là : Xanh pha với lam thành màu cánh-trả.

đỏ với : Đỏ pha với cá-vàng, thành màu da-cam;

Kết cục : Da-cam là màu bổ-túc của cánh-trả.

Trong việc vẽ phong cảnh, ta có thể pha một tí màu đỏ vào trong bóng tối của lá cây xanh; pha chút ít màu tím vào bóng tối của tường quét với vàng; trong bóng tối của những ruộng mạ non, thêm tí màu tía. Như thế, bức tranh tự-nhiên trở nên óng-ả, vì màu nào màu nấy đều được những màu bổ-túc tôn lên.

NGYM



C.L. M.T.



Lý-do và ý-nghĩa ngày kỷ-niệm nhân-quyền

N NGÀY 10 tháng 12 mỗi năm, là ngày kỷ-niệm lễ Tuyên-ngôn Nhân-quyền của Liên-Hiệp-quốc. Mùa đông vừa rồi, về dịp này, hầu hết các nước tự-do, dân-chủ trên thế-giới, đã tổ chức những cuộc biểu-tình khồng lồ, để nhắc nhở giờ phút thiêng-liêng, mà cách đây 3 năm, Liên-hiệp-quốc đã trịnh-trọng công bố một bản Hiến-chương cho nền văn-minh nhân-loại. Vậy ta thử xét xem trong trường hợp nào lại có bản tuyên-ngôn kia, ảnh-hưởng của các lời tuyên-bố ấy đối với hoàn-cầu, và riêng đối với nước ta ra sao. Chúng ta không có quyền thờ-ơ, lãnh-đạm trước một hành-động đã làm chấn động nhân-tâm, một sự cố gắng của các nước tân-tiến để cứu vãn hòa-bình, và hơn nữa, một nghị-quyết để đập đổ cường-quyền, và đánh tan tất cả các mầm độc-đoán bất công, đương làm rên-rỉ đau thương biết bao sinh-linh trên hoàn-hải...

Các bạn đọc đã thừa hiểu rằng: sau trận đại-chiến vừa qua, trước những cảnh máu xương, tang tóc, kẻ thù-giá không khỏi đau lòng, nên tìm hết cách tránh cho thế-nhân những tai nạn gớm-ghe như thế. Do đó, các nước trong khối dân-chủ bèn thiết-lập hội « Liên-hiệp-quốc » giữa năm 1944; một trong những cử-chỉ đầu tiên của hội, là thảo-soạn một bản tuyên ngôn, ấn-định những quyền-lợi bất khả xâm-phạm của mỗi cá-nhân, ngõ hầu biết rõ những trường hợp nào, Hội cần can-thiệp để trừ gian diệt bạo, mà gây lại sự công-minh; eó như thế, thì mầm chiến tranh mới có cơ tránh được. Ngày mồng 10 tháng 12 năm 1948, Liên-hiệp-quốc họp Đại-hội-đồng ở Ba-lê, đã trịnh-trọng công-nhận và tuyên-bố một bản Nhân-quyền tinh-vi, đầy-đủ, gồm có 30 khoản.

Đầu năm sau, 1949, toàn thể nhân-viên tổ-chức Văn-hóa Liên-

hiệp-quốc UNESCO đã bỏ phiếu hoan-nghênh bản Nhân-quyền kể trên; đồng thời viên Tổng Giám-đốc Unesco đã yêu cầu các quốc-gia hội-viên bắt đầu từ đó, sẽ hạ lệnh làm lễ kỷ-niệm ngày 10 tháng 12 trong các học-đường, để nêu cao các nguyên-tắc hòa-bình, tự do và nhân đạo. Nước ta đã có chân trong Tổ-chức Văn-hóa L.H.Q, lẽ tự-nhiên, là vui lòng hưởng ứng. Nhưng, hưởng ứng về đại-cương để bắt chước người, hay nhiệt thành hưởng ứng, vì chính-nghĩa, vì công-tâm, vì yêu chuộng độc-lập và hòa-bình, là hai chuyện khác hẳn nhau.

Vậy, thái-độ và lập trường của quốc-dân ta đối với vấn-đề này, nên thế nào là phải? Muốn giải-quyết nghi-vấn đó, ta cần xét qua nội-dung bản Tuyên-ngôn Nhân-quyền của Liên-hiệp-quốc, bản tuyên-ngôn mà toàn thể thế-giới tự-do vẫn công nhận. Trong một bài bình-luận ngắn, chúng tôi không thể mà cũng không muốn tóm tắt, tất cả 30 khoản do Hội-đồng Liên hiệp quốc đã nêu lên; vì như thế thì lời phê-bình của chúng tôi vừa quá ư rườm-rà, vừa khô-khan, khó hiểu. Chúng tôi chỉ nhấn-mạnh vào ba điểm chính, mà theo thiên-ý chúng tôi, đồng bào ta nên lưu tâm ghi nhớ.

a — Điểm thứ nhất tỏ rõ thiện chí của các nước Liên-hiệp muốn tránh cho cá-nhân những nạn độc tài, có thể phạm đến quyền lợi riêng,

những tai nạn đã luôn luôn xảy ra từ năm, sáu năm nay. Gần đây, ở Việt-Nam cũng như ở nhiều nơi khác, biết bao kẻ vô tội đã bị những phần-tử quá-khích tróc-nã, giam cầm, đầy-ải vào những nơi sơn cùng thủy tận, để về sau phải ngã gục trong chốn lao-tù, hay phơi xương ở góc rừng chân núi! Biết bao gia-đình êm-ấm đã bị kẻ vô lương tàn-phá, gây nên những cảnh thảm-khốc, đau thương. Biết bao phần-tử anh-tuấn vào hạng tinh hoa của đất nước, đã bị vùi rập, trong khi những kẻ tham những bất tài đã đứng lên chỉ huy quân chúng. Hiểu biết như vậy, nên Liên-hiệp-quốc đã tuyên-bố những khoản như sau trong bản Nhân-quyền:

Điều thứ nhất. — Về nhân-phẩm cũng như về luật-pháp, tất cả mọi người sinh ra đều tự-do và bình-đẳng. Vốn có lý-tri và lương-tâm, họ phải tỏ tình thân ái đối với nhau.

Điều thứ 3. — Mỗi cá-nhân đều có quyền sinh sống, quyền tự-do, quyền được hưởng an-ninh.

Điều thứ 9. — Không ai phải tróc-nã, giam-cầm, và đầy-ải một cách chuyên-chế.

Điều thứ 12. — Không ai bị người khác chuyên-chế xâm-phạm đến đời tư, đến gia-đình, đến nơi trú ngụ, đến thư-từ, đến danh-dự hay đến thanh danh của mình.

Điều thứ 17. — Dù đứng một mình hay sáp-nhập một đoàn-thể,

mỗi người đều có quyền tư-sản. Không một ai bị tước quyền sở hữu một cách chuyên chế.

Điều thứ 21. — Ai cũng có quyền tham-gia việc nước, hoặc trực tiếp hoặc do những đại-biểu đã được tự-do lựa chọn. Với những điều-kiện bình-dẳng, ai cũng có quyền được giữ những chức-vụ công-trong nước Ý-chí của dân là nền tảng uy-quyền của các nhà chức-trách.

b — Điều thứ nhì gồm những tư tưởng nhân-đạo, mà Liên-hiệp-quốc đã nêu ra để giúp thế-nhân trong việc sinh-nhai, khiến không có sự thiên-lệch thái quá giữa những gia-đình sung túc, và những lương dân túng nghèo. Các thức-giá đều hiểu dằng: các phần-tử quá khích đã lợi dụng tình thế xã-hội mà kêu gọi lòng phẫn-uất của đại-chúng. Họ đã khéo léo nêu ra những cảnh bất công, chỉ trích các nhà tư-bản mà họ đã vu cho tội bóc lột nhân dân. Họ đã thêu dệt ra những cảnh « người ăn không hết, kẻ lẫn không ra » để kích thích đại-chúng. Rồi, họ hứa mang lại cơm no áo ấm cho muôn nhà. Nhân đó, họ đã lừa dối được các hạng túng thiếu, những người đau khổ thấy đâu có chút hy-vọng thì vội nghe theo.

Nếu khối tự-do, dân chủ nhiệt-liệt giúp đỡ lê-dân, biết tìm cách bảo vệ những công nhân, nâng đỡ nghề lao-lực, thì ta có lo gì cục diện chẳng chóng đổi thay. Người ta

sẽ thấy: một bên thì những kẻ quá khích đã lện mà chẳng giữ lời, khiến bao nhiêu người chờ mong, mà ngày tháng trôi qua, vẫn chẳng thấy được một kết quả nào, một bên thì những người thiện chí thành thực nâng đỡ kẻ yếu hèn, san phẳng những nổi bất công, bằng bỏ những vết thương xã-hội mà nâng cao mực sống của toàn dân. Người ta sẽ thấy đâu là chính đạo; dù không kêu gọi, kẻ chân thanh cũng thu phục được nhân-tâm. Vì lẽ đó, Liên-hiệp-quốc đã trừ tình mọi phương pháp để chống nạn nghèo, như các khoản sau đây chứng rõ:

« Điều thứ 23. — Ai cũng có quyền lựa chọn công việc, quyền được hưởng những điều kiện làm việc công bình và xứng đáng, quyền được bảo vệ chống nạn thất nghiệp.

Ai làm việc đều có quyền hưởng một số tiền công đúng mực và xứng đáng, để tự túc và nuôi gia đình một cách phù hợp với nhân phẩm...

Điều thứ 25. — Ai cũng có quyền được hưởng một mực sống vừa đủ, để chính mình và gia đình mình cũng đủ sức khỏe và an lạc, nhất là về phương diện thực phẩm, y-phục, nơi trú-ngủ và thuốc thang. Những khi thất nghiệp, đau yếu, tàn-tật, góa-bụa, già-nua, hay những khi xảy ra tai-nạn không phải do lỗi mình, mà mất kế mưu sinh thì đều có quyền được hưởng an-ninh.

Các sản-phụ và các nhi-đồng đều có quyền được giúp đỡ một cách đặc-biệt. Tất cả các nhi-đồng, dù là di-ch từ hay là con hoang, đều được xã-hội bảo trợ ».

c — Điều thứ ba, gồm những chỉ-thị giữ cho thế nhân được tự-do độc-lập, để có thể theo đạo tu-tê mà trở nên những nhân phẩm hữu ích cho quốc-gia xã-hội. Đến đây, chúng ta nên nhớ rằng: phong-trào giải-phóng đã bùng nổ khắp nơi, và hầu hết các dân tộc nhược tiểu ngày nay đều nổi dậy, để đi đến một bình-minh tươi sáng, không có sức gì cản nổi. Hiểu biết như vậy, nên các Liên-hiệp-quốc đã nêu lên những nguyên tắc tự-do, bình dẳng và nhân-manh vào công cuộc giáo-huấn thanh thiếu niên, vì các thức giá đều hiểu rằng chỉ có công việc giáo-dục là có thể cải cách xã-hội đương thời, và xây dựng tương lai trên những nền tảng vững chắc, để đưa cả nhân đến một ngày mai sáng sủa và công bình. Các đoạn sau đây trong bản Tuyên-nghôn, có thể chứng minh các quan-niệm đó.

« Điều thứ 4. — Không một người nào phải giữ trong vòng nô-lệ hay tối đoi. Ách nô lệ và nạn mãi nô, dưới hình thức nào, cũng bị nghiêm cấm.

Điều thứ 26. — Tất cả mọi người đều có quyền được giáo-huấn. Nền giáo-dục, ít ra là ở cấp sơ-đẳng tức là cấp cần-thiết, phải được miễn phí. Cấp sơ-học là một nền cưỡng bách,

Nền học chuyên-môn và chuyên-nghiệp phải được khuyến-trưng; ai có năng lực đều có quyền ngang nhau vào các trường đại-học.

Nền giáo-dục phải làm nảy nở nhân-cách, khiến cho nhân-quyền và các tự-do căn-bản được thêm vững chắc. Nó phải giúp các quốc-gia, các đoàn thể, chủng-tộc và tôn-giáo, tự hiểu biết, lại có lòng thân-ái và nhân nhượng lẫn nhau. Nó còn giúp Liên-hiệp-quốc trong mọi hoạt động để bảo vệ hòa-bình.

Điều thứ 27. — Mọi người đều có quyền tham dự vào cuộc hoạt-dộng văn hóa của đoàn-thể, thưởng thức mỹ-thuật, thừa hưởng những tiến-triển và kết-quả tốt tươi của khoa-học...

Điều thứ 28. — Về phương-diện xã-hội và quốc-tế, mọi người đều có quyền được hưởng một nền trật-tự, trong đó, các quyền-lợi và các tự-do nói trên, phải có hiệu-lực hoàn-toàn...

Xem như vậy, thì bản tuyên-nghôn của Liên-hiệp-quốc, — một bản đã được Tổ-chức Văn-hóa L.H. Q. nhiệt liệt hoan nghênh, — có đủ các nguyên-tắc để bảo-vệ:

- an-ninh và hạnh-phúc cho cá-nhân
- nền thịnh-vượng chung cho xã-hội
- và các quyền-lợi tối cao cho các dân-tộc

Không những nó nâng đỡ công nhân và đại-chúng, nó còn muốn đánh tan các nổi bất công, các mầm chia-rẽ, các chính-sách độc-tài vị-kỹ, các lòng tham muốn không bờ-bến, để nối dây đoàn-kết giữa các quốc-gia, mà đi đến một nền hòa-bình vững-chãi. Nó nêu lên một lý-tưởng tự-do, công-bình và nhân-đạo, để gọi những khuynh hướng vị-tha của thế-nhân. Quan niệm thanh-cao và đẹp-đẽ thay ! Ai là kẻ có tâm-huyết đã từng traу màу nhỏ lệ vì cảnh tang-thương, ai là người đã từng trông thấy đồng-bào rên-rỉ đau-thương dưới những bàn tay tàn-bạo, lúc đọc bản tuyên-ngôn này, lại chẳng thấy xao-xuyến tâm-can ? Nhưng các bạn có tính hoài-nghi chắc đã mỉm cười mà tự hỏi : « Nhưng... các lý-tưởng tốt đẹp kia liệu có thi-hành được chẳng ? Hay nó chỉ là những lời hứa-bện xa xôi, như trong các truyện thần-tiên, để rồi thoảng qua như mây khói, trước những sự thực tàn-nhẫn, éo-le ? Hội Vạn-quốc xưa kia đã chẳng phải là một tấm gương soi sáng đó sao ?... » Phải, sau bao nhiêu phen bị lừa dối bởi những lý-thuyết ngoại lai quá khích, các bạn có quyền e-dè, do-dự và tỏ vẻ nghi-ngờ. Nhưng, về bất cứ vấn-đề gì, và trong trường hợp nào, ta cũng nên căn-cứ vào thực-tế mà suy đoán, mới mong tránh khỏi những ngộ-nhận bất công... Ta thử

xét xem bản tuyên-ngôn kia đã có những hiệu-quả gì trên hoàn-hải. Thi đây :

- Nó đã có tiếng vang dội sâu xa trong cuộc tổ-chức các quốc-gia tân-tiến hay các nước mới tranh thủ được nền tự-do, độc-lập. Trong khi thảo soạn hiến-pháp, các dân tộc Costa-Rica, Salvador, Haiti, Indonésie, Syrie và Erythré đều lấy nhiều tài-liệu trong các bản Nhân-quyền vừa nói. Đồng-thời, người Gia-Nã-Đại, người Tây-Đức và người Thụy-Điền đều căn-cứ vào tinh-thần của bản đó mà sửa đổi luật-pháp thi-hành trong nước.

- Trên trường quốc-tế, người ta cũng dựa vào bức tuyên-ngôn ấy để thiết-lập bản Hiệp-ước giữa Hòa-Lan và Nam-Dương quần-đảo, hay Hiệp-ước Somalie.

- Tổ-chức Văn-hóa L.H.Q, mà nhân-viên là các nhà tri-thức năm châu, cũng công nhận bản Nhân-quyền của Liên-Hiệp-Quốc là một chương-trình thiết-thực, đáng làm căn-bản cho nền văn-học hoàn-cầu.

Riêng đối với nước ta, trong lúc các lý-thuyết ngoại-lai quá-khích đương muốn tràn lan trên giải non sông, trong lúc những phần-tử mù quáng đương sẵn sàng đáp-đỡ nền tảng quốc-gia để phụng-sự những ý-niệm sai lầm, trong khi nạn chiến-tranh đơng đe dọa năm châu và làm mờ-ám cả phía chân-trời, ta có thể trông mong rất nhiều vào Liên - hiệp - Quốc. Đức Quốc

Trường đã chẳng ngờ lời tin tưởng ở khối dân-chủ đó sao ? Lễ tự nhiên là ta phải tự cố-gắng, tự-tín và tự-cường để bảo-vệ non-sông ; nhưng khi ta tranh-đấu cho chính-nghĩa, cho nhân-quyền, cho hòa-bình thế-giới, để ngăn cản những kẻ muốn phá hoại nền thịnh-vượng chung, ta hẳn có lý-do mong đợi ở sự đoàn-kết của các quốc-gia sáng suốt. Không những dân-tộc ta chống lại kẻ thù của thế-giới tự do, mà đồng-bào ta còn nuôi một lý-tưởng dân-chủ, hòa-bình và nhân-đạo không khác gì những quan-niệm trình-bày trong bản Tuyên - ngôn của Liên-hiệp-Quốc. Vì vậy, dân-tộc ta nhiệt-liệt hoan-nghehng ngày lễ Nhân-quyền là phải...

Chúng tôi cũng biết có bạn tỏ ý tiếc rằng bản Tuyên - ngôn không đả-động gì đến chế-độ độc-tài hay đế-quốc mà cũng không nêu cao

những nguyện-vọng của các nước nhược-tiêu đương tha-thiết với tự-do Độc-lập. Trách thế là sai. Thật vậy, ta không nên lầm lẫn nhân-quyền với dân-quyền. Ở đây, Liên-hiệp-Quốc chỉ bàn tới quyền lợi của con người, chứ không phải quyền-lợi của công-dân, vậy không sao đi sâu vào các chính-thể trong mỗi nước, và quyền-bạn của các dân-tộc đối với ngoại-bang. Và chẳng, nếu ta suy nghĩ, để đọc ở giữa các dòng, như người Âu Tây thường nói, thì ta sẽ thấy điều thứ tư trong bản tuyên-ngôn, gồm có một ý-nghĩa minh-mẽ và rõ-rào... Các bạn hãy thử nghe : ... « ách nô-lệ và nạn mấi-nô, dưới hình thức nào, cũng bị nghiêm cấm. » Thiết tưởng trên trường quốc-tế, và ngoại-giao, một câu danh thép như vậy cũng đã đủ thức tỉnh nhân-tâm.

Thanh-Son

Louis Braille và lời chữ dạy người mù

NGÀY 6-1-1952 vừa qua là ngày kỷ-niệm 60 năm ông LOUIS BRAILLE, người đã đặt ra một lối chữ chấm nổi vô cùng màu nhiệm. Để tỏ lòng tưởng nhớ bậc danh nhân đó, giờ đây tất cả những bạn không may bị giam

hãm vào cảnh mù tối được thọ ơn phương pháp BRAILLE, đều nghiêm trang-mặc niệm vị ân-nhân ấy. Vì vậy trường chuyên nghiệp dạy người mù Hà-nội, tuy muốn đậm xa xôi, trùng dương cách trở, cũng tóm tắt kể lại dưới đây, tiểu sử ông LOUIS-BRAILLE.

A. — Tiểu-sử Louis-Braille

Ông LOUIS-BRAILLE sinh ngày 4-1-809 tại làng COUPVRAY thuộc vùng SEINE-et-MARNE nước PHÁP. Ông là con út một gia-đình làm nghề yên ngựa. Thuở lên ba, vì tính nghịch cảm đau cắt sợi dây da để chơi chẳng may đau chạm vào mắt bị thương sưng lên rồi hỏng một mắt. Thuở đó, người ta chưa biết đến phương-pháp lấy mắt hỏng đi, để phòng ngừa lây sang mắt kia, vì thế chẳng bao lâu ông bị hỏng cả hai mắt. Mù từ thuở lên ba nên trí giác ông chưa kịp thông thục với thị kiến, do đó mà ông chưa biết đến nỗi đau khổ của tật mù. Phụ thân ông dò biết có phương pháp VALENTIN-HAÏY cổ vận-động cho ông được vào học tại HOÀNG-GIA HỌC-HIỆU ở BA-LÊ, thiết lập trong vài ngôi nhà cũ của nhà dòng thánh FIRMIN ở đường SAINT-VICTOR. Tuy âm-thập, nhà trường đối với các học-sinh mù đã là một nơi thân mến, vì họ không còn có một nơi nào êm-đềm hơn nữa.

Giám đốc là một vịn thầy thuốc cư xử với các học-sinh rất nghiêm ngặt. Ông đã thiết lập ở trong trường một phòng giam và một phòng trừng giới mục-đích để làm cho các học-sinh gắng sức học hành và sớm có kế sinh-nhai.

Năm 1819, ông LOUIS-BRAILLE được thu nhận vào học. Ông học chữ và đồng thời ông cũng học đàn giầy rơm, đàn áo, học Piano và học kèn Basson. Thời đó, những học-sinh mù đã bắt đầu được các nhạc-sĩ có tên tuổi nâng đỡ, thường lui tới nhà trường để bảo thêm về âm-nhạc cho ít nhiều học-sinh xuất sắc mà trong số đó có cả ông LOUIS-BRAILLE. Tuy sự học hỏi này rất khó khăn, nhưng cậu Braille vì trí thông minh, đã tiến tới mau chóng lắm. Năm 14 tuổi, ông được phụ-trách các bạn làm giầy rơm, năm 16 tuổi, ông phụ trách dạy Piano, năm 17 tuổi ông phụ trách dạy đàn và địa-lý, rồi sau phải phụ trách cả đến những lớp sử-ký, toán-pháp, hình học, đại số học và nhiều

khi còn phụ trách cả các lớp vi cầm và hồ cầm. Thuở đó, những sách vở người mù học rất hiếm, nên các giáo viên cứ hàng ngày phải đi học của các thầy giáo sáng mắt rồi mới về giảng lại cho học trò nghe. Đến năm 1829, ông LOUIS-BRAILLE được tuyển làm ôn tập viên, ngân sách của nhà trường lúc đó còn nghèo, nên lương của các ôn tập viên quá ít ỏi chỉ được 5 đến 15 quan một tháng; nhưng cũng không vì thế mà các ôn tập viên giảm bớt lòng tận tâm với nghĩa vụ. Ngay từ khi ông LOUIS-BRAILLE còn ít tuổi, các bạn hữu đều nhận thấy khiếu thông minh và khả năng của ông, họ thường ca tụng những đức tính hiền từ, nhu mì của ông. Tinh ông trầm tĩnh, nói ít, nhưng nghe nhiều.

Năm 1825, nhận thấy phương pháp HAÏY bất tiện, ông có ý muốn sửa đổi để nó thích hợp và thuận tiện hơn. Từ đó, ông bắt đầu thực hiện ý nghĩ tốt đẹp ấy. Lương tuy ít nhưng hàng tháng ông vẫn bớt một số tiền nhỏ để tiêu về khoản sưu tầm phương pháp chế biến lối chữ nổi, còn bao nhiêu ông thường tư giúp các bạn đồng tật mà gia cảnh đáng thương hơn.

Ông LOUIS-BRAILLE vốn tạng người ốm yếu, phần theo đuổi về ý chí cao cả, phần làm việc nhiều, nên tinh thần hao mòn, sức lực suy dần rồi ông mắc chứng đau phổi. Tuy nhiên, ông cũng còn viết được ra những quyền truyện ngắn, sách toán pháp và một quyển phương pháp dạy toán cho những người mới học toán.

Năm 1850, ông đã nổi tiếng là một nhân vật lỗi lạc và có tài. Nhưng tiếc thay, sức lực ông quá hao mòn, nên ông thường phải nghỉ đi đôi giờ. Dù ông rất thích nghề dạy học, nhưng buộc lòng phải đổi nghề làm nhạc sư cho đỡ mệt để giữ gìn sức khỏe. Ông cũng là một nhạc-sĩ có tài. Nên ông giữ phần lễ nhạc cho nhà thờ SAINT-NICOLAS-DU-CHARDONNET và nhà thờ SAINT-NICOLAS-DES-CHAMPS.

Sau đó, ông lại nhường chỗ làm cho người bạn đồng tật thay chân. Ông bèn đến giúp nhạc cho nhà thờ LAZARISTES và nhà thờ ETIENNE DU MONT. Hai nhà thờ này bao giờ cũng dành cho người mù giữ về nhạc lễ. Nhưng cũng chẳng được bao lâu, bệnh tinh một ngày một thêm trầm trọng, ông nhận nhủ và cần dặn các bạn ông theo đuổi hệ thống cải thiện đời sống người mù cho tới đích; ông lại dặn dò thân nhân của ông đem 60 quan tiền dành dụm của ông để dự vào việc trùng tu làng ông. Rồi ông thờ hơi cuối cùng vào ngày 6-1-1852 tại Ba-Lê, để lại cho đời bao thương tiếc. Đám tang ông cử hành rất long trọng và những người đi đưa đám theo sau linh cửu ông dài hàng mấy, cây số. Phần mộ ông để tại thánh địa làng COUPVRAY là nơi sinh quán ông.

B. — Phương-pháp Braille

Đề tri ân và tưởng niệm người trọn đời sống trong cảnh mù tối, nhưng vẫn hết lòng hy sinh tận tụy, để phát minh ra một lối chữ nổi để an ủi cho bao linh hồn sầu khổ, các bạn hữu ông cũng nhiều nhà trí thức mở một cuộc lạc quyền lấy tiền tạc tượng ông bằng đồng đen. Đài kỷ niệm này dựng lên coi giản dị, nhưng đầy ý nghĩa tại làng COUPVRAY. Đài kỷ niệm gồm có một chiếc trụ đá, bên trên đặt pho tượng bán thân ông LOUIS-BRAILLE bằng đồng đen, mặc y phục giáo sư Hoàng-gia học-hiệu; cũng trên hệ đá trắng ấy có dựng một tấm bảng bằng đồng đen có hình ông LOUIS-BRAILLE trạm nổi đang ngồi dạy một đứa trẻ học văn chữ nổi do ông sáng tạo, phía trên bảng người ta đọc thấy giống chữ: LOUIS-BRAILLE, người mù phải nhớ ơn. Phía sau có mấy giòng: đề tưởng niệm ông LOUIS-BRAILLE sinh tại COUPVRAY ngày 4-1-1809, mù thuở ba tuổi, học trò rồi thành giáo sư tại Hoàng

gia học-hiệu Ba-Lê, đặt ra lối chữ nổi, tạ thế ngày 6-1-1952 tại Ba-Lê. Phía dưới người ta còn thấy một bảng nhỏ có 63 mẫu tự khác nổi và có chú dẫn bởi mẫu-tự khác chìm.

Trước đài kỷ niệm là những bồn hoa tròn trong đó hồng tilleul thi nhau đua nở hương thơm ngát theo gió nhẹ từ phương trời xa xăm đưa đến, đem lại cho những khách tới viếng đài kỷ niệm LOUIS-BRAILLE một cảm giác thiêng liêng như đứng trước một thánh đường.

Hồi 1819, ông CHARLES-BARBIER, sĩ quan pháo thủ đã chế ra một lối chữ chấm nổi: viết trên giấy dày, bằng một cái dùi nhọn, thành 36 dấu hiệu riêng, mỗi dấu là một giọng mà những giọng chính là pháp ngữ. Ông CHARLES-BARBIER đặt tên lối chữ này là « viết mò » « Ecriture Nocturne » rồi gửi tặng những người mù và những người sáng đã lớn tuổi nhưng quá đỗi nát không thể học theo lối thông thường được nữa. Lối học ký thanh này « Sonographic » ít ra cũng ích lợi nhưng đối với người mù thì phương pháp đó còn thiếu sót nhiều, và không đủ dùng cho sự học. Tuy nhiên, nhờ phương pháp này, ông LOUIS-BRAILLE nảy ra một ý kiến là giữ những chấm nổi làm căn bản. Thế là bắt đầu từ năm 1825 ngoài những giờ bổn phận, ngày ông miệt mài sưu tầm tài liệu, đêm ngủ ông thức để nghiên cứu và thí nghiệm lối chữ của ông; ông hết bầy rồi lại phá, hết phá lại bầy trong vòng 18 năm. Cuối cùng, ông quyết định lấy sáu chấm để đọc làm căn bản. Với sáu chấm chia làm hai hàng chéo lộn thành 63 dấu hiệu, vô cùng màu nhiệm, đủ tượng trưng được tất cả các mẫu tự cùng những chữ âm có dấu; ngoài ra còn có thể áp dụng vào việc ghi chép những bản nhạc tốc-ký, hình học cùng những dấu toán học và đại số học. Hoàn thành phương pháp này, ông đem trình bày cùng ông CHARLES-BAR

BIER. Ông này sau một thời gian thí nghiệm và suy xét khá lâu, ca ngợi và vô cùng thán phục.

ÔNG LOUIS-BRAILLE thí nghiệm đem dạy cho một ít học trò, liền thấy kết-quả rất mỹ-mãn; kể đó các giáo viên trong Hoàng-gia học, hiệu cũng dần dần tập theo phương pháp này. Nhưng một số giáo viên sáng mắt nhất định phản đối phương pháp L. B. Họ viện-cớ là phương pháp L. B. chỉ dùng riêng được cho người mù, còn người sáng thì không đọc được. Mặc dầu ông Pigner, giám đốc học hiệu, hạ lệnh cấm không cho dùng phương pháp đó, nhưng học sinh cứ ngầm ngấm dùng, vì thông cảm thấy phương pháp đó rất thuận-tiện.

Thật ra, phương pháp Louis Braille không giống một chút nào với phương pháp thông thường, nhưng thị kiến và lý-thuyết chỉ nhận xét một cách khách quan mà không thể am-hiểu công-dụng súc-giác về phương diện thực hành. Sở dĩ có sự kịch liệt này cũng là do một số giáo viên sáng mắt phản bị khi trả bởi thị giác, phần vì có lẽ ngại không chịu nghiên cứu phương-pháp Louis Braille, nên không thông cảm đến hiệu quả mầu nhiệm của súc giác.

Trước sức mạnh đối, lập ông Louis-Braille âm thầm chịu đựng cho tới năm

ông tạ thế mà cũng là năm Hàn-Lâm-Viện nước Pháp công nhận phương pháp của ông duy nhất và cho đem áp dụng trong các trường mù trên đất Pháp.

Năm 1835, phương pháp Braille đã được dùng trong các trường mù trong nước Bỉ. Năm 1869, nó lan sang tới Anh-Quốc và năm 1879, lan tới thành Bá-Linh, kinh đô nước Đức, đến năm 1899 tới Saigon và năm 1939 tới Hanoi.

Hiện nay, phương pháp Braille đã lan tràn khắp thế giới và được hội đồng văn hóa L.H.Q. ấn định lấy tên lối chữ nổi ấy gọi là BRAILLE, nhờ đó mà hàng chục triệu người mù trên thế giới đã được đổi mới cùng với lịch trình tiến hóa.

Nhờ vào lòng trắc ẩn của ngài VI-ÔNG-QUANG-NHUỜNG Tổng trưởng bộ quốc-gia giáo-dục, một lòng thiết tha yêu nước thương dân, đã triệt để thực hiện theo khẩu hiệu « Dân vi quý » của ĐỨC QUỐC-TRƯỞNG, trường chuyên nghiệp dạy người mù Hanoi được Chính Phủ khuyến khích trường để mở đầu cho cuộc giải phóng người mù khỏi ách làm than và đem lại cho họ một đời sống tươi đẹp. Giờ đây, toàn thể học sinh trường chuyên nghiệp dạy người mù V. N. đang trang nghiêm để tri ân và mặc niệm vị chiến sĩ tiên phong đã cứu cho hàng bao nhiêu triệu đồng bào.

T.



PHÊ BÌNH thời sự

Học nghề xưa và nay

X U A cho con em đi học nghề là một công kể. Thật vậy, dù nghề đến đâu cũng có cho con theo học một ông đồ, kiểm dấm ba chữ đề sau này khỏi mang tiếng là người thất học. Rồi khi con đã lớn mà xem chừng không đủ sức cho học đến nơi đến chốn đề thì cứ thì mới chịu cho học nghề.

Mà cho học nghề ngày xưa — có lẽ ngày nay cũng vẫn thế — tức là cho đi ở với một ông phó cả. Ông phó cả có bao nhiêu học trò là có bấy nhiêu gia-đình, tùy theo nhớn nhỏ mà làm những việc trong nhà cho thầy: quét nhà, đun nước, thổi cơm, giặt giũ.... Có thể nói những công việc ấy là công việc bắt buộc phải làm khi đi học nghề, vì ông thầy viện chữ sách thánh hiền ra mà bảo rằng: « Học thì phải hành ». Hành đây là làm việc nhà thầy! Thời kỳ com nhà việc người ấy không có hạn định nào, ông thầy muốn kéo dài ra bao nhiêu cũng được. Riêng về học nghề, thì khi thầy bận mới cho làm giúp, gặp việc gì làm việc ấy, khi khó khi dễ, chứ không có chương trình nhất định. Cứ như thế hết năm này sang năm khác, khi học khi « hành » mỗi lần học được một ít, rồi lâu năm cũng thành một người thợ. Cái lối kéo dài thời kỳ học nghề ấy không những ở ta mới có, xưa kia ở

nước Pháp, khi các công nghệ còn chia ra từng doanh nghiệp tổ hợp, những con em đi học cũng bị các ông phó cả lợi dụng như thế. Vì dạy cho họ chóng biết nghề thì họ sẽ cạnh tranh với mình, cho nên Đông cũng như Tây, xưa cũng như nay, các ông phó cả phải dùng chính sách kéo dài để bảo vệ quyền lợi mình, được năm nào trọng năm ấy. Ở Pháp, tình trạng ấy chấm dứt khi chính phủ mở các trường công nghệ.

Cũng như các trường dạy văn-hóa, những trường dạy nghề có quy chế, có chương trình, học sinh không tốn nhiều thì giờ và chóng thành tài.

Việc đào luyện một người thợ ngày nay là cả một vấn đề, các nhà chuyên môn Âu Mỹ háng đề tâm nghiên cứu để tìm những phương pháp đưa đến chỗ tận thiện tận mỹ.

Về đại cương, chương trình một trường công nghệ bao giờ cũng có hai phần: phần phổ thông và phần chuyên nghiệp. Xưa nay, nhiều người vẫn tưởng đi học nghề chỉ cốt tập làm thật nhiều cho khéo chân khéo tay là đủ, chứ cần gì phải học chữ, thêm tốn thời giờ vô ích. Vẫn biết thế cũng được, nhưng các nhà chuyên môn nghiên cứu thấy rằng những người thợ ấy chỉ là những người

máy», bảo sao làm vậy, chỉ biết đi một đường, ngoài ra không hiểu biết gì cả. Trong tình trạng ấy, người thợ không những mất giá trị con người, mà lại còn không thể tiến triển được. Không tiến được tức là thiệt cho mình, thiệt cho người, và một đôi khi vì không có một khái niệm nào về khoa học, người thợ có thể gây ra những sự thiệt thòi hoặc tai nạn. Đến khi có được chút ít kinh nghiệm thì đã già mất rồi.

Trái lại, người thợ có học hiểu biết công việc tường tận, biết suy xét tính toán để lợi dụng triệt để thì giờ cũng nguyên liệu và có khi nhân cái đã học mà có trí sáng kiến; nhờ đó một ngày một tấn tới.

Phần phổ thông gồm có những môn: toán, vật lý, hóa học, sử ký, địa lý, quốc văn, ngoại ngữ.... Tuy gọi là phổ thông, nhưng các môn ấy đều thiên về mặt kỹ nghệ để áp dụng vào nghề mình trong khi làm việc.

Phần chuyên nghiệp lại chia làm hai: lý thuyết và thực hành. Lý thuyết có kỹ nghệ họa là môn quan trọng nhất, rồi đến các bài dạy về nghề, từ những dụng cụ, máy móc, nguyên liệu cho đến

các phương pháp làm việc, nhất nhất đều diễn giải tinh vi, rồi khi tập thủ công ở xưởng, cứ theo đó mà thực hành; sai đâu đã có ông thầy chỉ bảo. Lý thuyết và thực hành đi sát nhau, bổ túc lẫn nhau và đều xếp đặt có thứ tự, đi từ dễ đến khó, theo một chương trình hoàn bị. Rồi thuyên thoảng học sinh lại được dẫn đi thăm các nhà máy hoặc xí nghiệp để quan sát và hiểu biết thêm.

Nhờ có phương pháp giáo dục hoàn hảo ấy, người học nghề dễ thành thạo được những điều cần phải biết và chóng thành một người thợ lành nghề. Mà lành nghề là nói về cả mọi phương diện, chứ không phải chỉ là một người máy như đã nói trên. Người thợ lành nghề đây là người tự mình chế được đồ án, trông một kiểu vẽ có thể hiểu và tinh xem hết bao nhiêu nguyên liệu, làm trong bao nhiêu lâu, rồi lại tự mình tạo tác bằng dụng cụ hoặc bằng máy công cụ. Tóm lại, người thợ ngày nay làm việc bằng cả chân tay lẫn trí não, nghĩa là người đứng điều khiển, chứ không phải là cái máy hay một con vật để người ta điều khiển, Giá trị người thợ vì vậy mà được tăng lên rồi sau này vẫn minh về cơ khí tiến, triển bao nhiêu thì địa vị người thợ được nâng cao bấy nhiêu. Đ.



a. Công-văn

Sắc-lệnh số 84-GD ngày 10-12-1951
thiết-lập hai giải thưởng hàng năm cho
sinh-viên trường Luật-khoa đại-học và
Y khoa Đại-học (Hà-nội và Sài-gòn).

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG.

Chiều.

Sắc-lệnh :

Điều thứ 1. — Nay thiết lập cho sinh-viên trường Luật-khoa Đại-học và trường Y-khoa Đại-học (Hà nội và Sài-gòn) hai giải thưởng hàng năm lấy tên là « Giải thưởng Đức Bảo-Đại cho luận-án xuất sắc nhất. ».

Điều thứ 2. — Do đề-nghị của các khoa-trưởng sở-quan, « Giải thưởng Đức Bảo-Đại cho luận-án xuất-sắc nhất » sẽ cấp cho một sinh-viên luật-khoa và một sinh-viên y-khoa đã đệ-trình luận-án được công-nhận là xuất-sắc nhất trong năm.

Điều thứ 3. — Mỗi giải thưởng ấy, định là 2.500\$00 và sẽ trích ở ngân-sách Quốc-Gia.

Điều thứ 4. — Thủ-tướng Chính-phủ, Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Tổng-Trưởng Bộ Tài-chính chiểu theo nhiệm-vụ thi-hành sắc-lệnh này.

Làm tại Đà-lạt, ngày 10-12-1951
Ký tên : BẢO-ĐẠI

Nghị-định số 175 NB /GD ngày 20-10-1952 cử ông Phạm-Xuân-Độ giữ chức Chánh-sự-vụ sở Văn-Hóa và Mỹ-thuat tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Tổng-Trưởng Phụ-tá Thủ tướng Chánh phủ
Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục..

Chiều.

Nghị-định :

Điều 1. — Ông PHẠM-XUÂN-ĐỘ, Đốc học hạng nhất, đề thuộc Bộ Quốc-Gia

Giáo-Dục bổ-dụng do sắc lệnh số 70-QT ngày 18-9-51, được cử giữ chức Chánh-sự-vụ Sở Văn-hóa và Mỹ-thuật tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều 2. — Kể từ ngày chánh thức nhận việc, ông PHẠM-XUÂN-ĐỘ sẽ được hưởng lương-bổn, phụ-cấp gia-đình và phụ cấp chức-vụ theo thể-lệ hiện-hành

Điều 3. — Ông Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục lãnh thi hành nghị định này.

Saigon, ngày 20 tháng 10 năm 1951
Ký tên: VƯƠNG-QUANG-NHƯỜNG

Nghị-định số 187 NĐ-GD ngày 27-11-1951 thiết-lập ở Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục một cuộc thi sách giáo-khoa.

TỔNG-TRƯỞNG PHỤ-TÁ THỦ-TƯỚNG
CHÍNH-PHỦ, TÔNG-TRƯỞNG
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiều

Nghị - định

Điều thứ 1. — Nay thiết lập ở Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục một « cuộc thi sách giáo-khoa ». Cuộc thi này có hai mục đích: thúc giục các nhà trí-thức lưu tâm đến việc giáo-huấn thanh thiếu-niên, và lựa chọn những sách giáo-khoa xứng đáng có thể dùng trong các học đường.

Điều thứ 2. — Các sách giáo-khoa dự thi gồm có 2 hạng:

— Các sách dành cho bậc tiểu học, từ lớp năm đến lớp nhất,

— Các sách dành cho bậc trung-học, từ đệ thất đến đệ nhất.

Các sách đó bắt buộc phải soạn theo chương-trình do Bộ Quốc-Gia-Giáo-Dục đã ban-bố. Về đại cương, mỗi cuốn sẽ soạn riêng cho một môn học và một lớp, theo bảng thống kê đính hậu.

Điều thứ 3. — Về mỗi loại sách, sẽ có một giải thưởng duy nhất, tặng cuốn nào đã được « Hội-Đồng Giám-khảo » nói trong điều thứ 9 sau đây, cho là trúng cách. Mỗi giải thưởng là Hai ngàn đồng (2.000\$), đối với bậc tiểu-học cũng như đối với bậc trung-học.

Điều thứ 4. — Sách nào trúng cách sẽ thuộc quyền xuất-bản của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Người trúng giải sẽ được hưởng quyền tác-giả, do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ấn định sau, tùy sự quan hệ của môn học và giá-trị của tác-phẩm.

Điều thứ 5. — Sách dự thi phải là những tác-phẩm chưa xuất-bản, hay mới xuất-bản trong năm 1951 mà không bị Hội đồng duyệt sách địa-phương hay trung-ương loại bỏ. Sách đã xuất-bản trong năm 1951, và đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục duyệt y, đều có thể dự-thi.

Điều thứ 6. — Các sách dự-thi phải gửi mỗi cuốn 5 bản in hay

đánh máy, tới văn phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục (Sở Văn-Hóa và Mỹ-Thuật) tại Hà nội. Các bản đánh máy phải chưa số trang và đóng thành tập.

Điều thứ 7. — Các sách dự-thi phải tới Bộ trước ngày 1 tháng 5 năm 1952. Kết quả sẽ tuyên bố trước ngày 1 tháng 8 năm 1952.

Điều thứ 8. — Các nhà dự thi có thể đến xem chương trình học ở Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục tại Sài-gòn hay Hà-nội, ở các Nha Học-Chính Trung Nam Bắc, ở các trường trung-học hoặc các Ty Tiểu-Học tùy theo sách làm cho mỗi bậc.

Điều thứ 9. — Hội-đồng Giám-khảo sẽ do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục lựa chọn trong các giáo-chức có năng-lực và kinh-nghiệm. Số nhân viên trong Hội-đồng sẽ ấn định tùy theo số sách dự thi.

Danh sách các nhân-viên sẽ công bố sau ngày 1 tháng 5 năm 1952.

Điều thứ 10. — Giải thưởng sẽ phát do quyết định của Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Số tiền thưởng sẽ trả cho người trúng giải bằng ngân-phiếu.

Điều thứ 11. — Sách đã trúng giải sẽ được coi là giáo-khoa thư, có thể dùng trong các học-đường toàn quốc. Các sách ấy không phải trình Hội-đồng duyệt sách địa-phương hay trung-ương nữa.

Điều thứ 12. — Sau khi ấn loát mỗi cuốn đã trúng cách, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ trả một món tiền gọi là « quyền tác-giả ». Quyền tác-giả sẽ do Bộ trả bằng ngân-phiếu.

Điều thứ 13. — Loại sách giáo-khoa nào chưa có tác-phẩm trúng giải, thì năm sau sẽ lại có cuộc thi về loại đó, đúng như thể lệ ghi trong nghị-định này, cho tới khi đã phát giải cho tất cả các sách giáo-khoa liệt kê ở bảng đính hậu.

Điều thứ 14. — Số tiền dùng để cấp giải thưởng, trả tiền tác-giả và xuất-bản sách giáo-khoa trúng cách sẽ tính vào ngân-sách Quốc-Gia, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều thứ 15. — Ông Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục chiều nghị-định thi hành.

Saigon ngày 21 tháng 11 năm 1951

Phó Thủ-Tướng Chính-Phủ
Tổng-Trưởng Bộ Tư-Pháp

quyền Tổng-Trưởng
Bộ Quốc-gia Giáo-dục

Ký tên: NGUYỄN-KHẮC-VỆ

Bảng thống-kê

Các sách giáo-khoa có thể soạn đề dự «cuộc thi giáo-khoa-thư năm 1952»

A. — Bậc Tiểu-Học		Môn học	Các lớp	Số sách
Môn học	Các lớp			Số sách
1.— Ngữ vựng	5 lớp	12.— Nữ công	5 lớp	1 cuốn
2.— Tập đọc và học thuộc lòng	5 lớp	13.— Hoạt-động thanh-niên	5 lớp	1 cuốn
3.— Văn-phạm, chính-tả, viết tập	3 lớp trên : 3 cuốn nhất,nhi,ba	14.— Thê-dục	5 lớp	1 cuốn
4.— Tập làm văn 4 lớp trên : nhất, nhì, ba, tư, 4 cuốn (lớp 5 không có bài làm viết)		15.— Học hát. tập kịch học nói	5 lớp	1 cuốn
5.— Đức dục (3 lớp dưới chỉ có những buổi thực hành. 2 lớp trên : 2 cuốn)			Tổng cộng :	46 cuốn
6.— Công dân giáo-dục (lớp 5 không học thành bài)	4 lớp trên 4 cuốn	Chú-thích : Sách tập vẽ xét ra chưa cần, nên chưa đặt giải thưởng.		
7.— Sử ký (lớp 5 không có giờ)	4 lớp trên 4 cuốn	B. — Bậc Trung-Học		
8.— Địa lý (lớp 5 không có giờ)	4 lớp trên 4 cuốn	1.— Quốc văn	Từ đệ thất đến đệ nhất	7 cuốn
9.— Khoa-học thường thức ở 2lớp trên : thường thức, vệ-sinh và nông-phổ ở lớp 3 ; quan-sát, vệ-sinh và nông phổ, ở lớp 4 ; quan sát, vệ-sinh ở lớp 5. 5 lớp	5 cuốn	2.— Hán tự	Từ đệ thất đến đệ nhị : —Ban Cồ-diễn : 6 Ban sinh-ngữ và Khoa-học: 6	Cộng : 19 cuốn
10.— Toán pháp	5 lớp	3.— Pháp văn	Từ đệ Thất đến đệ Nhất	7
11.— Thủ công	5 lớp	4.— Sinh ngữ	Từ đệ Thất đến đệ Nhất	7
		5.— Triết học	Đệ Nhất: — Cồ-diễn 1 — Sinh ngữ 1 — Khoa học A và B 1	

Môn học	các lớp	Số sách	Môn học	các lớp	Số sách
6.— Sử ký	Từ đệ Thất đến đệ Nhất	7	14.— Vật lý	Đệ Thất đến đệ Tứ (các ban)	4
7.— Địa lý	Từ đệ Thất đến đệ Nhất	7		Đệ Tam đến đệ Nhất Khoa-Học A và Khoa-Học B.	3
8.— Thủ công	Từ đệ Thất đến đệ Tứ	4		Đệ Tam đến đệ Nhất Sinh-ngữ và Cồ-Điền	3
9.— Nữ công	Từ đệ Thất đến đệ Tứ	4	15.— Hóa học	Đệ Thất đến đệ Tứ (các ban)	4
10.— Luân lý	Từ đệ Thất đến đệ Tứ	4		Đệ Tam đến Đệ Nhất Khoa-Học A và B.	3
11.— Công dân giáo-dục	Từ đệ Thất đến đệ Tứ	4		Đệ Tam đến đệ Nhất Sinh-ngữ và Cồ-Điền	3
12.— Âm nhạc	Từ đệ Thất đến đệ Tứ	4	16.— Vạn vật	Đệ Thất đến đệ Tứ (các ban)	4
13.— Toán pháp	Đệ Thất (các ban)	1		Đệ Tam đến đệ Nhất Khoa-Học B, Sinh ngữ và Cồ-Điền	3
	Đệ Lục (các ban)	2		Đệ Tam đến đệ Nhất Khoa-Học A	3
	(Số học+Đại số ; Hình học)			Tổng-cộng	119
	Đệ Ngũ (các ban)	2		cuốn	
	(Số học+Đại số ; Hình học)		Chú-thích :		
	Đệ Tứ (các ban)	2	1.— Nếu cùng một môn học và cùng trong các lớp tương đương, chương trình các ban Cồ-diễn, Sinh-ngữ, Khoa-Học A và B chỉ khác nhau ít nhiều, thì tác-giả chỉ soạn một cuốn, trong đó sẽ chú thích những đoạn dành riêng cho từng lớp.		
	(Số học+Đại số ; Hình học)		2.— Hội họa xét ra chưa cần, nên chưa đặt giải thưởng.		
	Đệ Tam Khoa-Học A-B 2 (Đại số + Lượng giác ; Hình học)				
	Đệ Nhị Khoa-Học A và B	2			
	(Đại số + Lượng giác ; Hình học)				
	Đệ Nhất Khoa-Học A và B	5			
	(Đại số + Lượng giác ; Hình học) + Họa hình ; Cơ học ; Thiên văn Số học)				
	Đệ Tam Sinh-ngữ và Cồ-Điền	1			
	Đệ Nhị Sinh-ngữ và Cồ-Điền	1			

b. — Tin trong nước

AI - TÍN

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục lấy làm thương tiếc báo tin:

ÔNG ỨNG - QUẢ

Giám-Đốc Sở Học-Chính và Văn-Hóa Trung-Việt, hưởng thọ 46 tuổi, đã mệnh-chung tại Huế ngày 21-12-1951.

Ông Ứng-Quả sinh ngày 1-6-1905 tại làng Vi-Dạ, tổng Ngọc-Anh, huyện Phú-Vang, tỉnh Thừa-Thiên. Ông là cựu-sinh-viên trường Cao-đẳng Sư-phạm (ban Văn-chương), đã tốt nghiệp năm 1928, và bắt đầu vào giáo-giới ngày 31-8-1928 (ngạch Cao-đẳng Tiểu-học).

Ông đã được cử giữ nhiệm-vụ, như sau:

- Giáo-sư trường Cao-Đẳng tiểu-học Vinh (1928)
- Giáo-sư trường Trung-học chuyên-khoa Khải-định Huế (1929)
- Biệt-phái làm Đồng-cung Giáo-đạo (1942).
- Hiệu-trưởng trường Trung-học Đào duy-Từ, Thanh-Hóa (1943).
- Giám-đốc Tiểu-học-vụ Trung-bộ (1946).
- Chủ-sự Học-chính Trung-bộ (1947).
- Giám-đốc Học-chính Trung-Việt từ ngày 1-7-1948.

Ông đã được ăn-thưởng Tứ-hạng Long-bội-tinh năm 1943.

Ông Ứng-Quả là một nhà sư-phạm lão-luyện, có đủ tài-đức, và đã giúp ích rất nhiều cho nền giáo-dục và văn-học nước nhà. Ông mất đi là một điều thiệt-thòi lớn cho thanh-niên, nhất là trong khi Quốc gia đương xây nền đắp móng.

TIÊU-SỬ ÔNG ỨNG-QUẢ

(1905-1951)

Cố Giám-đốc Học chính Trung-Việt

Sinh ngày 1-6-1905 tại Vi-Dạ (Thừa-thiên), cháu nội Đức-Tuy-Lý Vương, lúc thiếu thời, ông ỨNG-QUẢ đã có tiếng là một sinh-viên xuất chúng; lần lượt đã đỗ đầu các kỳ thi Cao-đẳng tiểu-học, Tú-tài phần thứ nhất (Khoa-học và Sinh-ngữ), Tú-tài toàn phần (Triết-lý) và Cao-đẳng sư-phạm (ban Văn-chương).

Từ 1928 — là năm sơ-bổ — đến 1945, Ô. ỨNG-QUẢ đã từng làm giáo-sư hoặc hiệu-trưởng các trường cao-đẳng tiểu-học và trung-học ở Trung-Việt.

Riêng về năm 1942-1943, ông đã được biệt phái làm Đồng-cung Giáo-đạo.

Qua năm 1946, ông được cử giữ chức Giám-đốc Tiểu-học-vụ Trung-bộ, và sau con biểu cố, từ ngày các cơ-quan hành-chánh và chuyên-môn Trung-Việt tái thiết (1947), ông được ủy nhiệm chức Chủ-sự Học-chính Trung-kỳ; rồi tiếp chức Giám-đốc Học-chính Trung-Việt, cho đến ngày lâm chung.

Sau bao nhiêu năm tận tụy với chức vụ một nhà mô phạm kiêu mẫu và đã đào tạo nhiều lớp thanh-niên học sinh, từ năm 1947, ông đã dày công cải-tổ nền học-chính ở Trung-Việt và đã đòi phen tranh-đấu thắng lợi cho nền giáo-dục độc-lập Việt-

nam tại Hội-nghi Văn-hóa ở Nha-trang (tháng 2 năm 1948), tại Hội-nghi giáo-dục toàn quốc ở Hà-nội (tháng 9 năm 1948) cũng như tại Hội-nghi Việt-Pháp về Sinh-ngữ tại Sài-gòn (tháng 7 năm 1951) với địa-vị Chủ-tịch Phái-đoàn Việt-nam.

Ngày 27-11-1950, ông đã được cử đề đại diện Chính-phủ Việt-nam nhận hồi các cơ-quan và thẩm quyền về Học-chính ở Trung-Việt.

Ông ỨNG-QUẢ có chấp trong viện Viễn-đông Bác-cổ kể từ ngày 30-9-1948 và trong Hội-đồng Đại-học đường Hà-nội từ tháng 3 năm 1951.

(1) — « Controverse sur un point de l'Histoire d'Annam » (bài biện luận đăng ở báo « L'Argus » ở Hà-nội, năm 1926).

— « Le Kim-vân-Kiều de René Craysac » (khảo cứu đăng trong tạp-chí « Thần-Kinh » ở Huế, năm 1926).

— « La Musique annamite, « Les chansons populaires annamites » (Khảo-cứu đăng trong tạp-chí Thần-Kinh năm 1926).

— « Il y a une renaissance annamite » (diễn thuyết tại Hội-quán Quảng-tri ở Huế ngày 20-3-1932; đăng ở tạp-chí « Tiếng chuông nhà Học » ở Huế năm 1937).

— « Cinquante ans de formation intellectuelle » (diễn-thuyết tại Hội-quán Quảng-tri (Huế) ngày 3-11-1935, đăng ở Phụ-bản Nhật-báo « La Patrie annamite » ngày 16-5-1936).

— « Plage de Sàm-Son » (đăng ở tạp-chí « Indochine » năm 1943).

— « L'admirable histoire d'un étudiant vietnamien au 16^e siècle » đăng ở tạp-chí « France-Asie » năm 1951).

Ngày 21-12-1951, lúc 12 giờ trưa, ông đã từ trần một cách bất ngờ tại tư-thất, sau một buổi sáng làm việc như thường nhật. Ông chỉ mới 46 tuổi.

Ông ỨNG-QUẢ, lúc sinh tiền, không những là một nhà mô-phạm lão luyện, mà còn là một học-giả uyên-bác và một diễn-thuyết-gia có biệt tài.

Ông đã lưu lại nhiều bài khảo-cứu có giá-trị bằng Pháp-văn hoặc Việt-văn đã đăng trong nhiều tạp-chí đương thời hoặc sắp xuất-bản (1) và một số tác-phẩm khác hiện

— « Những nguồn mỹ cảm của dân tộc Việt - nain — Gặp gỡ Chiêm - Thành đăng vào tập san « Nguồn Mỹ-cảm » ở Huế năm 1938).

— « Đế - Thiên Đế - Thích (khảo cứu đăng vào tập san « Xuân Thần - Kinh » ở Huế năm 1939, sau một cuộc du-lịch ở Cao-mên).

— « Diễn văn đọc tại Thanh-hóa năm 1944 (Lê Khánh-thành trưởng trung học Đào-duy-Từ) tại Hà-nội năm 1948, (Hội-nghi giáo-dục toàn quốc) và tại Huế năm 1949, 1950 và 1951 (Lễ phát phần thưởng, Lễ trao trả Học-chánh. . .).

— Trong năm 1946, ông đã sưu tập các bút ký của ông về văn-chương và mỹ-thuật Việt-nam và đã chép thành bốn bộ khảo-cứu rất công phu. Than ôi ! kết quả của 10 năm cần-lao, nhiệt thành ấy, phút chốc, đã lặn mất trong những biến cố năm 1946 - 1947.

— « Communication à l'Ecole Française d'Extrême-Orient (Congrès d'Istamboul) sur le Binh - Ngô Đại - Cáo » (sắp xuất bản). . .

chưa xuất-bản (1). Sự-nghiệp văn-chương của ông đang thời kỳ phát triển, không ngờ đột-nhiên gián-đoạn.

Qua các tác phẩm của ông, kể từ bài « Controverse sur un point de l'Histoire d'Annam » đến các diễn-văn đọc vào các dịp long trọng, người ta còn nhận thấy Ông Ứng-Quả là một nhà ái-quốc chân-chính, không hề qua một dịp nào để tranh-đấu cho quyền-lợi của quốc-gia và dân tộc. Tâm-huyết ấy, can-trường ấy đã biểu lộ một cách sâu sắc và thống thiết trong đoạn văn sau này, trích trong bức thư của Ông Ứng-Quả gửi Viện Viễn-Đông Bác-Cổ, sau khi ông được cử làm Hội-viên viện ấy :

« Après les immenses souffrances que le Vietnam a éprouvées, que la France sans doute a partagées, et qui ne sont pas près de finir, j'accéderai à l'honneur que me confère l'Ecole Française d'Extrême-Orient, dans l'exacte mesure qu'elle aura contribué de sa « profonde science et de son objectif, à la restauration de mon pays dans sa grandeur spirituelle et historique ».

(1) Tác-giả còn để lại một tập « Pensées » (sáng tác từ 1948 đến 1951), một bản dịch bằng Pháp-văn tập thơ « Nam Cầm-khúc » hiện chưa xuất-bản.

(Sau những nỗi đau khổ vô-biên mà nước Việt-Nam đã chịu đựng, mà nước Pháp chắc hẳn đã chia sẻ, và những nỗi đau khổ ấy chưa phải đã gần ngày chấm dứt, tôi sẽ đặt đến vinh-dự do Viện Viễn-Đông Bác-Cổ tặng, trong khuôn khổ đứng đắn là khi nào viện ấy, với một học-thuật uyên-thâm và quan-niệm khách quan cố hữu, đã góp phần vào sự phục hưng xứ sở tôi, trong địa-vị về vang của nó về tinh-thần và lịch-sử).

Ông Ứng-Quả mất, nước nhà mất một nhân-tài, văn-học mất một cây bút tài hoa, giáo-giới mất một đại-diện lỗi-lạc, thanh-niên mất một vị lãnh-đạo sáng-suốt, thật là đáng tiếc vậy.

● Ngày 6-12-1951, Bộ Quốc gia giáo dục đã tổ chức tại giảng đường trường Đại-Học Hà Nội một cuộc diễn thuyết hàng tháng đầy ý nghĩa. Đầu đề là: « Cuộc tiến hóa của nền kinh tế Việt-Nam » Diễn giả là Ô. Vũ Quốc-Thúc, tiến-sĩ khoa kinh tế học giáo sư trường Đại-Học Luật khoa Hà Nội. Giáo sư là một nhà bác học trẻ tuổi, tác giả cuốn « kinh tế xã thôn Việt-Nam » (L'économie communaliste du Việt Nam), cuốn sách đã được trường Cao đẳng Luật-học Ba-Lê ngợi khen. Một vấn đề gai góc như vấn đề kinh tế của nước nhà, thế mà diễn giả, đã khéo phân tích một cách rõ ràng sáng suốt : a) lịch trình tiến triển của nền kinh tế

xã thôn Việt-Vam qua các thời đại. b) sự chuyển di trung-tâm kinh tế và trung-tâm văn-hóa Việt-Nam c) và cuối cùng nói về cuộc cách mệnh kinh tế năm 1945 và các cuộc chinh-biến gần đây.

Cuộc diễn thuyết nói trên là cuộc thứ hai do Bộ Q. G. G. D. tổ-chức, sau buổi diễn-thuyết của Giáo-sư Nguyễn đăng Thục nói về « Triết-lý đã đi đến đâu ? ». Giáo-sư Thục cũng diễn giảng ở trường Đại học Hà Nội ngày 15-11-1952 đề mở đầu « mùa văn hóa » do Bộ Q.G.G.D. tổ-chức từ tháng 11 năm 1951 đến tháng 5 năm 1952. Tuy là câu truyện triết-lý rất khó khan, song diễn giả đã khéo áp-dụng nguyên tắc đại chúng hóa và khoa học hóa, khiến thính-giả thấu-hiểu rõ ràng những điều sai lầm do thuyết duy - vật biện chứng gây nên.

Các buổi diễn thuyết do Bộ Quốc-gia Giáo - dục tổ chức đều đã thu hút được nhiều thính giả về đủ các giới. Các bài diễn văn lại có tinh-cách văn hóa đặc sắc nên đồng bào rất hoan nghênh.

● Ngoài việc tổ chức cuộc diễn thuyết hàng tháng tại giảng-đường trường Đại - Học Hà Nội, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục còn tổ-chức những buổi phát âm hàng tuần (vào ngày chủ-nhật) ở đài Phát-thanh Quốc-Gia Saigon và đài Phát-thanh Hà-nội, để trình bày những vấn-đề văn-

hóa và thông-cáo những tin tức liên-quan đến văn - giới và giáo-giới.

Như trong tháng 12 năm 1951 và đầu tháng 1 năm 1952, Bộ Q.G.G.D. đã cho bình-luận về những vấn-đề này :

1) Văn-hóa với Bộ Quốc-Gia giáo-dục - Đào-tạo nhân-tài (đọc tại Saigon)

2) Việc học tại Bắc-Việt sau ngày 19-12-1946 - Lễ chuyển-giao nhiệm-vu và thẩm quyền bảo-tồn cổ-tích (đọc tại Hà-nội và Saigon)

3) Bình luận về ngày kỷ-niệm Nhân-quyền (đọc tại Hà Nội và Saigon)

4) Ảnh hưởng của chế độ xã-thôn đến nền kinh-tế Việt-Nam (đọc tại Hà Nội và Saigon).

5) Gia đình Giáo-dục (đọc tại Hà Nội và Saigon)

6) Tiêu-sử và sự hoạt-động của thư-viện quốc-gia Nam-Việt. - Trường Quốc-gia Mỹ-nghệ Hà Nội (đọc tại Hà Nội và Saigon).

7) Bình dân giáo-dục - Trường kỹ-nghệ - Thông-cáo về kỳ thi tá-tài trưng-đương (đọc tại Hà Nội và Saigon).

● Muốn đề các nhà tri-thức, bất cứ giới nào, có thể tham-gia việc giáo-huấn thanh thiếu-niên và để lựa chọn những sách xứng-đáng dùng trong các học - đường Ngài Tổng-trưởng Bộ Q.G.G.D. đã ban-hành một bản nghị-định (có

dăng trong số báo này) tổ-chức một « cuộc thi sách giáo-khoa » dành cho các lớp bậc tiểu-học và các lớp bậc trung-học.

● Ngày 10-12-1951, Đức Bảo-Đại ký một đạo sắc lệnh (có đăng trong số báo này) thiết lập cho sinh viên Trường Luật-khoa đại-học và Y khoa đại-học (Hà-nội, và Sài-gon) hai giải thưởng hàng năm lấy tên là « Giải thưởng Đức Bảo-Đại cho luận-án xuất-sắc nhất ». Một giải thưởng sẽ cấp cho một sinh viên luật-khoa và một giải thưởng cấp cho một sinh viên Y-khoa đã đệ trình luận-án được công-nhận là xuất-sắc nhất trong năm (theo lời đề-nghị của các Khoa-trưởng sở-quan) Mỗi giải thưởng ấn định là 2 500\$.

Thực là một cử chỉ có ý nghĩa của Đức Bảo-Đại đối với các thanh-niên.

● Cũng ngày 10-12-1951, nhân dịp ngày kỷ niệm tuyên-ngôn Nhân-quyền năm thứ ba, Luật-sư Đặng-vũ-Hiệp đã diễn-thuyết về Nhân-quyền tại nhà Hát lớn Hà-nội — Trong cuộc nói chuyện này, luật-sư với một giọng hùng hồn đã phác họa những điểm chính của lịch-sử con người và do đó ông suy-luận rõ ràng những lý do tại sao có cuộc tuyên ngôn Nhân-quyền của Liên-Hiệp-quốc.

● Ngày 26-12-1951 tại viện Bảo tàng Louis Finot (Hà-nội), ông Giám-

Đốc Bác-cô học-viện Malleret đã diễn thuyết về « Viễn Đông Bác-cô học viện tại Đại-Hội-Nghị Istanbul » Buổi diễn thuyết này đặt dưới quyền bảo-trợ của Viễn-Đông Bác-cô Học-viện.

● Ngày 29-12-51, tại giảng đường trường Đại-Học Hà-nội, Tu sĩ Boisselot, bề trên dòng Thánh Đa-minh đã diễn thuyết về : « Thanh niên Pháp 1951 ». Có Ngài Tổng-Trưởng Thủ-hiến Bắc-Việt tới dự thính cùng với rất nhiều Tu-sĩ các ngành, các dòng ở Hà-nội. Tu-sĩ Boisselot, nguyên luật-sư tại các tòa Thượng thẩm Ba-Lê, cử nhân văn chương, tiến sĩ luật, nguyên bí-thư ông Tổng trưởng Bộ Q.G. G.D. và ngân-sách, hiện nay là viện trưởng một tu-viện có tiếng ở Ba-Lê. Nói một giọng êm-dềm, Tu sĩ đã đề cập đến một vấn đề rất uần khúc, nhất là sau trận đại chiến thứ hai vừa rồi, thanh-niên Pháp đã nhìn rõ những gì là tàn-ác khốc-hại. Diễn giả đã có dịp gặp nhiều Thanh-niên Việt-Nam ở bên đó, và rất quý mến nhóm thanh niên đầy hy vọng này. Tu-sĩ cho rằng ý niệm của thanh-niên 2 nước có nhiều chỗ giống nhau, vậy nói đến tâm hồn thanh niên Pháp, tức là nói đến tâm hồn thanh niên Việt-Nam.

● Đến ngày 3-1-1952, Tu-sĩ Boisselot lại diễn thuyết tại Giảng-Đường trường Đại Học Hà-nội về một vấn đề khác. Đầu đề là « Một

văn-hóa mới : Điện-ảnh và vô tuyến điện » Theo ý diễn giả, đọc sách đọc báo còn phải biết chữ và thích đọc. Xem chiếu bóng, người ta chỉ ngồi yên trong bóng tối mà nhận những cảm giác say mê của cả một kỹ thuật tạo nên. Về vô-tuyến-điện truyền-bình cũng thế. Nhờ về văn hóa mới này, nhân-loại không còn những nỗi hiềm-khích vì ngộ-nhận và sẽ gần gũi nhau hơn.

● Ngày 5-1-1952, tu-sĩ Boisselot lại nói chuyện lần thứ ba tại giảng đường trường Đại-Học Hà-nội, về « Tôn giáo hướng-ứng lời cầu-cứu của nhân-loại » Theo ý diễn giả, tôn giáo có thể làm cho những tâm hồn bị đau đớn rầy vò được nhẹ nhàng.

● Ngày 22-12-1951, đạo Kiểm Hồ đã tổ-chức ngày hội cuối năm với một chương trình đầy vui vẻ và hoạt-động để kỷ-niệm và đánh dấu một bước đường đã tiến tới. Đạo Kiểm-hồ cũng muốn nhân dịp này kiểm-điểm những kết-quả đã thu được và đem trình bày đề các phụ-huynh hiểu rõ phương-pháp giáo-dục của Hướng-đạo.

● Ngày 10-1-1952, Bộ Quốc-gia giáo-dục lại tổ-chức tại giảng đường trường Đại-Học Hà-nội một cuộc diễn thuyết hàng tháng bình luận về cuốn « Trẻ cóc », tác phẩm bình-dân về đời Trần. Diễn giả là giáo-sư Nguyễn-trường-Phượng, đã nói chuyện rất vui vẻ, lý thú và khéo đem ngụ-ngôn đồng tày làm tí dụ, sau khi đã nói rõ gốc tích ngụ-ngôn và phân tích các triều-đại đã lưu ảnh hưởng lại.

● Trong tháng chạp năm 1951 và đầu tháng giêng năm 1952, tại Sài-gon cũng như ở Hà-nội đã mở nhiều cuộc triển lãm của họa-sĩ Việt-Nam, như cuộc triển lãm tranh lụa và tranh sơn của họa-sĩ Lê-Thy và Doãn Giáp tại Sài-gon, những cuộc triển lãm tranh vẽ của họa sĩ Phạm-huy-Nhung, Nguyễn - Đình Cường, Tạ-Ty, Nguyễn-Đình-Liên ở Hà-nội. Các họa sĩ đã cố gắng rất nhiều trong ngành hội họa Việt-Nam để đạt tới mục-đích dung hòa những đặc-sắc hội họa Tây-Phương, Trung-hoa, Nhật-bản và Việt-Nam. Thật là một tin đáng mừng cho nền mỹ-thuật nước nhà.

c. — Tin các nước

● Sau khi Việt-Nam tham dự khóa thứ của 5 Đại-hội-đồng quốc-tế chống bệnh ung-thư nhóm tại Ba lê hồi tháng 7 năm 1950, và sau khi

quyết-định của Đại-hội-đồng ấy được thi-hành, bác-sĩ Nguyễn-xuân Chữ, giám-đốc cơ-quan bài trừ ung thư tại bệnh-viện Phủ-Doãn Hà-nội

và kiêm trưởng phái-đoàn Việt-Nam tại hội-đồng trên, năm nay đã được mời với tư-cách là nhân-viên của Hội-đồng quốc-tế chống bệnh ung-thư, tới dự phiên họp của ủy-ban và của hội-đồng khoa-học của hội chống bệnh ung-thư nhóm tại Lisbonne (kinh-đô nước Bồ-đào-nha) từ ngày 15 tới 20 tháng chạp năm 1951.

● Ngày 5-12-1951, Ngài Vương Quang-Nhường, Tổng trưởng phụ-tá thủ-tướng, Tổng-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-duc, trong khi công-cán ở Pháp, có tiếp xúc với Ô. Torres Bodet, Tổng giám đốc Ủy-ban Văn-hóa L.H.Q. (UNESCO) và có bày tỏ sự tham-dự của nước Việt-Nam vào cuộc thực-hiện chương-trình Văn-hóa L.H.Q. Ông Torres Bodet rất hài lòng về sự sốt sắng và cố gắng của phái-đoàn Việt-Nam (do ông Viện-trưởng trường Đại-Học Việt-Nam Nguyễn-thành-Giung cầm đầu) trong khi tham-dự vào khóa thứ 6 của Hội-nghị Văn-hóa L.H.Q. vừa rồi. Ông ước mong sự cộng-tác của nước Việt-Nam vào công cuộc thực-hiện hiến-chương của UNESCO ngày thêm quan-trọng. Ngài Tổng-trưởng

bộ Q. G. G. D. có nhân dịp này bày tỏ cách tổ-chức của nền Học-chính Việt Nam và có nhấn mạnh về những kết-quả khả quan đã thu được trong cuộc chống nạn thất-học.

● Ngày 18-12-1951, những hội-viên trong ủy-ban văn-hóa L.H.Q. (UNESCO) đã tuyên-bố dự-định của ủy-ban sửa soạn ấn-hành 3 triệu cuốn sách nói về Lịch-sử Nhân-loại. Sách này (có thể nói là quyển tân bách khoa tự-điền) sẽ do những học giả trứ-danh trên thế-giới biên-soạn. Chương-trình này đương nghiên-cứu và có lẽ phải tốn kém vào khoảng 42 vạn mỹ-kim (dollars).

● Nhà bác-học nguyên-tử Anh John Douglas Cockcroft (cùng với giáo-sư Wallon tại trường Đại-học Dublin) vừa mới được giải thưởng hòa-bình Nobel năm 1951 về môn vật-lý học. Ông là một nhà kỹ-sư điện đã giúp vào việc mở-mang công dụng máy ra-da (radar) trong thời-kỳ chiến-tranh và đã tìm ra nhiều điều quan-trọng trong việc nghiên-cứu về nguyên-tử. Ông đã từng làm giám-đốc trong 5 năm một viện nghiên-cứu về nguyên-tử-lực tại Harwel (nước Anh).

